BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 9

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ TOAN (Tổng Chủ biên)
TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (Chủ biên)
NGUYỄN HÀ AN – NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH – NGUYỄN THỊ THỌ

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 9

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
GDCD	Giáo dục công dân
HS	học sinh
SBT	sách bài tập
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
THCS	Trung học cơ sở

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Kính thưa quý thầy, cô giáo!

Sách giáo viên Giáo dục công dân 9 là tài liệu dùng cho các thầy, cô dạy môn Giáo dục công dân 9, biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh thông qua việc gắn kết kiến thức với thực tiễn và cách tổ chức hoạt động cho học sinh trong quá trình dạy học. Sách gồm hai phần:

Phần một: Những vấn đề chung

Hướng dẫn và định hướng giáo viên về: mục tiêu, nội dung chương trình môn Giáo dục công dân cấp Trung học cơ sở và yêu cầu đối với môn Giáo dục công dân 9; tài liệu và phương tiện dạy học; phương pháp dạy học; phương pháp kiểm tra, đánh giá môn Giáo dục công dân 9.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Hướng dẫn giáo viên xác định mục tiêu bài học; chuẩn bị thiết bị dạy học và học liệu cho bài học; hướng dẫn các hoạt động dạy học chủ yếu trong các bài cụ thể. Trên cơ sở những hướng dẫn này, các thầy, cô có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng học sinh.

Hi vọng cuốn sách là tài liệu hướng dẫn dạy học hữu ích, giúp quý thầy, cô giáo đổi mới dạy học môn Giáo dục công dân 9 một cách hiệu quả. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy, cô góp ý để sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy học môn Giáo dục công dân của giáo viên và học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 4

PHẦN MỘT. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 5

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 9 5

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 9 10

III. PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 9 16

IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN 23

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 26

Bài 1: Sống có lí tưởng 26

Bài 2: Khoan dung 32

Bài 3: Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng 38

Bài 4: Khách quan và công bằng 49

Bài 5: Bảo vệ hoà bình 56

Bài 6: Quản lí thời gian hiệu quả 65

Bài 7: Thích ứng với thay đổi 72

Bài 8: Tiêu dùng thông minh 79

Bài 9: Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí 85

Bài 10: Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế 96

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 9

1. Mục tiêu dạy học môn Giáo dục công dân cấp Trung học cơ sở

Môn GDCD cấp THCS giúp HS:

– *Về kiến thức*:

+ Có hiểu biết về những chuẩn mực đạo đức, pháp luật cơ bản và giá trị, ý nghĩa các chuẩn mực đó; tự hào về truyền thống gia đình, quê hương, dân tộc; tôn trọng, khoan dung, quan tâm giúp đỡ người khác; tự giác, tích cực học tập và lao động; có thái độ đúng đắn, rõ ràng trước các hiện tượng, sự kiện trong đời sống; có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội, công việc và môi trường sống.

+ Có tri thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật; đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè và người thân điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; thực hiện được các công việc để đạt mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân; biết cách thiết lập, duy trì mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh, thích ứng với xã hội biến đổi và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống của cá nhân, cộng đồng phù hợp với giá trị văn hoá, chuẩn mực đạo đức, quy tắc của cộng đồng, quy định của pháp luật và lứa tuổi.

– *Về phẩm chất*: Môn GDCD góp phần hình thành ở HS các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

– *Về năng lực*: Cùng với việc hình thành những năng lực chung, môn GDCD hình thành và phát triển ở HS những năng lực đặc thù: năng lực điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

2. Nội dung chương trình môn Giáo dục công dân cấp Trung học cơ sở

Chương trình môn GDCD cấp THCS được xây dựng theo 4 mạch nội dung: 1/ Giáo dục đạo đức; 2/ Giáo dục kĩ năng sống; 3/ Giáo dục kinh tế; 4/ Giáo dục pháp luật. Bốn mạch nội dung giáo dục này được phân phối với 35% thời gian dành cho giáo dục đạo đức, 20% dành cho giáo dục kĩ năng sống, 10% dành cho giáo dục kinh tế, 25% dành cho giáo dục pháp luật và 10% dành cho kiểm tra, đánh giá.

Nội dung khái quát môn GDCD cấp THCS

Nội dung		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC (35%)	Yêu nước	1. Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ	1. Tự hào về truyền thống quê hương	1. Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam	1. Sống có lí tưởng
	Nhân ái	2. Yêu thương con người	2. Quan tâm, cảm thông và chia sẻ	2. Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc	2. Khoan dung
	Chăm chỉ	3. Siêng năng, kiên trì	3. Học tập tự giác, tích cực	3. Lao động cần cù, sáng tạo	3. Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng
	Trung thực	4. Tôn trọng sự thật	4. Giữ chữ tín	4. Bảo vệ lẽ phải	4. Khách quan và công bằng
	Trách nhiệm	5. Tự lập	5. Bảo tồn di sản văn hoá	5. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	5. Bảo vệ hoà bình
GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG (20 %)	Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân	6. Tự nhận thức bản thân	6. Ứng phó với tâm lí căng thẳng	6. Xác định mục tiêu cá nhân	6. Quản lí thời gian hiệu quả
	Kĩ năng tự bảo vệ	7. Ứng phó với tình huống nguy hiểm	7. Phòng, chống bạo lực học đường	7. Phòng, chống bạo lực gia đình	7. Thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống
GIÁO DỤC KINH TẾ (10%)	Hoạt động tiêu dùng	8. Tiết kiệm	8. Quản lí tiền	8. Lập kế hoạch chi tiêu	8. Tiêu dùng thông minh
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (25%)	Quyền và nghĩa vụ của công dân	9. Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	9. Phòng, chống tệ nạn xã hội	9. Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại	9. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí
		10. Quyền trẻ em	10. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình	10. Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân	10. Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Yêu cầu đối với môn Giáo dục công dân ở lớp 9

a) Yêu cầu chung

Việc dạy học môn GDCD ở lớp 9 góp phần thực hiện mục tiêu chung của bộ môn ở cấp THCS, phù hợp với đối tượng HS lớp 9, đảm bảo những yêu cầu sau:

– Kế thừa và phát triển kết quả dạy học môn Giáo dục công dân ở lớp 8. Hệ thống các chuẩn mực đạo đức và pháp luật ở lớp 9 góp phần giáo dục toàn diện nhân cách HS, giúp các em biết ứng xử để giải quyết các mối quan hệ thường ngày phù hợp với yêu cầu của xã hội và sự phát triển bản thân. Những nội dung giáo dục đảm bảo thiết thực, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, gần gũi với cuộc sống.

– Việc tổ chức dạy học môn GDCD cần hình thành ở HS cảm xúc, niềm tin đạo đức vì đó là động cơ bên trong giúp các em tự hoàn thiện, tự điều chỉnh để vươn tới các giá trị chân, thiện, mĩ trong cuộc sống. Đây là yêu cầu đặc thù của môn GDCD so với các môn học khác, cũng là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

– Việc dạy học môn GDCD yêu cầu không chỉ truyền thụ tri thức mà còn phải hình thành tình cảm, niềm tin đạo đức, pháp luật và nhất là hình thành hành vi, thói quen đạo đức, pháp luật ở mỗi HS.

– Cách tổ chức các hoạt động dạy học cần đa dạng, tránh lối truyền thụ kiến thức một chiều, thiên về lí thuyết khô khan, xa rời thực tiễn; khai thác những chất liệu cuộc sống và vốn kinh nghiệm của bản thân HS, giúp các em thấu hiểu tri thức, hình thành thái độ, bổn phận, niềm tin đúng đắn; tự giác thực hành các chuẩn mực giá trị và mẫu hành vi tích cực mà bài học đặt ra.

b) Yêu cầu cần đạt đối với các chủ đề trong chương trình môn Giáo dục công dân ở lớp 9

Tên chủ đề/ bài học	Yêu cầu cần đạt	Phẩm chất	Năng lực	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
Bài 1: Sống có lí tưởng (3 tiết)	– Nêu được khái niệm sống có lí tưởng. – Giải thích được ý nghĩa của việc sống có lí tưởng. – Nhận biết được lí tưởng sống của thanh niên Việt Nam. – Xác định được lí tưởng sống của bản thân và nỗ lực học tập, rèn luyện theo lí tưởng.	Yêu nước	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	– Điều chỉnh hành vi. – Phát triển bản thân.

Bài 2: Khoan dung (2 tiết)	– Nêu được khái niệm khoan dung và biểu hiện của khoan dung. – Nhận biết được giá trị của khoan dung. – Thực hiện được những việc làm thể hiện sự khoan dung trong những tình huống cụ thể, phù hợp với lứa tuổi. – Phê phán các biểu hiện thiếu khoan dung.	Nhân ái	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi.
Bài 3: Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng (2 tiết)	– Hiểu được thế nào là hoạt động cộng đồng; nêu được một số hoạt động cộng đồng. – Giải thích được sự cần thiết phải tham gia các hoạt động cộng đồng. – Nhận biết được trách nhiệm của học sinh trong việc tham gia vào các hoạt động cộng đồng. – Tham gia tích cực, tự giác các hoạt động chung của cộng đồng phù hợp với lứa tuổi do lớp, trường, địa phương tổ chức. – Phê phán biểu hiện thờ ơ, thiếu trách nhiệm với các hoạt động cộng đồng.	Chăm chỉ	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi.
Bài 4: Khách quan và công bằng (2 tiết)	– Nhận biết được những biểu hiện khách quan, công bằng. – Hiểu được ý nghĩa của khách quan, công bằng; tác hại của sự thiếu khách quan, công bằng. – Thể hiện được thái độ khách quan, công bằng trong cuộc sống hằng ngày. – Phê phán những biểu hiện không khách quan, công bằng.	Trung thực	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi.
Bài 5: Bảo vệ hoà bình (3 tiết)	– Nêu được thế nào là hoà bình và bảo vệ hoà bình; các biểu hiện của hoà bình. – Giải thích được vì sao cần phải bảo vệ hoà bình. – Nhận ra được những biện pháp để thúc đẩy và bảo vệ hoà bình. – Biết lựa chọn và tham gia những hoạt động phù hợp để bảo vệ hoà bình. – Phê phán xung đột sắc tộc và chiến tranh phi nghĩa.	Trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi.

Bài 6: Quản lí thời gian hiệu quả (3 tiết)	– Hiểu được thế nào là quản lí thời gian hiệu quả. – Nhận biết được sự cần thiết phải quản lí thời gian hiệu quả. – Nêu được cách quản lí thời gian hiệu quả. – Thực hiện được kĩ năng quản lí thời gian hiệu quả.	Trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Phát triển bản thân.
Bài 7: Thích ứng với thay đổi (4 tiết)	– Nêu được một số thay đổi có khả năng xảy ra trong cuộc sống của bản thân và gia đình. – Nhận biết được ý nghĩa của việc thích ứng trước những thay đổi trong cuộc sống. – Nêu được các biện pháp để thích ứng với thay đổi trong cuộc sống. – Thích ứng được với một số thay đổi (nếu có) trong cuộc sống của bản thân.	Trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Phát triển bản thân.
Bài 8: Tiêu dùng thông minh (4 tiết)	– Nhận biết được thế nào là tiêu dùng thông minh; lợi ích của tiêu dùng thông minh. – Đánh giá được các hành vi tiêu dùng thông minh và kém thông minh. – Nêu được các cách tiêu dùng thông minh (nắm bắt thông tin về sản phẩm, sử dụng sản phẩm an toàn, nhận biết được những hình thức quảng cáo khác nhau, xác định phương thức thanh toán,...). – Thực hiện được hành vi tiêu dùng thông minh trong một số tình huống cụ thể. – Khích lệ, giúp đỡ người thân, bạn bè trở thành người tiêu dùng thông minh.	Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	– Điều chỉnh hành vi. – Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.
Bài 9: Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí (4 tiết)	– Nêu được khái niệm vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí. – Nêu được ý nghĩa của trách nhiệm pháp lí. – Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí trong một số tình huống cụ thể. – Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; tích cực ngăn ngừa và đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật.	Trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	– Điều chỉnh hành vi. – Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

Bài 10: Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế (4 tiết)	– Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế. – Phân tích, đánh giá được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế. – Nhận biết được trách nhiệm công dân trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế. – Vận động gia đình, người thân thực hiện tốt quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế.	Trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	– Điều chỉnh hành vi. – Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

II TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 9

1. Sách giáo khoa Giáo dục công dân 9

a) Quan điểm biên soạn

Việc biên soạn SGK GDCD 9 đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt và khung nội dung chương trình môn học ở lớp 9. Các nội dung biên soạn hướng đến hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù theo các mức độ phù hợp với môn học ở cấp THCS đã được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể.

Việc biên soạn sách đảm bảo những nguyên tắc cơ bản:

– Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam; phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Cụ thể hoá mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục của Chương trình Giáo dục phổ thông; đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, lớp học, môn học và hoạt động giáo dục. Nội dung biên soạn đảm bảo tích hợp nội môn (giữa giáo dục đạo đức – giáo dục kĩ năng sống – giáo dục kinh tế – giáo dục pháp luật) và tích hợp liên môn (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Lịch sử – Địa lí, Ngữ văn,...); đảm bảo tính đa dạng văn hoá vùng miền, thể hiện qua những câu chuyện, tình huống, hình ảnh, nhân vật trong SGK.

– Đảm bảo tính thực tiễn: Gắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam và phù hợp với xu thế giáo dục tiên tiến trên thế giới, đảm bảo tốt nhất lợi ích của người học. Nội dung biên soạn gắn với thực tiễn cuộc sống của HS. Các chất liệu biên soạn (hình ảnh, câu chuyện, tình huống, nhiệm vụ học tập,...) đều xuất phát từ chính cuộc sống của các em trong gia đình, nhà trường và xã hội.

– Đảm bảo tính khoa học: sách được thiết kế dựa trên lí thuyết phát triển tâm lí HS THCS, quy trình dạy học trải nghiệm Từ kinh nghiệm rời rạc – Quan sát phân tích – Khái niệm

hoá (quy luật mới) – Thử nghiệm, vận dụng tích cực; lí thuyết hệ thống sinh thái của Urie Bronfenbrenner, sử dụng kiến thức khoa học chuẩn xác, chọn lọc, phù hợp với sự phát triển lứa tuổi, hiện đại (có tính mở, cập nhật và tận dụng nguồn tài liệu số hoá), tính bền vững (hướng đến khuyến khích khả năng tự học và năng lực học tập suốt đời), tính hấp dẫn (đa dạng thông tin, hình ảnh chọn lọc, tiêu biểu và hình thức trình bày đẹp).

– Đảm bảo tính vừa sức: trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển tâm lí lứa tuổi, những người làm sách đã chú trọng yếu tố vừa sức trong cả kênh hình và kênh chữ, việc thiết kế các hoạt động dạy học luôn tính đến điều kiện thực tế của GV, HS có thể thực hiện được.

b) Cấu trúc sách giáo khoa

** Cấu trúc của SGK*

SGK GDCD lớp 9 thể hiện đầy đủ nội dung của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, gồm 10 bài:

Bài 1: Sống có lí tưởng

Bài 2: Khoan dung

Bài 3: Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng

Bài 4: Khách quan và công bằng

Bài 5: Bảo vệ hoà bình

Bài 6: Quản lí thời gian hiệu quả

Bài 7: Thích ứng với thay đổi

Bài 8: Tiêu dùng thông minh

Bài 9: Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí

Bài 10: Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế

Các mạch nội dung trong sách được sắp xếp khoa học, hợp lí theo cấu trúc đồng tâm về các mối quan hệ (quan hệ giữa HS với bản thân, với gia đình, với nhà trường, cộng đồng và với môi trường tự nhiên) đồng thời bảo đảm định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

** Cấu trúc bài học*

Cấu trúc mỗi bài trong SGK được thiết kế thống nhất các hoạt động theo trình tự sau:

– *Mở đầu*: Qua bài hát hoặc trò chơi, câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú học tập cho HS và liên hệ vào bài học.

– *Khám phá:* Tìm hiểu, kết nối kinh nghiệm cá nhân với tình huống bài học qua quan sát tranh, nghe câu chuyện, đọc thông tin, xử lí tình huống,... qua đó giúp HS khám phá được nội dung kiến thức bài học.

Sau hoạt động Khám phá có mục chốt những kiến thức cơ bản để HS ghi nhớ các chuẩn mực hành vi.

– *Luyện tập:* Tạo cơ hội cho HS luyện tập, sử dụng kiến thức, kĩ năng mới trong một số nhiệm vụ học tập, tình huống giả định để hiểu rõ hơn kiến thức bài học và rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

– *Vận dụng*: Tạo cơ hội cho HS tự giác vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học của bài học vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội.

Cấu trúc bài học luôn theo tiến trình nhận thức của HS, giúp các em nhận biết – thấu hiểu – tin tưởng – hành động tự giác.

Các hoạt động luôn được bắt đầu bằng những tình huống, hình ảnh, trường hợp điển hình và câu hỏi gợi ý hướng dẫn HS tự phân tích, đánh giá, rút ra bài học cho bản thân.

c) Hình thức trình bày

Dựa trên đặc điểm tâm – sinh lí của HS THCS với cách tư duy nhận thức vẫn thiên nhiều về cụ thể, trực quan, SGK GDCD 9 đã kết hợp khoa học kênh hình và kênh chữ. Kênh hình được thể hiện với những hình ảnh chọn lọc phù hợp, tiêu biểu mang nét đặc trưng đại diện vùng, miền. Kênh chữ được diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu và gần gũi với HS.

Trong mỗi bài học, các mục Mở đầu, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng đều được thể hiện bằng những biểu tượng nhất quán để HS dễ nhận biết.

Hình thức thể hiện nội dung đa dạng, với nhiều màu sắc, hình ảnh, biểu tượng cho các hoạt động, tạo hứng thú học tập cho HS.

d) Những điểm mới, hấp dẫn của sách giáo khoa Giáo dục công dân 9

Với bốn mạch nội dung giáo dục: giáo dục đạo đức, giáo dục kĩ năng sống, giáo dục kinh tế, giáo dục pháp luật cùng số lượng chuẩn hành vi tăng thêm nhưng nội dung sách GDCD 9 vẫn thể hiện tập trung trong 10 chủ đề. Nội dung bài học gọn nhẹ, mang tính khám phá, gợi mở. Sách được xây dựng hướng tới hình thành khả năng tự học, kĩ năng công dân cho HS thông qua các nhiệm vụ học tập đa dạng và phong phú (đặt câu hỏi; phân tích truyện, tranh, tình huống, trường hợp; bày tỏ ý kiến khi xử lí tình huống, đóng vai; sưu tầm tài liệu,...).

Sách được trình bày đẹp, màu sắc, tranh ảnh, câu chuyện, tình huống,... hấp dẫn, thu hút người học, là công cụ đắc lực giúp các em học tập thuận lợi, hiệu quả.

Sách là một phương tiện hỗ trợ và kết nối sự tham gia của gia đình vào quá trình giáo dục HS ở nhà. Các nội dung trình bày đủ, rõ ràng, dễ hiểu để cha mẹ có thể hướng dẫn con nhất quán với quá trình tổ chức dạy học của GV trên lớp.

2. Sách giáo viên

Sách giáo viên GDCD lớp 9 là tài liệu hướng dẫn GV về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện, tư liệu dạy học chung và từng bài trong chương trình.

Cấu trúc sách GV GDCD lớp 9 gồm hai phần chính:

Phần một: Những vấn đề chung

Gồm những nội dung:

– Mục tiêu môn học;

– Nội dung chương trình môn học;

– Tài liệu, phương tiện dạy học;

– Phương pháp, hình thức dạy học;

– Kiểm tra, đánh giá.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Trong phần này, từng bài được trình bày theo cấu trúc:

– Tên bài, thời lượng;

– Mục tiêu bài học;

– Thiết bị dạy học, học liệu;

– Tiến trình dạy học.

Lưu ý: Những hoạt động, phương pháp, phương tiện dạy học trong từng bài chỉ có tính chất gợi ý. GV cần cụ thể hoá, linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn và vận dụng cho phù hợp với trình độ của HS và điều kiện của GV, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

3. Thiết bị, phương tiện dạy học

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29–NQ/TW ngày 4 – 11 – 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/NQ–CP ngày 9 – 6 – 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29–NQ/TW, Quyết định số 117/QĐ–TTg ngày 25 – 01 – 2017 phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025", Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của các bộ SGK nói chung và SGK GDCD 9 nói riêng. Cụ thể từ năm 2019, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giới thiệu nền tảng Tập huấn. Nền tảng này cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát chương trình SGK, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ công nghệ thông tin trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, cán bộ quản lí giáo dục, HS và phụ huynh HS trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử sử dụng nền tảng Tập huấn.

– Tập huấn là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, được truy cập tại tên miền: taphuan.nxbgd.vn. Tập huấn cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng, nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập

huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy chương trình SGK mới vào bất kì thời điểm nào trong năm học.

Đối với tài khoản GV: Tính năng Tập huấn cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam biên soạn dưới nhiều định dạng: powerpoint, PDF/ Word, clip,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: Tài liệu tập huấn, Bài giảng tập huấn, Tiết học minh hoạ, Clip tập huấn trực tuyến, Clip hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ GV truy cập vào bất kì thời điểm nào trong năm học. Mỗi khoá tập huấn đăng tải Bài kiểm tra – đánh giá tương ứng, sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện Bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (sở GD&ĐT, nhà trường): Tính năng Tài liệu bổ sung cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này. Tính năng Thống kê cung cấp số liệu thống kê về thông tin định danh và kết quả tập huấn của GV trực thuộc, trong đó các số liệu được hệ thống thể hiện trực quan qua bảng biểu, biểu đồ và có thể trích xuất định dạng excel phục vụ công tác báo cáo của cấp quản lí giáo dục.

Ngoài trang Tập huấn, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã đăng tải các tài liệu tập huấn, các bộ SGK với đa dạng định dạng và nội dung như: Clip tiết học minh hoạ, Tài liệu tập huấn (PDF, powerpoint, Word), Hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học, Bài kiểm tra – đánh giá, Clip lớp học trực tuyến, SGK đầy đủ các môn học,... Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm nào trong năm học.

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử, GV có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc: biên soạn kế hoạch bài dạy, chuẩn bị bài giảng điện tử; sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết học sinh động, thú vị và hiệu quả; chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ GV trong việc mang đến hình ảnh sinh động, trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

– Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, SBT, Tập huấn cũng cung cấp bài tập Tự kiểm tra – đánh giá. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp; giao bài tập về nhà để HS tự thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử dạng slide powerpoint song hành là kịch bản dạy học, GV có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm đảm bảo phù hợp với phương pháp giảng dạy của

cá nhân. Bài giảng điện tử đã được Tập huấn xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGV và SGK.

– Ngoài ra, GV cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng Tập huấn kết hợp cùng máy trình chiếu, trong đó bao gồm các công cụ như: Luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; Đọc sách điện tử; Xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,...

Như vậy, GV có thể truy cập SGK mọi lúc mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng; sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn kế hoạch dạy học.

Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 38/2021/TT–BGDĐT ngày 30 – 12 – 2021 về danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở. Căn cứ theo thông tư trên, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã triển khai làm các thiết bị và học liệu cho môn GDCD ở lớp 9 như sau:

– Tranh về thích ứng với thay đổi. Mục đích sử dụng: Hướng dẫn HS cách thích ứng với sự thay đổi.

– Video/clip về HS tham gia các hoạt động cộng đồng. Mục đích sử dụng: HS nhận biết được một số hành vi tích cực/chưa tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng.

– Video/clip về bảo vệ hoà bình. Mục đích sử dụng: HS nhận thức được ý nghĩa của việc bảo vệ hoà bình.

– Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm. Mục đích sử dụng: HS có ý thức về quản lí tài chính cá nhân và biết thực hiện một số bước đơn giản để thực hành tiết kiệm.

Lưu ý:

1/ Dạy học GDCD theo tinh thần đổi mới phương pháp khuyến khích tăng cường sử dụng các thiết bị, phương tiện trong quá trình dạy học, tránh khuynh hướng dạy chay. Các phương tiện, thiết bị sử dụng trong dạy học GDCD có thể là: tranh ảnh, sơ đồ, mô hình, phiếu học tập, đồ dùng chơi đóng vai, máy chiếu, máy vi tính,... Các phương tiện, thiết bị này chính là điều kiện để đổi mới phương pháp dạy học, tăng tính hấp dẫn, hứng thú, loại trừ cách dạy lí thuyết khô khan, áp đặt. Các phương tiện, thiết bị có thể do nhà trường trang bị, do GV chuẩn bị và cũng có thể do HS sưu tầm, điều tra, thực hiện với sự hướng dẫn, giúp đỡ của GV.

2/ Việc sử dụng thiết bị, phương tiện trong giờ GDCD phải hợp lí, hiệu quả, đúng mức, đúng lúc và đúng chỗ, tuỳ thuộc vào nội dung, tính chất từng bài, tuỳ điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng lớp, từng trường, từng địa phương, tránh tình trạng sử dụng một cách hình thức.

III PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 9

1. Định hướng phương pháp dạy học phát triển năng lực

Để dạy học GDCD theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, GV cần:

– Chú trọng tổ chức, hướng dẫn cho HS khám phá, phân tích, khai thác các thông tin, xử lí các tình huống thực tiễn, các trường hợp điển hình. Tăng cường sử dụng các tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với đời sống HS trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả. Coi trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động trải nghiệm để HS tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kĩ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó tự hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

– Kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học. Tăng cường sử dụng các phương pháp đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề; phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu gương công dân tiêu biểu; xử lí tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày; đóng vai; dự án;...

– Kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học ở trong lớp và ở ngoài lớp, ngoài khuôn viên nhà trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS.

– Phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục HS.

2. Một số phương pháp, hình thức dạy học

a) Một số phương pháp, kĩ thuật dạy học cụ thể

Có nhiều phương pháp dạy học khác nhau, tuy nhiên cuốn sách này chỉ giới thiệu một số phương pháp dạy học có ưu thế trong việc phát huy tính tích cực, phát triển năng lực của HS trong dạy học GDCD.

1/ Phương pháp thảo luận nhóm

✓ *Khái niệm:* Thảo luận nhóm là phương pháp tổ chức cho HS trao đổi với nhau theo nhóm để giải quyết một vấn đề giáo dục.

✓ *Vai trò*: Phương pháp thảo luận nhóm giúp HS tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, HS có thể chia sẻ kinh nghiệm, ý kiến hay để giải quyết một vấn đề, một tình huống đạo đức, pháp luật nào đó.

✓ *Các bước tiến hành:*

+ GV giới thiệu vấn đề cần thảo luận.

+ Nêu các câu hỏi có liên quan đến vấn đề thảo luận.

+ Chia HS thành các nhóm, giao nhiệm vụ để các nhóm tiến hành thảo luận và ghi kết quả thảo luận ra giấy khổ lớn hoặc phiếu học tập. Nếu không khí trầm lắng, có thể bắt đầu cuộc thảo luận bằng một câu chuyện hoặc một bức tranh gợi ý.

+ Nhóm trưởng hoặc thư kí ghi chép các ý kiến.

+ Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Chủ đề thảo luận phải sát với nội dung bài học và với trình độ HS.

+ Cách chia nhóm nên linh hoạt, luôn thay đổi để tạo điều kiện cho mỗi HS được giao lưu với tất cả HS trong lớp, tránh chỉ giới hạn trong một nhóm cố định.

+ Kết quả thảo luận nhóm được trưng bày trên bảng hoặc xung quanh tường của lớp học.

+ Việc cử nhóm trưởng, thư kí cũng nên luân phiên để từng HS đều được rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

+ Cần khích lệ mọi HS cùng tham gia đóng góp ý kiến, không nên chê bai một ý kiến nào.

2/ Phương pháp đóng vai

✓ *Khái niệm:* Đóng vai là phương pháp HS thực hành, làm thử một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống đạo đức, pháp luật giả định.

✓ *Vai trò:* Phương pháp đóng vai giúp HS thực hành những kĩ năng trong môi trường an toàn, được giám sát trước khi xảy ra các tình huống thực; Gây được hứng thú và chú ý đối với người học; Tạo điều kiện cho sự sáng tạo của HS; Khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo hướng định trước; HS có thể thấy ngay tác dụng và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

✓ *Các bước tiến hành:*

+ GV giới thiệu tình huống.

+ Các nhóm thảo luận, xây dựng kịch bản và phân công đóng vai.

+ Các nhóm lên đóng vai.

+ HS nhận xét, đánh giá.

+ GV chốt lại.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Tính mục đích của tình huống phải thật rõ ràng.

+ Tình huống phải dễ đóng vai, không nên quá phức tạp.

+ Mọi HS đều được tham gia vào quá trình thảo luận, xây dựng kịch bản, được đóng vai hoặc phục vụ cho việc đóng vai của các bạn trong nhóm. Nên khích lệ cả những HS nhút nhát cùng tham gia.

+ GV cần đến từng nhóm, quan sát, lắng nghe; kịp thời phát hiện những khó khăn, lúng túng của HS để có sự hỗ trợ, giúp đỡ, điều chỉnh kịp thời.

+ Nên kết hợp với phương pháp thảo luận nhóm để xây dựng kịch bản, đề xuất cách xử lí tình huống.

3/ Phương pháp giải quyết vấn đề

✓ *Khái niệm*: Giải quyết vấn đề là cách thức hướng dẫn HS phát hiện ra vấn đề, xem xét, phân tích những hiện tượng đạo đức, pháp luật, kĩ năng sống,... đang tồn tại và xác định cách giải quyết vấn đề đó.

✓ *Vai trò*: Phương pháp này giúp HS phát triển tư duy, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo – một trong ba năng lực chung cần phát triển ở HS theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Việc áp dụng phương pháp này còn góp phần tăng hứng thú học tập của HS khi tham gia giải quyết các tình huống có vấn đề trong học tập và cuộc sống.

✓ *Các bước tiến hành:*

+ Nêu ra một tình huống, một trường hợp chứa đựng mâu thuẫn trong thực tế cuộc sống cần giải quyết.

+ GV đặt HS vào hoàn cảnh có vấn đề cần phải giải quyết.

+ HS phân tích tình huống; nêu ra các cách giải quyết vấn đề; quyết định chọn giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề.

+ HS nhận xét cách giải quyết vấn đề của bạn, nêu ý kiến phản biện, bổ sung (nếu có).

✓ *Yêu cầu sư phạm*:

+ Vấn đề được lựa chọn phải phù hợp với mục tiêu dạy học và gắn với thực tế.

+ Phải phát huy được năng lực sáng tạo của HS.

+ Cách giải quyết vấn đề phải là giải pháp tối ưu nhất.

+ Kết hợp với phương pháp dạy học khác: phương pháp thảo luận nhóm, đóng vai xử lí tình huống,...

4/ Phương pháp tổ chức trò chơi

✓ *Khái niệm*: Tổ chức trò chơi là phương pháp tổ chức cho HS thực hiện những hành động phù hợp với bài học thông qua một trò chơi nào đó.

✓ *Vai trò*: Phương pháp trò chơi giúp tăng cường khả năng chú ý của HS; nâng cao hứng

thú của người học, góp phần giảm mệt mỏi, căng thẳng trong học tập; tăng cường khả năng giao tiếp giữa HS với HS, giữa HS với GV.

✓ *Các bước tiến hành:*

– Chuẩn bị: GV cần:

+ Thiết kế trò chơi: Tên trò chơi, nội dung, cách chơi, luật chơi.

+ Dự kiến những HS tham gia trò chơi.

+ Chuẩn bị phương tiện phục vụ trò chơi.

+ Dự kiến thời gian chơi và khả năng thực hiện trò chơi của HS.

– Tiến hành chơi:

+ GV hướng dẫn HS nắm vững trò chơi và luật chơi.

+ HS thực hiện trò chơi.

+ HS đánh giá việc thực hiện trò chơi.

+ GV nhận xét, đánh giá.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Trò chơi phải phù hợp với nội dung giáo dục, vừa sức với HS, dễ chơi để có thể thực hiện trong thực tế.

+ HS cần nắm rõ mục đích cuộc chơi (chơi để khởi động giới thiệu bài, để thư giãn hay để củng cố tri thức, luyện tập hành vi,...); nắm được quy tắc chơi và tôn trọng luật chơi.

+ Nên có những phương tiện vật chất cần thiết để nâng cao hiệu quả của trò chơi.

+ Cần tạo điều kiện cho đông đảo HS tham gia chơi, đặc biệt là những em nhút nhát.

+ Luật chơi rõ ràng, đánh giá khách quan, công bằng, giúp HS có hứng thú khi chơi.

+ Lựa chọn những trò chơi có nội dung phù hợp với nội dung bài học.

+ Thông qua trò chơi, GV gợi ý cho HS thảo luận, khai thác yêu cầu của bài; rút ra bài học giáo dục.

5/ Dạy học dự án

✓ *Khái niệm*: Dạy học dự án là phương pháp tổ chức cho HS tự thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành nhằm tạo ra các sản phẩm có ý nghĩa thực tiễn nhất định.

✓ *Vai trò*: Dạy học dự án thúc đẩy việc học tập suốt đời, giúp HS vượt khỏi khuôn khổ của trường học để bước vào cuộc sống thực, tự kiến tạo kiến thức nền tảng, trở thành người làm việc độc lập, có tư duy phản biện và học tập tích cực suốt đời.

✓ *Các bước tiến hành:*

Bước 1: Chuẩn bị

– Chọn đề tài và xác định mục đích của dự án. GV có thể giới thiệu một số hướng đề tài để HS lựa chọn và cụ thể hoá.

– Phân chia các nhóm HS.

– Hướng dẫn HS xây dựng đề cương, kế hoạch thực hiện (các công việc cần triển khai, phân công nhiệm vụ, dự kiến thời gian hoàn thành,...).

Bước 2: Triển khai dự án

HS thực hiện công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân.

Bước 3: Thu thập kết quả và công bố sản phẩm

– HS tổng hợp tất cả các kết quả đã phân tích thành sản phẩm cuối cùng. Sản phẩm có thể là bài báo cáo, tranh ảnh, video, website,... hay sản phẩm phi vật thể như tiểu phẩm, tiết mục biểu diễn, cuộc tuyên truyền vận động,...

– HS báo cáo sản phẩm trước lớp.

Bước 4: Đánh giá dự án, rút kinh nghiệm

– Các nhóm HS sẽ đánh giá lẫn nhau.

– GV đánh giá và rút ra những kinh nghiệm cho lần thực hiện các dự án sau.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

– Đề tài dự án phải phù hợp với chủ đề bài học, trình độ của HS và điều kiện thực tiễn.

– Mục tiêu dự án phải rõ ràng và có tính khả thi.

– GV cần nắm bắt tình hình thực hiện dự án của HS để kịp thời động viên, khích lệ và hỗ trợ HS khi cần thiết.

– GV có thể huy động sự tham gia hỗ trợ của phụ huynh, địa phương, cộng đồng trong việc thực hiện dự án của HS.

– Khi đánh giá dự án, GV không nên chỉ dựa vào kết quả của dự án mà cần đánh giá cả quá trình thực hiện dự án; kết hợp đánh giá của GV với đánh giá đồng đẳng của HS.

6/ Kĩ thuật kích thích tư duy

✓ *Khái niệm*: Kích thích tư duy là một kĩ thuật dạy học dựa vào những hiểu biết sẵn có của HS, đặt ra một hệ thống câu hỏi gợi mở kích thích để HS liên tưởng giữa điều đã biết với thực tiễn, hình thành ở các em ý tưởng mới, đề xuất cách giải quyết những mâu thuẫn để HS hiểu các vấn đề đạo đức, pháp luật.

✓ *Vai trò*: Tương tự phương pháp giải quyết vấn đề, kĩ thuật này giúp HS phát triển tư duy, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, góp phần tăng hứng thú học tập của HS.

✓ *Các bước tiến hành:*

+ Qua một số câu hỏi gợi mở, GV nêu vấn đề cần được tìm hiểu trước HS cả lớp hoặc trước nhóm, để HS suy nghĩ.
+ Khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến càng nhiều càng tốt.
+ Liệt kê tất cả các ý kiến phát biểu trên bảng hoặc giấy khổ lớn, không loại trừ một ý kiến nào, trừ trường hợp trùng lặp.
+ Phân loại các ý kiến.
+ Làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng và thảo luận sâu từng ý.
+ Tổng hợp ý kiến của HS và hỏi xem các em còn thắc mắc hay bổ sung gì không.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Kĩ thuật kích thích tư duy có thể dùng để lí giải bất kì một vấn đề đạo đức, pháp luật nào, nhưng đặc biệt phù hợp với các vấn đề ít nhiều đã quen thuộc trong thực tế của HS.
+ Các ý kiến phát biểu nên ngắn gọn.
+ GV cần tổng hợp các ý kiến. Các ý kiến cần được tiếp nhận một cách khéo léo.

7/ Kĩ thuật khăn trải bàn

✓ *Khái niệm*: Kĩ thuật khăn trải bàn là cách thức tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. HS sử dụng giấy khổ lớn để ghi nhận ý kiến cá nhân và ý kiến thống nhất chung của nhóm vào các phần được bố trí như khăn trải bàn.

✓ *Vai trò*: Kĩ thuật này thúc đẩy sự tham gia tích cực, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS trong quá trình học tập theo nhóm; Huy động được trí tuệ tập thể của nhóm trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ; Có công cụ để ghi nhận kết quả làm việc của cá nhân và thảo luận nhóm.

✓ *Các bước tiến hành:*

+ HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 HS. Mỗi nhóm có một tờ giấy khổ lớn.
+ HS chia tờ giấy thành các phần, bao gồm một phần trung tâm và các phần xung quanh có số lượng bằng với số thành viên trong nhóm.
+ Mỗi thành viên ngồi vào vị trí tương ứng với phần xung quanh.
+ Mỗi thành viên làm việc độc lập, suy nghĩ và viết các ý tưởng về nhiệm vụ được giao vào ô của mình trong thời gian quy định. Kết thúc thời gian làm việc cá nhân, các thành viên chia sẻ, thảo luận và thống nhất câu trả lời. Đại diện nhóm ghi các ý tưởng được thống nhất vào phần trung tâm của "khăn trải bàn".

✓ *Yêu cầu sư phạm*:

+ Cần có không gian lớp học và đồ dùng dạy học phù hợp (giấy khổ lớn, bút dạ,...).
+ Cần có thời gian phù hợp để HS làm việc cá nhân và thống nhất ý kiến trong nhóm.

8/ Kĩ thuật các mảnh ghép

✓ *Khái niệm*: Kĩ thuật các mảnh ghép là cách thức tổ chức hoạt động học tập hợp tác, trong đó HS sẽ hoàn thành một nhiệm vụ phức hợp qua hai vòng: vòng 1 (nhóm chuyên gia), HS hoạt động theo nhóm để giải quyết các nhiệm vụ thành phần sao cho mỗi cá nhân trở thành chuyên gia của vấn đề được giao; vòng 2: chuyên gia thuộc các vấn đề khác nhau sẽ kết hợp trong nhóm mới, chia sẻ lại vấn đề đã tìm hiểu để cùng giải quyết nhiệm vụ phức hợp ban đầu.

✓ *Vai trò*: Kĩ thuật này giúp giải quyết được nhiệm vụ phức hợp dựa trên học tập hợp tác hiệu quả; Phát triển năng lực giao tiếp cho mỗi HS thông qua việc chia sẻ trong nhóm mảnh ghép; Tạo cơ hội cho HS hiểu sâu một vấn đề; HS không những hoàn thành nhiệm vụ mà còn phải chia sẻ cho người khác.

✓ *Các bước tiến hành:*

– GV chia nhóm, giao nhiệm vụ.

– HS thực hiện nhiệm vụ:

Vòng 1:

+ Hoạt động theo nhóm, mỗi nhóm được phân công một nhiệm vụ cụ thể.

+ Khi thực hiện nhiệm vụ học tập, nhóm phải đảm bảo mỗi thành viên đều trở thành chuyên gia của lĩnh vực đã tìm hiểu và có khả năng trình bày lại kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhóm ở vòng 2.

Vòng 2:

+ Hình thành nhóm mảnh ghép sao cho các nhóm có tối thiểu một thành viên đến từ mỗi nhóm chuyên gia.

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mảnh ghép chia sẻ đầy đủ với nhau.

+ Sau khi tất cả các thành viên chia sẻ, các nhóm mảnh ghép thảo luận và thống nhất phương án giải quyết nhiệm vụ phức hợp ban đầu.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Kĩ thuật này đòi hỏi thời gian hoạt động dài khi tổ chức cho HS thực hiện nhiệm vụ học tập với hai nhóm khác nhau trong hai vòng.

+ Cần khuyến khích sự tham gia tích cực của HS trong hoạt động nhóm, nâng cao vai trò cá nhân trong quá trình hợp tác làm việc nhóm.

Lưu ý:

+ Ngoài các phương pháp, kĩ thuật dạy học trên, còn có các phương pháp, kĩ thuật dạy học khác như: phương pháp kể chuyện, nêu gương, điều tra...; kĩ thuật tia chớp, trạm,...

+ GV cần sử dụng linh hoạt, phối hợp các phương pháp, kĩ thuật dạy học khác nhau, tuỳ thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể.

b) Hình thức tổ chức dạy học

GV dạy học môn GDCD 9 cần kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt,

phù hợp, hiệu quả: kết hợp dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học trong lớp với ngoài lớp, ngoài trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS.

Khi dạy học, GV hạn chế giảng giải quá nhiều, cần tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm hoạt động và chủ động chia sẻ ý kiến. GV đóng vai người định hướng, tổ chức, gợi mở, khích lệ, lắng nghe tích cực và tổng kết. GV đón nhận và phản hồi kết quả, qua đó hướng dẫn và khuyến khích HS chủ động kết hợp với quản lí lớp học linh hoạt, sử dụng kỉ luật tích cực, tham khảo mở rộng, điều chỉnh các hoạt động học tập một cách linh hoạt. Trong nội dung bài học, bên cạnh các năng lực chung và năng lực chuyên biệt, GV cần chú ý hướng dẫn HS rèn luyện các kĩ năng mềm như: lắng nghe, biểu cảm, chia sẻ, thuyết trình, hợp tác, tự nhận thức, ra quyết định,... Thông qua các phương pháp dạy học trên lớp, GV phát huy tối đa quyền được tham gia của HS đồng thời kết hợp với sự tham gia của phụ huynh vào quá trình giáo dục cho con ở nhà (ví dụ thông qua các nhiệm vụ thực hiện cùng gia đình,...).

IV KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Việc đánh giá kết quả học tập của HS căn cứ vào Thông tư số 26/2020/TT–BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mục đích, yêu cầu

a) Mục đích

Đánh giá là một khâu quan trọng của quá trình dạy học, nhằm cung cấp cho GV, HS, phụ huynh và các nhà quản lí thông tin về việc học tập của HS, biết được những điểm mạnh, sự tiến bộ của HS, cũng như những điểm cần được cải thiện; tạo cơ hội và thúc đẩy quá trình học tập của HS, tăng động lực và hứng thú học tập của HS. Những dữ liệu thu thập được trong quá trình đánh giá đồng thời là cơ sở thực tế để GV cải tiến phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; các nhà quản lí phát triển chương trình giáo dục; giúp cha mẹ HS tích cực hợp tác với nhà trường trong quá trình giáo dục HS.

b) Yêu cầu

– Đánh giá HS thông qua mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Giáo dục công dân.

– Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của HS, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của HS; giúp HS phát huy nhiều nhất khả năng, năng lực; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh HS này với HS khác, không tạo áp lực cho HS, GV và phụ huynh HS.

– Kết hợp hai hình thức: cho điểm (theo thang điểm 10) và nhận xét trên mục tiêu của dạy học phát triển phẩm chất, năng lực.

2. Nội dung đánh giá

Việc đánh giá sẽ được xác định trên mức độ đạt được của HS về những phẩm chất và năng lực sau:

– Những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

– Những năng lực cốt lõi:

+ Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ Năng lực đặc thù của môn GDCD: năng lực điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội.

3. Hình thức đánh giá

Đánh giá kết quả trong môn GDCD được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

a) Đánh giá thường xuyên

Đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình) là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động dạy học môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động dạy học, học tập. Đánh giá thường xuyên là một trong những hình thức đánh giá vì sự tiến bộ của HS vì: Thu thập các minh chứng liên quan đến kết quả học tập của HS trong quá trình học để cung cấp những phản hồi cho HS và GV biết những gì họ đã làm được so với mục tiêu, yêu cầu của bài học, của chương trình và những gì họ chưa làm được để điều chỉnh hoạt động dạy và học, từ đó nâng cao kết quả học tập trong thời điểm tiếp theo.

b) Đánh giá định kì

Đánh giá định kì là đánh giá kết quả giáo dục sau một giai đoạn học tập, rèn luyện nhằm xác định mức độ hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS so với mục tiêu, yêu cầu của chương trình.

– Đánh giá bằng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả học tập môn GDCD.

– Đánh giá bằng điểm số kết quả thực hiện các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kĩ năng đối với môn học quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Kết quả đánh giá theo thang điểm 10.

4. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

a) Phương pháp vấn đáp

GV trao đổi với HS thông qua việc hỏi đáp để thu thập thông tin nhằm đưa ra những nhận xét, biện pháp giúp đỡ kịp thời. Bằng phương pháp này, GV có thể kiểm tra tri thức, hành vi, thái độ của HS.

– Về tri thức, GV có thể yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Là gì? Như thế nào? Vì sao?

– Về hành vi, GV có thể yêu cầu HS tự đánh giá hành vi của mình bằng câu hỏi: Em đã làm điều đó như thế nào?

– Về thái độ, GV có thể yêu cầu HS giải thích động cơ thực hiện hành vi của mình hoặc bày tỏ thái độ đồng tình hay không đồng tình với các ý kiến, hành vi có liên quan đến bài học (Nêu một số trường hợp để HS nhận xét và giải thích sự bày tỏ thái độ của mình).

Ở mức độ cao hơn, GV có thể cho HS trình bày ý kiến xử lí tình huống trên cơ sở gắn kiến thức của bài học với thực tiễn cuộc sống xung quanh, gần gũi với HS. Ví dụ: Em sẽ làm gì trong các tình huống sau đây? (Nêu ra một số tình huống để HS đề xuất cách xử lí).

b) Phương pháp quan sát

GV quan sát HS trong quá trình dạy học trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật kí ghi chép lại các biểu hiện của HS để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HS. Các nhận xét phải dựa trên các bằng chứng xác thực từ kết quả quan sát HS tham gia hoạt động học tập và hoạt động thực tiễn; nghiên cứu sản phẩm hoạt động của HS, đặc biệt là sản phẩm thực hành, ứng dụng và quan trọng nhất là quan sát cách HS giao tiếp, ứng xử, giải quyết các tình huống có vấn đề về đạo đức, pháp luật trong cuộc sống thực tiễn.

c) Phương pháp đánh giá qua bài kiểm tra viết của HS

Đây là phương pháp truyền thống song điểm mới là không kiểm tra học thuộc lòng kiến thức mà chủ yếu kiểm tra năng lực hiểu biết vấn đề, xử lí tình huống, thực chất là kiểm tra năng lực sáng tạo trong nhận thức của HS. Vì vậy, bài viết có thể là bài tập tình huống, trường hợp, sự kiện để các em nhận xét, đánh giá, tìm ra cách giải quyết tình huống của bản thân hay của người khác.

Bài kiểm tra gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo mức độ, yêu cầu cần đạt của chương trình, dưới hình thức trắc nghiệm, tự luận hoặc kết hợp trắc nghiệm và tự luận để đánh giá mức đạt được về các nội dung giáo dục cần đánh giá.

d) Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của HS

GV nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của HS theo từng nội dung giáo dục: đánh giá qua phiếu học tập, báo cáo kết quả điều tra, dự án,...

5. Lực lượng đánh giá

Kết hợp đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của HS, đánh giá của gia đình HS và cộng đồng, trong đó đánh giá của GV là quan trọng nhất.

– GV căn cứ vào các biểu hiện về nhận thức, kĩ năng, thái độ của HS ở từng năng lực, phẩm chất để nhận xét, có biện pháp giúp đỡ kịp thời.

– HS tự nhận xét và tham gia nhận xét bạn, nhóm bạn về những biểu hiện của từng năng lực, phẩm chất.

– GV trao đổi, phối hợp với gia đình HS để động viên, giúp đỡ HS rèn luyện và phát triển phẩm chất, năng lực.

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài 1: SỐNG CÓ LÍ TƯỞNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được khái niệm sống có lí tưởng.

– Giải thích được ý nghĩa của việc sống có lí tưởng.

– Nhận biết được lí tưởng sống của thanh niên Việt Nam.

2. Năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân: Xác định được lí tưởng sống của bản thân và nỗ lực học tập, rèn luyện theo lí tưởng.

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tích cực học tập, lao động, rèn luyện sức khoẻ, tham gia các hoạt động tập thể, đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng, đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT GDCD 9.

– Tranh ảnh, truyện, thơ, danh ngôn, bài hát, clip,... về chủ đề.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng số hoá,... (nếu có).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập cho HS và giúp HS có hiểu biết ban đầu về việc sống có lí tưởng.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV cho HS xem clip bài hát "Tự nguyện" của nhạc sĩ Trương Quốc Khánh và trả lời câu hỏi: Em hãy chỉ ra những ca từ thể hiện ước muốn của nhân vật trong lời bài hát và cho biết ý nghĩa của những ước muốn đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS xem clip và trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, kết luận, dẫn vào bài mới.

Gợi ý một số phương án khác:

– GV cho HS xem một đoạn trong clip nghệ sĩ ngâm thơ bài "Người đi tìm hình của nước" của Chế Lan Viên; đọc bài thơ "Từ ấy" của Tố Hữu; xem clip hoặc hát bài "Một đời người một rừng cây" của nhạc sĩ Trần Long Ẩn; bài "Sống như những đoá hoa" của nhạc sĩ Tạ Quang Thắng;...

– GV mời một số HS chia sẻ mơ ước của mình về tương lai, từ đó dẫn vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ

2.1. Tìm hiểu khái niệm, ý nghĩa của việc sống có lí tưởng

a) Mục tiêu: HS nêu được thế nào là sống có lí tưởng, ý nghĩa của việc sống có lí tưởng.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1. Khai thác thông tin 1 trong SGK

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin 1 trong SGK, thảo luận nhóm đôi và trả lời câu hỏi:

a. Em hãy nêu mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thông tin.

b. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực hiện mong muốn đó như thế nào? Ý nghĩa của mong muốn đó với dân tộc Việt Nam là gì?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm đôi, viết câu trả lời ra giấy/bảng nhóm hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, mời các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra đáp án cho từng câu hỏi:

a. Mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh là "nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".

b. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trải qua hành trình gian nan để thực hiện mong muốn đó: Năm 21 tuổi ra đi tìm đường cứu nước; làm nhiều nghề, trải qua hành trình 30 năm, qua gần 30 quốc gia, hàng trăm thành phố, gặp gỡ, tiếp xúc với nhiều dân tộc, nhiều nền văn hoá, tìm ra con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam.

Ý nghĩa của mong muốn đó với dân tộc Việt Nam: Từ mong muốn đó, Người đã tìm ra con đường cứu nước, tạo ra bước ngoặt vĩ đại cho cách mạng Việt Nam, đưa dân tộc ta tới độc lập tự do và phát triển lên con đường xã hội chủ nghĩa.

Gợi ý: GV hướng dẫn HS chia sẻ thêm những hiểu biết về cuộc đời, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh để trả lời câu hỏi thứ hai.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhiệm vụ 2. Khai thác thông tin 2 trong SGK

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin 2 trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

a. Em hãy chỉ ra mục đích sống của bác sĩ Đặng Thuỳ Trâm và đồng đội.

b. Chi tiết nào trong những dòng nhật kí thể hiện suy nghĩ và hành động để đạt được mục đích đó?

c. Em hãy cho biết thế nào là sống có lí tưởng và ý nghĩa của sống có lí tưởng.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm đôi để trả lời câu hỏi a, b, viết câu trả lời ra giấy/bảng nhóm hoặc phiếu học tập; thảo luận nhóm 4 bằng kĩ thuật khăn trải bàn để trả lời câu hỏi c.

– GV mời đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời, mời các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra đáp án cho từng câu hỏi:

a. Mục đích sống của bác sĩ Đặng Thuỳ Trâm và đồng đội: Chiến đấu để giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, nhân dân.

b. Chi tiết trong nhật kí thể hiện suy nghĩ và hành động để đạt được mục đích đó: "quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh", "bằng nghị lực, bằng niềm tin ở chính nghĩa, bằng lí tưởng cuộc đời mình mà đi tiếp những bước đường gai góc gian lao", dũng cảm đối diện với thử thách khốc liệt của chiến tranh, "sống, chiến đấu và nghĩ rằng mình sẽ ngã xuống vì ngày mai của dân tộc",...

c. Sống có lí tưởng là xác định được mục đích cao đẹp và có kế hoạch, quyết tâm phấn đấu để đạt được mục đích nhằm đóng góp cho lợi ích của cộng đồng, quốc gia, nhân loại. Sống có lí tưởng giúp mỗi người có động lực phấn đấu hoàn thành mục tiêu của bản thân, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh. Người sống có lí tưởng được xã hội công nhận, tôn trọng và tin tưởng.

2.2. Tìm hiểu lí tưởng sống của thanh niên Việt Nam ngày nay

a) Mục tiêu: HS nhận biết được lí tưởng sống của thanh niên Việt Nam ngày nay.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc hai thông tin ở mục 2 trong SGK và trả lời câu hỏi:

a. Dựa vào các thông tin trên, em hãy xác định nhiệm vụ của thanh niên Việt Nam và những việc thanh niên cần phải làm để thực hiện nhiệm vụ đó.

b. Theo em, học sinh cần làm gì để thực hiện nhiệm vụ của thanh niên Việt Nam ngày nay?

– HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận nhóm và ghi vào phiếu học tập.

– Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét, kết luận:

a. Nhiệm vụ của thanh niên Việt Nam: Phấn đấu vì lí tưởng của Đảng và Bác Hồ (xây dựng thành công nước Việt Nam "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"). Những việc cần làm: Tích cực học tập, lao động, rèn luyện, tham gia các hoạt động xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. HS phải có mục đích sống đúng đắn, có kế hoạch học tập, rèn luyện bản thân, có ý chí vượt qua những gian nan, thử thách để đạt được mục đích đó.

GV chiếu sơ đồ tư duy Chốt kiến thức (căn cứ vào chốt kiến thức trong SGK); HS trình bày tóm tắt nội dung kiến thức đã khám phá dựa trên sơ đồ tư duy đó. GV có thể hướng dẫn HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy trên cơ sở chốt kiến thức trong SGK và trình bày tóm tắt theo sơ đồ.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về sống có lí tưởng.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến nội dung bài học "Sống có lí tưởng".

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài tập 1

– GV hướng dẫn HS làm bài tập 1 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân, viết kết quả vào phiếu học tập/nháp.

– GV chiếu từng quan điểm lên, mời HS xung phong trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét, kết luận:

Quan điểm	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a) Tất cả những người sống có mục đích đều là những người sống có lí tưởng.		x	Không phải người sống có mục đích nào cũng đều là những người sống có lí tưởng vì chỉ có mục đích sống cao đẹp mới được gọi là lí tưởng.
b) Người sống có lí tưởng là người luôn suy nghĩ và hành động để thực hiện mục tiêu chung của dân tộc.	x		Mục đích sống cao đẹp mới được gọi là lí tưởng, suy nghĩ và hành động để thực hiện mục tiêu chung của dân tộc chính là sống có lí tưởng.

c) Những ai tích cực làm giàu đều là người sống có lí tưởng.		x	Không phải ai tích cực làm giàu đều là người sống có lí tưởng vì có những người làm giàu bất chính. Làm giàu chân chính, đóng góp cho gia đình, cộng đồng và đất nước, góp phần thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh" mới là sống có lí tưởng.
d) Ở mỗi thời đại khác nhau, con người có lí tưởng sống khác nhau.	x		Lí tưởng sống được hình thành từ yêu cầu của đời sống xã hội hiện thực. Ở mỗi thời đại khác nhau, yêu cầu của đời sống xã hội hiện thực khác nhau nên con người có lí tưởng sống khác nhau.
e) Người sống có lí tưởng là người có nhiều ước mơ, hoài bão.		x	Người có nhiều ước mơ, hoài bão nhưng ước mơ, hoài bão đó không cao đẹp và không kiên gan, bền chí, nỗ lực phấn đấu để đạt ước mơ, hoài bão ấy thì không được gọi là người sống có lí tưởng.
g) Đối với HS, tích cực học tập để mai sau lập nghiệp, góp phần xây dựng quê hương, đất nước chính là sống có lí tưởng.	x		Đối với HS, tích cực học tập để mai sau lập nghiệp, góp phần xây dựng quê hương, đất nước chính là sống có lí tưởng, bởi vì khi mục đích cá nhân hoà chung với mục đích của quốc gia, dân tộc thì đó chính là lí tưởng.

Gợi ý: GV có thể tổ chức hoạt động này dưới dạng trò chơi "Ai là triệu phú", "Lật mảnh ghép", "Ngôi sao may mắn",... sử dụng các ý kiến trong bài tập là một trong số các phương án đúng/sai để cho HS lựa chọn.

3.2. Bài tập 2

– GV hướng dẫn HS viết bài thuyết trình về ý nghĩa của việc sống có lí tưởng từ quan điểm "Lí tưởng là ngọn đèn chỉ đường. Không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định, mà không có phương hướng thì không có cuộc sống" (Lev Nikolayevich Tolsoy).

Gợi ý: HS bám vào các ý để triển khai bài viết:

– "Lí tưởng là ngọn đèn chỉ đường": Lí tưởng định hướng cho con người trong nhận thức và hành động.

– Tác hại của việc sống không có lí tưởng: Giống như người đi trong đêm tối không có đèn, người sống "không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định".

3.3. Bài tập 3

– GV hướng dẫn HS quan sát 4 bức ảnh trong SGK và nhận xét về việc làm của thanh niên trong các bức ảnh đó, nêu ý nghĩa của những việc làm đó.

– HS làm việc cá nhân: quan sát, mô tả việc làm của các thanh nên trong 4 bức ảnh. Sau đó thảo luận nhóm đôi để nêu ý nghĩa của các việc làm, viết kết quả thảo luận vào giấy/vở.

– GV chiếu từng hình ảnh, mời 1 – 2 HS đại diện nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác quan sát, nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra đáp án:

+ Tranh 1: Thanh niên khởi nghiệp, làm giàu cho bản thân, gia đình và quê hương, đất nước.

+ Tranh 2: Người lính ở quần đảo Trường Sa, bảo vệ biển đảo của Tổ quốc.

+ Tranh 3: Thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện, dọn rác, trồng cây, bảo vệ môi trường.

+ Tranh 4: Thanh niên chế tạo rô bốt. Những sáng chế này áp dụng vào lĩnh vực sản xuất sẽ góp phần giảm nhẹ sức lao động, nâng cao năng suất lao động của con người; góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3.4. Bài tập 4

– GV hướng dẫn HS làm bài tập 4 trong SGK.

– HS làm việc nhóm: sưu tầm và chia sẻ câu chuyện về tấm gương thanh niên tiêu biểu. Mỗi nhóm tìm hiểu về gương thanh niên trong một lĩnh vực, có tranh ảnh minh hoạ kèm theo.

– Các HS khác lắng nghe, suy nghĩ, rút ra bài học cho bản thân và chia sẻ bài học đó trước lớp.

– GV nhận xét, đánh giá.

3.5. Bài tập 5

– GV hướng dẫn HS làm bài tập 5 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân, viết yêu cầu vào phiếu học tập, thể hiện hai ý cơ bản:

+ Nhiệm vụ mà bản thân phải thực hiện trong học tập và cuộc sống.

+ Kế hoạch để thực hiện những nhiệm vụ đó.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS biết vận dụng những điều đã học để xác định lí tưởng sống cho bản thân và phấn đấu theo lí tưởng đó.

b) Tổ chức thực hiện:

4.1. Thiết kế thông điệp

– GV hướng dẫn HS làm bài tập vận dụng 1: Thiết kế một thông điệp về lí tưởng sống và trang trí ở góc học tập làm mục tiêu phấn đấu của em.

Yêu cầu thông điệp: Nội dung ngắn gọn, thể hiện tầm quan trọng của việc sống có lí tưởng hoặc mục đích sống cao đẹp của bản thân; Hình thức đẹp.

– Giờ học sau, bằng kĩ thuật phòng tranh, GV yêu cầu HS trưng bày sản phẩm xung quanh tường lớp học.

– GV và HS cả lớp xem "triển lãm", nhận xét, đánh giá.

4.2. Thực hiện kế hoạch

– GV hướng dẫn HS làm bài tập vận dụng 2: Từ kế hoạch đã được xác định trong bài Luyện tập 5, HS ghi chép lại những kết quả mà mình đã đạt được, những điều chưa đạt được theo kế hoạch và phương hướng phấn đấu của bản thân.

– HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.

– GV có thể lựa chọn một số HS tiêu biểu trong lĩnh vực học tập/hoạt động tình nguyện chia sẻ trong diễn đàn "Lí tưởng sống của thanh niên, học sinh Việt Nam ngày nay" do nhà trường tổ chức.

Gợi ý: Để phát triển năng lực tự chủ và tự học của HS, với bài luyện tập 2, 3, 4, 5 và bài vận dụng 1, 2 GV có thể giao nhiệm vụ cho HS từ tuần trước và nộp bài trên phần mềm dạy học do GV lựa chọn, giờ học sau, mời một số HS trình bày sản phẩm dưới hình thức thuyết trình trước lớp/kĩ thuật phòng tranh/trả lời phỏng vấn của MC... GV chấm điểm và lấy điểm kiểm tra thường xuyên cho HS.

Bài 2: KHOAN DUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được khái niệm khoan dung và biểu hiện của khoan dung.

– Nhận biết được giá trị của khoan dung.

2. Năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi: Thực hiện được những việc làm thể hiện sự khoan dung trong những tình huống cụ thể, phù hợp với lứa tuổi; Phê phán các biểu hiện thiếu khoan dung.

3. Phẩm chất

Nhân ái: Có lòng khoan dung, độ lượng, vị tha trong cuộc sống.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT GDCD 9.

– Clip về lòng khoan dung: "Hãy trồng một bông hoa khoan dung trong trái tim thù hận"; "Rèn luyện lòng khoan dung";...

– Câu chuyện, ca dao, tục ngữ, thành ngữ về khoan dung,...

– Máy tính, máy chiếu, bảng phụ,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: HS có hứng thú học tập, kết nối vào bài mới qua những tìm hiểu và chia sẻ trải nghiệm bước đầu về khoan dung.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc lời chia sẻ của Trịnh Công Sơn trong SGK và trả lời câu hỏi: Em hiểu như thế nào về lời chia sẻ đó?

– HS thực hiện nhiệm vụ: Làm việc cá nhân, đọc, suy nghĩ về lời chia sẻ.

– GV mời 1 – 2 HS phát biểu. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV căn cứ vào câu trả lời của HS để nhận xét, kết luận và giới thiệu khái quát về bài học mới.

Gợi ý phương án khác:

– Bằng phương pháp trực quan, GV có thể lựa chọn cho HS xem và khai thác ý nghĩa một trong những clip về khoan dung "Hãy trồng một bông hoa khoan dung trong trái tim thù hận"/"Rèn luyện lòng khoan dung"...

– Chia sẻ trải nghiệm: Lấy một ví dụ về tinh thần khoan dung trong thực tế cuộc sống hoặc trong sách truyện, phim ảnh.

– Đọc một câu tục ngữ/thành ngữ về lòng khoan dung và nêu suy nghĩ, cảm nhận của bản thân,...

2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ

2.1. Tìm hiểu khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của khoan dung

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm, biểu hiện cơ bản và ý nghĩa của khoan dung.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1. Tìm hiểu thông tin 1

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin 1 trong SGK để trả lời câu hỏi a:

+ Em hãy nêu những việc làm của Bình Định vương Lê Lợi đối với quân Minh.

+ Những việc làm đó thể hiện truyền thống nào của dân tộc Việt Nam?

+ Nêu ý nghĩa của những việc làm đó.

– HS làm việc cá nhân để trả lời ý 1, 2, thảo luận nhóm đôi để trả lời ý 3, ghi những ý cơ bản vào nháp. GV quan sát, hỗ trợ HS gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV lần lượt mời một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HS, kết luận:

+ Bình Định vương Lê Lợi đã tha mạng sống cho quân Minh, còn cấp thêm thuyền, ngựa, lương thảo cho họ về nước.

+ Những việc làm đó thể hiện truyền thống khoan dung của dân tộc Việt Nam.

+ Ý nghĩa: "dập tắt mối chiến tranh cho đời sau, sử xanh ghi chép tiếng thơm muôn đời", khiến kẻ thù "vừa xúc động vừa hổ thẹn đến rơi nước mắt".

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu thông tin 2

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin 2 trong SGK, thảo luận nhóm đôi để thực hiện yêu cầu b: Em hãy tìm những chi tiết thể hiện lòng khoan dung của Bác Hồ trong thông tin 2 và nêu ý nghĩa của lòng khoan dung đó.

– HS làm việc cá nhân: đọc thông tin, thảo luận nhóm đôi, ghi vào giấy.

– GV mời 1 – 2 HS đại diện nhóm trình bày sản phẩm thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, kết luận: Tinh thần khoan dung của Bác Hồ: 1/ Đối với đồng bào: có tình yêu thương sâu sắc đối với con người, rộng lượng đối với những khác biệt, tôn trọng, không áp đặt ý kiến của mình lên người khác; có niềm tin vào phần tốt đẹp, phần thiện trong mỗi con người, dù nhất thời họ có lầm lạc; lấy tình thân ái để cảm hoá đồng bào lạc lối lầm đường; 2/ Đối với tù binh chiến tranh: khoan hồng, rộng lượng.

Nhiệm vụ 3. Nêu khái niệm, ý nghĩa của lòng khoan dung

– GV sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn, hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện yêu cầu c trong SGK: Theo em, thế nào là lòng khoan dung? Hãy nêu những biểu hiện và ý nghĩa của lòng khoan dung trong cuộc sống.

– HS làm việc cá nhân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi, ghi vào ô của cá nhân trên khăn trải bàn, sau đó thống nhất ý kiến, ghi vào khoảng giữa khăn trải bàn.

– GV quan sát, hỗ trợ các nhóm gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, chốt câu trả lời:

+ Khoan dung là rộng lòng tha thứ.

+ Biểu hiện của khoan dung là: tha thứ cho chính mình và người khác khi đã biết hối hận và sửa chữa lỗi lầm; lắng nghe và tôn trọng sự khác biệt của người khác, không cố chấp, hẹp hòi, định kiến. Người có lòng khoan dung sẽ được mọi người yêu mến, tin cậy. Người được tha thứ sẽ có cơ hội sửa chữa lỗi lầm để trở thành người tốt. Nhờ có lòng khoan dung, mối quan hệ giữa người với người sẽ tốt đẹp hơn.

2.2. Tìm hiểu những việc cần làm để thể hiện lòng khoan dung trong cuộc sống

a) Mục tiêu: HS trình bày được những việc cần làm để thể hiện lòng khoan dung trong cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV sử dụng phương pháp trực quan, chiếu tranh lên bảng hoặc hướng dẫn HS quan sát tranh, đọc lời thoại ở mục 2 trong SGK và trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

a. Dựa vào biểu hiện của lòng khoan dung, em có nhận xét gì về lời nói, việc làm của các chủ thể trong những hình ảnh và trường hợp trên?

b. Em có lời khuyên gì đối với những chủ thể thiếu khoan dung trong những hình ảnh và trường hợp trên?

c. Theo em, để có lòng khoan dung, chúng ta cần làm gì?

– HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ 1, thảo luận nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ 2, thảo luận nhóm 4 để thực hiện nhiệm vụ 3, ghi kết quả thực hiện nhiệm vụ vào giấy. GV quan sát, hỗ trợ HS khi thực hiện nhiệm vụ.

– GV lần lượt mời cá nhân/đại diện nhóm đôi/đại diện nhóm 4 trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, gợi ý câu trả lời:

+ Câu a, b:

- Tranh 1: Bạn nữ bên trái dằn vặt vì lỗi do mình gây ra cho em trai. Bạn nên tha thứ cho chính mình như lời khuyên của bạn nữ bên phải.
- Tranh 2: Bạn nữ bên trái còn băn khoăn không biết có nên tha thứ cho bạn không. Lời khuyên: Bạn đã xin lỗi rồi, nên thứ lỗi cho bạn để lòng thanh thản và giữ được mối quan hệ với bạn bè.
- Trường hợp: T đã thể hiện tinh thần khoan dung, không cố chấp, định kiến với người mắc lỗi lầm, tạo sức lan toả tinh thần khoan dung tới bạn bè và người khác.

+ Câu c: Chúng ta cần tha thứ cho chính mình và người khác khi đã biết hối hận và sửa chữa lỗi lầm; lắng nghe và tôn trọng sự khác biệt của người khác, không cố chấp, hẹp hòi, định kiến.

GV chiếu sơ đồ tư duy Chốt kiến thức (căn cứ vào chốt kiến thức trong SGK); HS trình bày tóm tắt nội dung kiến thức đã khám phá dựa trên sơ đồ tư duy đó. GV có thể hướng dẫn HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy trên cơ sở chốt kiến thức trong SGK và trình bày tóm tắt theo sơ đồ đó.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học về lòng khoan dung.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài tập 1

– GV hướng dẫn HS làm bài tập 1 trong SGK.

– GV có thể tổ chức trò chơi "Ai nhanh? Ai đúng?" hoặc trò chơi "Tiếp sức" cho HS thực hiện nhiệm vụ này.

– Gợi ý một số câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, danh ngôn về lòng khoan dung:

+ Ca dao:

- Mỗi người mỗi đạo thì tuỳ

  Miễn sao có ngãi có nghì với nhau.

- Hoa thơm ai dễ bỏ rơi

  Người khôn ai nỡ nặng lời với ai...

+ Tục ngữ, thành ngữ: Đánh kẻ chạy đi, không ai đánh người chạy lại; Bàn tay có ngón ngắn ngón dài; Đất có chỗ bồi chỗ lở, ngựa có con dở con hay; Một cây có cành bổng cành la; Một nhà có anh giàu anh khó; Mía có đốt sâu đốt lành; Chín bỏ làm mười.

+ Danh ngôn:

"Giận dữ và không khoan dung là kẻ thù của sự thông hiểu đúng đắn" (Mahatma Gandhi).

"Sự khoan dung là món quà lớn nhất của tâm hồn; nó đòi hỏi nỗ lực của bộ não cũng nhiều như khi bạn phải giữ thăng bằng khi đi xe đạp" (Helen Keller).

"Thay vì lên án người khác, hãy cố hiểu họ" (Dale Carnegie).

"Tha thứ có thể không thay đổi được quá khứ nhưng nó có thể mở rộng cánh cửa dẫn đến tương lai" (Paul Boese).

"Thật bất hạnh cho ai không thể tha thứ cho chính mình" (Publilius Syrus)...

3.2. Bài tập 2

– GV hướng dẫn HS làm bài tập 2 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời vào vở hoặc phiếu học tập, trao đổi, so sánh kết quả theo cặp.

– GV mời một số HS chia sẻ kết quả trước lớp. HS khác nhận xét, trao đổi, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, chốt đáp án:

Ý kiến	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a) Khoan dung là bỏ qua mọi lỗi lầm của người khác.		x	Với những lỗi nhỏ thì có thể nhắc nhở rồi bỏ qua nhưng với lỗi lầm lớn thì chỉ bỏ qua khi người mắc lỗi nhận ra và có ý thức sửa chữa lỗi lầm của họ.
b) Không biết tha thứ cho bản thân mình là không khoan dung.	x		Tha thứ cho mình là một biểu hiện của khoan dung.
c) Khoan dung là phải quyết liệt phê phán tất cả những người mắc sai lầm.		x	Có những lỗi lầm nhỏ không nhất thiết phải quyết liệt phê phán mà chỉ cần nhắc nhở nhẹ nhàng.
d) Khoan dung là chấp nhận mọi sở thích, thói quen của người khác.		x	Có những sở thích, thói quen gây ảnh hưởng xấu đến cộng đồng, vì vậy không thể bắt mọi người chấp nhận mọi sở thích, thói quen của người khác.

3.3. Bài tập 3

– GV hướng dẫn HS làm bài tập 3 trong SGK.

– GV gợi ý cho HS làm rõ hai ý:

+ "Không khoan dung cũng là một hình thức bạo lực" (bạo lực tinh thần với người không nhận được khoan dung và với chính người cố chấp, không tha thứ cho lỗi lầm của người khác).

+ Không khoan dung gây "trở ngại cho sự phát triển của một tinh thần dân chủ thực sự" (người mắc lỗi luôn mặc cảm, tự ti, không dám thể hiện bản thân vì lúc nào cũng sợ bị sai lầm, chê trách).

Từ đó, HS liên hệ đến tác hại của sự thiếu khoan dung trong cuộc sống hằng ngày.

3.4. Bài tập 4

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện bài tập 4 trong SGK.

– HS lựa chọn các hình thức khác nhau để thực hiện nhiệm vụ này: 1/Xây dựng kịch bản, sắm vai xử lí tình huống/Xây dựng kịch bản, sắm vai thể hiện tình huống và hỏi ý kiến cả lớp về các cách xử lí, sau đó đưa ra cách xử lí của nhóm mình/Làm theo cách 2 nhưng quay clip (nếu GV cho bài tập này từ tuần trước); 2/Thảo luận nhóm, ghi kết quả thảo luận vào phiếu học tập/nháp...

– GV mời một số nhóm lên trình bày sản phẩm của nhóm.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, gợi ý cách xử lí tình huống:

+ Tình huống a: Khuyên D nên viết nhật kí, nói ra lỗi lầm và sự ân hận của mình, hứa sẽ sửa chữa (như đang nói với ông khi ông còn sống). Dần dần D sẽ cảm thấy nhẹ lòng hơn và tự tha thứ cho mình.

+ Tình huống b: Khuyên P nên gặp Q, lắng nghe Q nói và cũng nói để Q hiểu cảm xúc của mình, sau đó hãy thứ lỗi cho Q.

+ Tình huống c: T nên khuyên K lựa chọn bạn để chơi. Nếu K vẫn chơi với nhóm bạn đó thì nói với K đừng làm như một số người trong nhóm vì việc "bình luận khiếm nhã về trang phục, hình dáng và đời tư của người khác" là thiếu khoan dung, thậm chí vi phạm đạo đức, pháp luật. Nếu có thể, K nên khéo léo khuyên họ không nên làm thế qua việc chỉ ra tác hại của những việc làm này.

3.5. Bài tập 5

GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân để thực hiện bài tập này.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

– HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn.

– Vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến lòng khoan dung trong cuộc sống hằng ngày.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng 1 và 2 trong SGK:

+ Thiết kế một sản phẩm (bức tranh, thông điệp, tiểu phẩm, đoạn thơ,...) về vai trò của lòng khoan dung trong cuộc sống và chia sẻ ý nghĩa của sản phẩm đó.

+ Viết một bức thư gửi tới người mà em cảm thấy ân hận khi đã từng ứng xử thiếu khoan dung với họ.

Gợi ý: Với bài luyện tập 2, 3, 4, 5 và bài vận dụng 1, 2 GV có thể giao nhiệm vụ cho HS từ tuần trước và nộp bài trên phần mềm dạy học do GV lựa chọn, giờ học sau, mời một số HS trình bày sản phẩm dưới hình thức thuyết trình trước lớp/kĩ thuật phòng tranh/trả lời phỏng vấn của MC... GV chấm điểm và lấy điểm kiểm tra thường xuyên cho HS.

Bài 3: TÍCH CỰC THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Hiểu được thế nào là hoạt động cộng đồng; nêu được một số hoạt động cộng đồng.

– Giải thích được sự cần thiết phải tham gia các hoạt động cộng đồng.

– Nhận biết được trách nhiệm của học sinh trong việc tham gia vào các hoạt động cộng đồng.

2. Năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi và phát triển bản thân: Tham gia tích cực, tự giác các hoạt động chung của cộng đồng phù hợp với lứa tuổi do lớp, trường, địa phương tổ chức.

3. Phẩm chất

Nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm trong việc tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT GDCD 9.

– Một số hình ảnh, thông tin, khẩu hiệu, câu chuyện, tình huống,... có nội dung liên quan đến chủ đề bài học; video/clip về HS tham gia các hoạt động cộng đồng theo Thông tư số 38/2021/TT–BGDĐT.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng số hoá,... (nếu có).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS quan sát các bức tranh và cho biết ý nghĩa của những hoạt động trong tranh.

– HS làm việc cá nhân, quan sát tranh và viết câu trả lời ra bảng nhóm hoặc giấy A0.

– GV mời đại diện một vài HS trả lời câu hỏi và mời một số HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Bức tranh 1: Tình nguyện mùa đông là hoạt động tình nguyện được diễn ra từ tháng 10 cho đến tháng 2 năm sau. Chương trình do Trung ương Đoàn, Trung ương Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam phối hợp với Tỉnh đoàn trực thuộc để thực hiện. Các hoạt động tình nguyện mùa đông chính là các hoạt động tương thân tương ái, giúp đỡ người dân, thanh thiếu nhi, những mảnh đời kém may mắn, và những hộ gia đình đang còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống,... vươn lên để có một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

+ Bức tranh 2: HS tích cực tham gia hoạt động thu gom rác thải trên bờ biển nhằm làm sạch môi trường biển.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gợi ý phương án khác: GV có thể cho HS xem clip, quan sát một số hình ảnh về các hoạt động tại chính địa phương, trường học; clip về việc HS tham gia các hoạt động cộng đồng để các em hiểu được ý nghĩa của hoạt động cộng đồng và từ đó nâng cao trách nhiệm, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng.

2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ

2.1. Tìm hiểu hoạt động cộng đồng và sự cần thiết phải tham gia các hoạt động cộng đồng

a) Mục tiêu: HS nêu được thế nào là hoạt động cộng đồng và ý nghĩa của việc tham gia các hoạt động cộng đồng.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS hoạt động nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

a. Em hãy kể tên những hoạt động cộng đồng trong thông tin.

b. Em hãy nêu mục đích, đối tượng tham gia và ý nghĩa của những hoạt động đó.

c. Theo em, thế nào là hoạt động cộng đồng? Em hãy nêu ý nghĩa của hoạt động cộng đồng.

– HS làm việc theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi.

a. Các hoạt động cộng đồng trong thông tin trên gồm có:

+ Hoạt động tình nguyện xây dựng nông thôn mới gồm: xây dựng kết cấu hạ tầng, đời sống văn hoá, bài trừ các hủ tục lạc hậu ở nông thôn; tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, xây dựng các sân chơi cho thiếu nhi, sửa chữa và làm đẹp các công trình, di tích lịch sử, văn hoá của địa phương; tham gia phát triển kinh tế ở nông thôn.

+ Hoạt động tình nguyện đảm bảo an sinh xã hội gồm: tham gia phát triển cộng đồng, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người già neo đơn, thanh niên yếu thế, dễ bị tổn thương thông qua các chương trình: Nhà nhân ái; Trường đẹp cho em; Nhà bán trú cho em; Hành trình nhân ái vì sức khoẻ cộng đồng; Mang âm nhạc đến bệnh viện; Cùng sống khoẻ; Tiếp sức người bệnh; Ngày Chủ nhật đỏ;...

b. Mục đích, đối tượng tham gia và ý nghĩa của những hoạt động đó:

Hoạt động cộng đồng	Mục đích	Đối tượng tham gia	Ý nghĩa
Hoạt động tình nguyện xây dựng nông thôn mới	Nhằm tạo khí thế thi đua sôi nổi, góp phần cải thiện đời sống, thay đổi diện mạo nông thôn và đạt các mục tiêu chương trình Quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đề ra.	Đoàn viên Đoàn Thanh niên và người dân ở các địa phương trên cả nước.	Với kết quả đạt được của hoạt động cộng đồng: thắp sáng hơn 5.800 km đường giao thông nông thôn, xây dựng hơn 4.100 tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu, làm mới hơn 7.100 km đường giao thông nông thôn, hơn 2.300 cầu nông thôn; hơn 400 nhà văn hoá; tổ chức đồng loạt 29.433 "Ngày Chủ nhật xanh" với sự tham gia của gần 8,75 triệu lượt đoàn viên, thanh niên. Đây là những hoạt động có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết trong giai đoạn hiện nay, góp phần đưa đất nước phát triển phồn vinh, hạnh phúc. – Xây dựng nông thôn mới góp phần thực hiện thành công công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước ta "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, mang đến cho nhân dân cuộc sống ấm no, văn minh, hạnh phúc. – Xây dựng nông thôn mới sạch đẹp góp phần bảo vệ môi trường, làm giàu sinh thái, tái tạo và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên. – Xây dựng nông thôn mới góp phần phát triển quan hệ cộng đồng, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Ở hầu khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước, văn hoá lễ hội đều gắn liền với nông nghiệp, đời sống nông thôn; bản sắc, giá trị văn hoá nông thôn là cốt lõi của văn hoá dân tộc. Nông thôn không chỉ là nơi lưu giữ các giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc mà còn là nơi lan toả, kết nối sự đoàn kết, phát huy các giá trị văn hoá lên tầm cao mới, là động lực của sự phát triển đất nước.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động tình nguyện đảm bảo an sinh xã hội	Nhằm thực hiện hoạt động trợ giúp xã hội cho các đối tượng đặc biệt khó khăn, các đối tượng yếu thế trong xã hội.	Đoàn viên Đoàn Thanh niên trong cả nước và cá nhân, tổ chức có tấm lòng nhân ái.	– Các hoạt động cộng đồng về đảm bảo an sinh xã hội, đặc biệt là các hoạt động thiện nguyện giúp cho những người có hoàn cảnh khó khăn, gặp biến cố, rủi ro trong cuộc sống vượt qua khó khăn, vươn lên trong cuộc sống. Khi được mọi người và cộng đồng giúp đỡ, họ ấm lòng hơn, có thêm niềm tin vào cuộc sống. Đồng thời, hoạt động đảm bảo an sinh xã hội cũng góp phần thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. – Hoạt động này còn thể hiện truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái trong cộng đồng, xã hội được Nhà nước cùng người dân Việt Nam phát huy mạnh mẽ qua các thời kì. Giáo dục các thế hệ trẻ luôn sống và cống hiến cho cộng đồng xã hội. Tạo nên thói quen tốt mang lại lợi ích cho mọi người. Rèn luyện cho bản thân mỗi cá nhân có lối sống tích cực hơn.

c. Hoạt động cộng đồng là những hoạt động được tổ chức bởi các cá nhân, tập thể nhằm mang lại lợi ích chung cho cộng đồng.

Ý nghĩa của các hoạt động cộng đồng:

+ Đối với cá nhân: giúp mở rộng tầm hiểu biết, rèn luyện kĩ năng; có tinh thần trách nhiệm đóng góp công sức và trí tuệ của mình vào công việc chung của tập thể, xã hội; nâng cao giá trị của bản thân và được mọi người yêu mến;...

+ Đối với cộng đồng: phát huy sức mạnh của các lực lượng xã hội; tạo ra sự kết nối các thành viên trong cộng đồng; xây dựng mối quan hệ đoàn kết, nhân ái, lan toả những giá trị tích cực; góp phần xây dựng đất nước văn minh, giàu mạnh.

Kết thúc hoạt động 1, GV chốt lại nội dung kiến thức như trong SGK.

2.2. Tham gia các hoạt động cộng đồng

a) Mục tiêu: HS nêu được trách nhiệm của mỗi cá nhân, tổ chức và HS khi tham gia các hoạt động cộng đồng.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, quan sát tranh, nghiên cứu trường hợp và trả lời câu hỏi trong SGK:

a. Hoạt động nào trong các hình ảnh trên đã được trường, lớp, địa phương em tổ chức?

b. Em có nhận xét gì về tinh thần, thái độ của các nhân vật khi tham gia hoạt động cộng đồng trong các trường hợp trên? Hãy đưa ra lời khuyên cho các nhân vật chưa tích cực, tự giác khi tham gia hoạt động cộng đồng.

c. Em đã tham gia hoạt động cộng đồng nào? Hãy chia sẻ những việc em đã làm khi tham gia các hoạt động đó và nêu những điều em thấy hài lòng, chưa hài lòng khi tham gia.

– HS làm việc theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi.

a. Các hoạt động cộng đồng được miêu tả trong bốn hình ảnh là:

+ Hình ảnh 1: Học sinh quyên góp tiền, đồ dùng học tập ủng hộ cho các bạn học sinh miền Trung bị ảnh hưởng bởi lũ lụt;

+ Hình ảnh 2: Thanh niên tham gia hoạt động hiến máu tình nguyện;

+ Hình ảnh 3: Học sinh tham gia hoạt động trồng cây, gây rừng (bảo vệ môi trường);

+ Hình ảnh 4: Thanh niên tình nguyện tham gia dạy chữ cho trẻ em vùng cao.

Tuỳ vào từng hoạt động cụ thể của mỗi trường mà các hoạt động trên được tổ chức vào các thời điểm, quy mô khác nhau.

b. Nhận xét tinh thần, thái độ của các nhân vật khi tham gia hoạt động cộng đồng trong các trường hợp:

+ Trường hợp 1: Đồng tình với tinh thần, thái độ và việc làm của B vì: B là người sống có trách nhiệm với cộng đồng; có ý thức tích cực, tự giác tham gia hoạt động cộng đồng (là thành viên câu lạc bộ hát quan họ, tích cực tập luyện và biểu diễn phục vụ người dân mỗi khi có lễ hội, động viên nhiều bạn trong xóm cùng tham gia câu lạc bộ). Đây là một trong các hoạt động góp phần giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc, đặc biệt là di sản văn hoá phi vật thể – dân ca quan họ. B là tấm gương để mọi người noi theo.

+ Trường hợp 2: Không đồng tình với tinh thần, thái độ và việc làm của hai bạn C và H vì cả hai bạn chưa tự giác, chưa tích cực khi tham gia hoạt động cộng đồng, mặc dù được trường, lớp phân công nhiệm vụ làm vệ sinh khu vực đài tưởng niệm, nhưng cả hai mải nói chuyện không chú tâm vào công việc để hoàn thành nhiệm vụ.

Lời khuyên: Hai bạn không nên nói chuyện, nên tích cực tham gia dọn dẹp, chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ bởi đây là hoạt động đền ơn đáp nghĩa, thể hiện tấm lòng, cũng như trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với người có công với đất nước – những người đã hi sinh một phần xương máu để giành được độc lập, hoà bình cho Tổ quốc như ngày hôm nay. Hoà bình, nhân dân cả nước có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc, trẻ em được tới trường học tập.

Tham gia hoạt động cộng đồng cũng giúp mỗi cá nhân nói chung và học sinh nói riêng được rèn luyện các kĩ năng, mở rộng sự hiểu biết, đóng góp sức mình vào hoạt động chung, được mọi người yêu mến,...

c. Các hoạt động cộng đồng mà học sinh có thể tham gia như:

+ Hoạt động thiện nguyện, nhân đạo: quyên góp ủng hộ học sinh vùng lũ lụt, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; quyên góp, giúp đỡ, chăm sóc những người yếu thế trong xã hội: trẻ em nghèo, trẻ em mồ côi, người già không nơi nương tựa; tết ấm yêu thương; trung thu cho trẻ em nghèo;...

+ Hoạt động đền ơn đáp nghĩa: thăm hỏi, tặng quà, chăm sóc các gia đình thương binh, liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng;...

+ Hoạt động bảo vệ môi trường, cảnh quan: trồng cây xanh, đổ rác đúng nơi quy định, vệ sinh trường lớp, đường làng, thôn xóm, đường phố, dọn dẹp rác thải ở bờ biển,...

+ Hoạt động phòng, chống tệ nạn xã hội: tham gia phát tờ rơi tuyên truyền phòng, chống thuốc lá, ma tuý, tệ nạn mại dâm; phòng, chống bạo lực học đường; phòng, chống nạn cờ bạc,...

+ Hoạt động gìn giữ và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc: giữ gìn các di sản văn hoá; bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá; tuyên truyền ý nghĩa của di sản văn hoá,...

Kết thúc hoạt động 2, GV kết luận: Học sinh cần chủ động, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng do nhà trường, địa phương tổ chức; tích cực vận động người thân, bạn bè cùng tham gia; phê phán những biểu hiện thờ ơ, thiếu trách nhiệm với các hoạt động cộng đồng.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia các hoạt động cộng đồng.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài tập 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào giấy, vở hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời cho từng ý kiến, mời các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án cho từng câu:

Ý kiến	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a) Khi có nhiều cá nhân tham gia vào một hoạt động chung thì đó là hoạt động cộng đồng.		x	Bởi vì hoạt động cộng đồng là những hoạt động được tổ chức bởi các cá nhân, tập thể nhằm mang lại lợi ích chung cho cộng đồng.
b) Tích cực tham gia hoạt động cộng đồng giúp mỗi cá nhân hoàn thiện bản thân và lan toả các giá trị tốt đẹp.	x		Đây là ý nghĩa của việc tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng. Đối với cá nhân: giúp mở rộng tầm hiểu biết, rèn luyện kĩ năng; có tinh thần trách nhiệm đóng góp công sức và trí tuệ của mình vào công việc chung của tập thể, xã hội; nâng cao giá trị của bản thân và được mọi người yêu mến;... Đối với cộng đồng: phát huy sức mạnh của các lực lượng xã hội; tạo ra sự kết nối các thành viên trong cộng đồng; xây dựng mối quan hệ đoàn kết, nhân ái, lan toả những giá trị tích cực; góp phần xây dựng đất nước văn minh, giàu mạnh.
c) Chỉ những cá nhân có điều kiện kinh tế mới tham gia được hoạt động cộng đồng.		x	Khi tham gia hoạt động cộng đồng, mỗi người không chỉ đóng góp về vật chất, tiền của mà còn có thể đóng góp tình cảm, công sức: tham gia các hoạt động chăm sóc trẻ mồ côi, trẻ tàn tật; chăm sóc người già, người cô đơn;...
d) Học sinh không chỉ tích cực tham gia hoạt động cộng đồng mà còn cần động viên người thân, bạn bè cùng tham gia.	x		Đây là trách nhiệm của học sinh trong việc tham gia các hoạt động cộng đồng do nhà trường, địa phương tổ chức; tích cực vận động người thân, bạn bè cùng tham gia để lan toả những giá trị tốt đẹp của hoạt động cộng đồng tới mọi người trong xã hội.

Gợi ý: GV có thể tổ chức hoạt động này dưới dạng trò chơi trí tuệ, sử dụng các ý kiến trong bài tập là một trong số các phương án đúng/sai để cho HS lựa chọn.

3.2. Bài tập 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS tự nghiên cứu bài tập 2 trong SGK: đọc các trường hợp và trả lời câu hỏi.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy A4, vở nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi và mời các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án cho từng câu:

a. Đây là hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm cho người dân tiếp cận công lí; hỗ trợ người dân hiểu biết hơn về pháp luật và giúp đỡ họ trong việc giải quyết các vụ việc để tìm kiếm sự đền bù/khắc phục khi các quyền và lợi ích hợp pháp bị vi phạm. Đồng thời, thông qua hoạt động trợ giúp pháp lí này còn góp phần đưa hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được sâu rộng trong nhân dân, tiến tới xây dựng một xã hội công bằng, đề cao tinh thần thượng tôn pháp luật.

b. Đây là hoạt động cộng đồng mang ý nghĩa tích cực trong việc chăm sóc sức khoẻ cho người dân tộc thiểu số, người dân sinh sống và làm việc tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới đặc biệt khó khăn. Đồng thời đây là một trong các hoạt động nhằm thực hiện chính sách an sinh xã hội của Nhà nước ta, góp phần đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, trong đó có dịch vụ y tế.

c. Đây là hoạt động góp phần quan trọng trong việc bảo đảm an ninh trật tự và phát triển đất nước thời kì hội nhập. Đảm bảo an ninh trật tự nói chung và phòng, chống tệ nạn xã hội nói riêng là góp phần tạo nên nền tảng vững chắc cho sự phát triển của đất nước.

d. Đây là hoạt động nhằm góp phần bảo vệ môi trường, khuyến khích mọi người phân loại rác thải điện tử đúng cách, nâng cao ý thức sống xanh trong cộng đồng, xây dựng lối sống thân thiện, an toàn. Với tốc độ phát triển của ngành công nghệ hiện nay, rác điện tử đang gia tăng rất nhanh so với các loại rác thải khác. Pin được liệt kê vào danh mục rác thải độc hại, lượng thuỷ ngân có trong pin cũ có thể gây ô nhiễm nguồn nước hoặc đất trong thời gian dài. Do đó, pin và rác thải điện tử, nếu không được thu gom và xử lí đúng cách, sẽ tác động không tốt đến môi trường và con người.

3.3. Bài tập 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc trường hợp và trả lời câu hỏi trong SGK.

Gợi ý: GV có thể tổ chức cho các nhóm dựa trên nội dung trường hợp trong SGK để xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện vở kịch trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm học tập theo nhóm (dưới sự phân công và hình thức tổ chức của GV), viết câu trả lời ra bảng nhóm, giấy A3 (hoặc thể hiện bằng lời thoại trong kịch bản).

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm lên trình bày kết quả thảo luận (hoặc diễn kịch), đại diện các nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra kết luận:

+ Nhận xét về thái độ của em gái T: chưa tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện, giúp đỡ những người bệnh gặp khó khăn.

+ Lời khuyên dành cho em gái T: Nên tham gia cùng gia đình và các cô chú/anh chị trong Hội Chữ thập đỏ vào mỗi ngày cuối tuần, hoặc khi có thời gian rảnh để có thể

chung tay chia sẻ với các bệnh nhân nghèo, giúp họ giữ vững tinh thần lạc quan, yên tâm chữa bệnh để sớm vượt qua biến cố về sức khoẻ. Đồng thời, thông qua việc tham gia hoạt động này còn giúp em gái T cũng như các học sinh khác được rèn luyện kĩ năng sống, mở rộng tầm hiểu biết; sống có tinh thần trách nhiệm đóng góp công sức và trí tuệ của mình vào công việc chung của tập thể, xã hội; nâng cao giá trị của bản thân và được mọi người yêu mến;...

3.4. Bài tập 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm, thảo luận bài tập 4 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào giấy A3, vở nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện một số nhóm thuyết trình về kế hoạch và mời các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra gợi ý:

Ví dụ: Hoạt động thiện nguyện:

KẾ HOẠCH

Tên hoạt động: MÙA ĐÔNG ẤM ÁP

1. Mục đích của hoạt động: Chia sẻ, giúp đỡ một số bạn học sinh trong lớp, trong trường có hoàn cảnh khó khăn có áo ấm tới trường.

2. Những việc cần làm:

– Nhiệm vụ 1: Lập danh sách các bạn học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong lớp, trong trường.

– Nhiệm vụ 2: Phát động phong trào quyên góp ủng hộ quần áo ấm cho các bạn có hoàn cảnh khó khăn và nhận ủng hộ hiện vật (quần áo) và tiền mặt.

3. Thời gian, địa điểm: Thời gian thực hiện là 10 ngày (kể từ ngày phát động phong trào). Địa điểm: các lớp học trong trường.

4. Cách thức thực hiện:

– Phối hợp với Giáo viên chủ nhiệm để liên hệ với Ban Giám hiệu nhà trường, Ban Chỉ huy Liên đội cùng phát động phong trào trong toàn trường.

– Gửi thông điệp, truyền thông tới toàn thể giáo viên, cán bộ, nhân viên và học sinh trong trường: Mùa đông năm nay rất lạnh, nhiều bạn còn khó khăn, thiếu quần áo ấm để mặc. Vì vậy, những bộ quần áo ấm chính là tấm lòng, tình cảm sẻ chia gửi tặng đến các bạn, giúp các bạn vượt qua mùa đông giá rét, giữ gìn sức khoẻ để học tập.

– Phân công cá nhân phụ trách tiếp nhận ủng hộ từ các lớp, các thầy cô giáo trong toàn trường.

– Tổ chức lễ trao quần áo ấm cho các bạn.

5. *Người phối hợp thực hiện:* Ban Giám hiệu nhà trường; Thầy cô giáo chủ nhiệm các lớp; Ban Chỉ huy Liên đội, Chi đội và Lớp trưởng các lớp.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

4.1. Em hãy cùng các bạn trong nhóm thực hiện kế hoạch tham gia hoạt động cộng đồng đã được xây dựng trong hoạt động luyện tập và báo cáo kết quả thực hiện (thông qua bài thu hoạch, clip, tranh ảnh,...).

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng 1 trong SGK theo nhóm và hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở trường, ở nhà trong thời gian phát động hoạt động cộng đồng (khi lập kế hoạch hoạt động cộng đồng).

– HS thực hiện nhiệm vụ, ghi lại kết quả thông qua các hình ảnh, clip tái hiện việc thực hiện kế hoạch hoặc báo cáo kết quả bằng số liệu cụ thể của việc thực hiện kế hoạch.

– GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thực hiện bài tập này vào hoạt động mở đầu của tiết học tuần kế tiếp.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập, chọn các nhóm làm tốt để chấm điểm đưa vào điểm đánh giá thường xuyên.

– GV nhận xét và kết luận chung: nhấn mạnh một số hành động, việc làm tích cực khi tham gia hoạt động cộng đồng.

Gợi ý: Đối với bài tập này, GV có thể tổ chức một buổi triển lãm tranh quanh khu vực lớp học và mời đại diện HS các nhóm phát biểu, chia sẻ cũng như thuyết minh cho hoạt động mà nhóm đã hoàn thành.

4.2. Em hãy cùng các bạn trong nhóm viết bài tuyên truyền về chương trình "Giờ Trái Đất" để vận động mọi người cùng tham gia hưởng ứng.

– GV giao nhiệm vụ HS thực hiện bài tập vận dụng 2 trong SGK và hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, viết bài theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện bài tập này vào hoạt động mở đầu của tiết học tuần kế tiếp.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập, chọn 5 – 10 bài viết của HS để chấm điểm đưa vào điểm đánh giá thường xuyên.

– GV nhận xét và kết luận chung.

Gợi ý: Đây là phong trào nhằm mục đích gì; Các việc cần làm trong giờ Trái Đất; Lí do vì sao mọi người cần tham gia hoạt động này.

Bài 4: KHÁCH QUAN VÀ CÔNG BẰNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nhận biết được những biểu hiện khách quan, công bằng.

– Hiểu được ý nghĩa của khách quan, công bằng; tác hại của sự thiếu khách quan, công bằng.

2. Năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi: Thể hiện được thái độ khách quan, công bằng trong cuộc sống hằng ngày; Phê phán những biểu hiện không khách quan, công bằng.

3. Phẩm chất

Trung thực: Có thái độ và hành động khách quan, công bằng trong cuộc sống.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT GDCD 9.

– Câu chuyện, ca dao, tục ngữ, thành ngữ về khách quan, công bằng.

– Máy tính, máy chiếu, bảng phụ,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: HS có hứng thú học tập, kết nối vào bài mới qua những tìm hiểu và chia sẻ trải nghiệm bước đầu về khách quan, công bằng.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời một số HS kể về một trường hợp thể hiện sự khách quan, công bằng trong cuộc sống mà bản thân được chứng kiến.

– Các HS khác lắng nghe, suy nghĩ, nhận xét, rút ra bài học từ những trường hợp đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gợi ý một số phương án khác:

– GV cho HS xem hình ảnh và thông tin ngắn gọn về một số nhân vật tiêu biểu thể hiện tính khách quan, công bằng trong lịch sử và yêu cầu HS nêu thêm những hiểu biết của bản thân về những nhân vật đó. Ví dụ: nhà sử học Ngô Sĩ Liên (tiêu biểu cho tính khách quan, trung thực trong viết sử); vua Lý Thái Tông (ngành Toà án chọn là nhân vật lịch sử tiêu biểu cho công lí và hoạt động xét xử).

– GV cho HS đọc, chia sẻ suy nghĩ về một câu ca dao, tục ngữ,... thể hiện/không thể hiện tính khách quan, công bằng, từ đó dẫn vào bài. Ví dụ: "Yêu nhau củ ấu cũng tròn/Ghét nhau thì quả bồ hòn cũng méo" (Thiếu khách quan); "Thương em anh để trong lòng/Việc quan anh cứ phép công anh làm" (Công bằng).

2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ

2.1. Tìm hiểu những biểu hiện và ý nghĩa của khách quan

a) Mục tiêu: HS nêu được những biểu hiện, ý nghĩa của khách quan.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin ở mục 1 trong SGK và trả lời câu hỏi:

a. Để thực hiện được tính khách quan, người cán bộ kiểm sát phải làm gì? Điều gì sẽ xảy ra nếu họ thiếu khách quan trong công việc?

b. Qua thông tin trên, em hãy chỉ ra các biểu hiện và ý nghĩa của khách quan.

c. Theo em, nhận thức và hành vi thiếu khách quan sẽ có tác hại gì?

– HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi a, thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi b, thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi c, ghi kết quả thảo luận vào phiếu học tập.

– GV lần lượt mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi a, đại diện các nhóm trả lời câu hỏi b, c. Các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, định hướng câu trả lời:

a. Để thực hiện được tính khách quan, người cán bộ kiểm sát phải "chí công vô tư, luôn tôn trọng sự thật khách quan; giải quyết công việc theo đúng pháp luật và quy định của Ngành; không vì lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm, không thiên vị hoặc áp đặt định kiến cá nhân chủ quan bất cứ bên nào trong giải quyết vụ án, vụ việc..."

Nếu họ thiếu khách quan trong công việc sẽ dẫn tới oan sai, xét xử không đúng người, đúng tội, làm mất niềm tin trong nhân dân, làm suy giảm hiệu lực và sức mạnh của bộ máy nhà nước.

b. Biểu hiện của khách quan: xuất phát từ thực tế, phản ánh thực tế một cách trung thực, tôn trọng sự thật, đánh giá đối tượng dựa trên dữ liệu có thể quan sát, đo lường và chứng minh được.

Ý nghĩa của khách quan: Khách quan giúp chúng ta nhìn nhận, đánh giá đúng bản chất của sự vật, sự việc, con người, từ đó có các quyết định chính xác trong công việc và cách ứng xử văn hoá trong các mối quan hệ.

c. Nếu nhận thức và hành vi thiếu khách quan sẽ dẫn tới những sai lầm trong công việc và ứng xử, ảnh hưởng tiêu cực tới các mối quan hệ.

2.2. Tìm hiểu những biểu hiện và ý nghĩa của công bằng

a) Mục tiêu: HS nêu được những biểu hiện, ý nghĩa của công bằng.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc ba thông tin, trường hợp ở mục 2 trong SGK và trả lời câu hỏi:

a. Em hãy chỉ ra những biểu hiện của công bằng/thiếu công bằng trong các thông tin, trường hợp trên.

b. Em hãy nêu ý nghĩa của công bằng, tác hại của sự thiếu công bằng trong cuộc sống.

– HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi a, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi b, ghi kết quả thảo luận vào nháp/phiếu học tập.

– GV lần lượt mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi a, đại diện các nhóm trả lời câu hỏi b. Các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, định hướng câu trả lời thông qua việc chiếu từng ý lên bảng (gộp 2 câu):

Thông tin/ trường hợp	Công bằng/thiếu công bằng	Ý nghĩa/tác hại trong từng trường hợp	Ý nghĩa/tác hại trong cuộc sống
1	Công bằng được hiểu là sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ của con người trước pháp luật. Cốt lõi của công bằng là công bằng về cơ hội phát triển, nghĩa là tạo cơ hội như nhau cho mọi người, có tính đến yếu tố khác biệt, người yếu thế hơn sẽ được tạo điều kiện tốt hơn để có cơ hội như người mạnh hơn.	Công bằng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của mỗi cá nhân, góp phần xây dựng xã hội bình đẳng, dân chủ, văn minh.	Công bằng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của mỗi cá nhân, giúp con người có cơ hội phát triển bình đẳng với nhau, giúp họ cảm thấy được tôn trọng, tự tin hơn trong cuộc sống. Công bằng cũng góp phần xây dựng xã hội bình đẳng, dân chủ, văn minh.

2	H được hưởng những chính sách ưu đãi của Nhà nước dành cho học sinh dân tộc thiểu số. Đó là công bằng (người yếu thế hơn sẽ được tạo điều kiện tốt hơn để có cơ hội như người mạnh hơn).	Công bằng giúp H có cơ hội phát triển để thực hiện mong muốn của mình.	
3	Anh Y được mời vào khám trước do có người quen là nhân viên làm việc tại phòng khám, đó là thiếu công bằng (không có sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa anh Y và người khác).	Thiếu công bằng sẽ dẫn tới bất bình đẳng, lợi cho anh Y nhưng thiệt cho người khác, gây bức xúc cho những người khác.	Thiếu công bằng sẽ dẫn tới bất công, bất bình đẳng, mâu thuẫn, xung đột trong các mối quan hệ.

2.3. Tìm hiểu những việc cần làm để thể hiện thái độ khách quan, công bằng

a) Mục tiêu: HS nêu được những việc cần làm để thể hiện thái độ khách quan, công bằng trong cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc trường hợp, kết hợp quan sát hình ảnh ở mục 3 trong SGK để trả lời câu hỏi:

a. Em có nhận xét gì về lời nói và hành động của các nhân vật trong những trường hợp đó?

b. Nếu ở trong các trường hợp đó, em sẽ làm gì?

– HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một số HS trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Trường hợp 1: K không đảm bảo tính khách quan. Dù mỗi người có những nét giống nhau về hứng thú học tập nhưng không đồng nhất. Bởi vậy, K không nên viết thay cho G.

Nếu trong trường hợp đó, em sẽ khuyên K không nên làm thế, khuyên G tự tay viết phiếu điều tra để đảm bảo tính khách quan cho kết quả điều tra.

+ Trường hợp 2 (hình ảnh và lời thoại): Bạn nam ngoài cùng bên trái nói sẽ không bầu cho Q làm lớp trưởng vì không bỏ qua việc đi học muộn của bạn đó là thiếu công bằng đối với Q. Hai bạn nữ bên phải thể hiện tinh thần công bằng khi một bạn không bênh vực mà còn chỉ ra khuyết điểm của bạn nam (nhiều lần đi muộn), dù Q không có ở đó nhưng một bạn nữ vẫn khẳng định Q xứng đáng là lớp trưởng và khuyên bạn nam nên cân nhắc để bỏ phiếu cho Q.

Nếu ở trong trường hợp đó, em sẽ khuyên bạn nam nên bỏ phiếu cho Q.

GV chiếu sơ đồ tư duy Chốt kiến thức (căn cứ vào chốt kiến thức trong SGK); HS trình bày tóm tắt nội dung kiến thức đã khám phá dựa trên sơ đồ tư duy đó. GV có thể hướng dẫn HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy trên cơ sở chốt kiến thức trong SGK và trình bày tóm tắt theo sơ đồ đó.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài tập 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập 1 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ, điền vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày kết quả và xin ý kiến các bạn trong lớp về sản phẩm của mình.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

Câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ	Khách quan/ không khách quan; Giải thích	Công bằng/ không công bằng; Giải thích
a) Nói có sách, mách có chứng.	Khách quan. Nói điều gì đó xác thực, có chứng cứ rõ ràng, có thể kiểm chứng được.	
b) Yêu nhau củ ấu cũng tròn/ Ghét nhau thì quả bồ hòn cũng méo.	Không khách quan. Khi đã yêu thì mọi thứ đều trở nên tốt đẹp (củ ấu nhiều gai cũng thành tròn), khi đã ghét dù tốt đến mấy cũng thành xấu (quả bồ hòn tròn cũng thành méo).	
c) Nhất bên trọng nhất bên khinh.		Không công bằng. Tình trạng bất công và thiên vị. Một bên thì xem trọng, còn một bên thì coi không ra gì.
d) Quân pháp bất vị thân.		Công bằng. Pháp luật của vua không thiên vị ai. Trước pháp luật, mọi người đều được đối xử bình đẳng, không phân biệt người thân hay người ngoài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

e) Ăn cho đều, kêu cho sòng.		Công bằng. Công bằng, sòng phẳng trong công việc cũng như hưởng thụ thành quả.
g) Công ai nấy nhớ, tội ai nấy chịu.		Công bằng. Ai có công thì sẽ luôn được nhớ tới, người đó sẽ được hưởng. Còn ai có tội thì phải tự chịu, không trốn tránh.

3.2. Bài tập 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập 2 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ, điền vào nháp/phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày kết quả và xin ý kiến các bạn trong lớp về sản phẩm của mình.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, chốt đáp án:

a. Không khách quan vì không phải lúc nào ý kiến của số đông cũng đúng.

b. Khách quan vì không thể ủng hộ việc làm vi phạm pháp luật dù người đó là ân nhân.

c. Không công bằng vì vi phạm bình đẳng giới.

d. Không công bằng vì thiên vị bạn thân.

e. Công bằng vì đã tạo điều kiện tốt hơn cho người yếu thế có cơ hội như người mạnh hơn.

g. Không công bằng mà là cào bằng.

3.3. Bài tập 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập 3 trong SGK.

GV hướng dẫn HS dựa trên quan niệm "Không có sự khách quan và công bằng, không thể có niềm tin và sự đồng lòng của mọi người", làm rõ hai ý:

+ Tác hại của sự thiếu khách quan, công bằng: Không có sự khách quan và công bằng, không thể có niềm tin và sự đồng lòng của mọi người.

+ Tác dụng của sự khách quan, công bằng: Sự khách quan và công bằng đem lại niềm tin và sự đồng lòng của mọi người.

– HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ, viết vào vở/nháp.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày kết quả và xin ý kiến các bạn trong lớp về sản phẩm của mình.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

3.4. Bài tập 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập 4 trong SGK.

– HS lựa chọn các hình thức khác nhau để thực hiện nhiệm vụ này: 1/Xây dựng kịch bản, sắm vai xử lí tình huống/Xây dựng kịch bản, sắm vai thể hiện tình huống và hỏi ý kiến cả lớp về các cách xử lí, sau đó đưa ra cách xử lí của nhóm mình/Làm theo cách 2 nhưng quay clip (nếu GV cho bài tập này từ tuần trước); 2/Thảo luận nhóm, ghi kết quả thảo luận vào phiếu học tập/nháp...

– GV mời một số nhóm lên trình bày sản phẩm của nhóm. Các HS khác quan sát, nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, gợi ý cách xử lí tình huống:

a. Việc làm của H không khách quan, công bằng (bỏ qua lỗi việt vị của đội bóng lớp 9A, dẫn tới bàn thua cho đội bóng lớp 9B). Là trọng tài, bạn H cần khách quan, chỉ ra lỗi của các cầu thủ, không thiên vị bên nào, từ đó đảm bảo sự công bằng cho các đội bóng.

b. Suy nghĩ của anh C là không đúng. Người lao động có thời gian lao động và độ vất vả như nhau nhưng mức thu nhập lại khác nhau là do năng lực khác nhau nên đóng góp khác nhau.

3.5. Bài tập 5

GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân để thực hiện bài tập 5 trong SGK: Kể về một số biểu hiện thiếu khách quan, công bằng trong cuộc sống và đề xuất cách khắc phục phù hợp.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

– HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn.

– Vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến khách quan, công bằng.

b) Tổ chức thực hiện:

4.1. Sưu tầm câu chuyện

GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân ở nhà để thực hiện bài tập vận dụng 1 trong SGK: "Sưu tầm câu chuyện về sự khách quan, công bằng và rút ra bài học cho bản thân".

4.2. Thiết kế áp phích

GV hướng dẫn HS làm việc nhóm ở nhà để thực hiện bài tập vận dụng 2 trong SGK: "Thiết kế một áp phích tuyên truyền về vai trò của sự công bằng trong xã hội".

Tiêu chí của áp phích:

– Nội dung sát chủ đề, đảm bảo tính giáo dục. Gợi ý một số nội dung để thiết kế áp phích:

+ "Công bằng là nền tảng của một xã hội hoà bình và phát triển".

+ "Công bằng là con đường dẫn tới tự do và sự hạnh phúc của con người".

+ "Công bằng là sự cân đối giữa quyền lợi và trách nhiệm của mỗi cá nhân"...

– Hình thức: ngắn gọn, đẹp.

Gợi ý: Với một số bài luyện tập và vận dụng, GV có thể giao nhiệm vụ cho HS từ tuần trước và nộp bài trên phần mềm dạy học do GV lựa chọn, giờ học sau, mời một số HS trình bày sản phẩm dưới hình thức thuyết trình trước lớp/kĩ thuật phòng tranh/trả lời phỏng vấn của MC... GV chấm điểm và lấy điểm kiểm tra thường xuyên cho HS.

Bài 5: BẢO VỆ HOÀ BÌNH (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được thế nào là hoà bình và bảo vệ hoà bình; các biểu hiện của hoà bình.

– Giải thích được vì sao cần phải bảo vệ hoà bình.

– Nhận ra được những biện pháp để thúc đẩy và bảo vệ hoà bình.

2. Năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi và phát triển bản thân: Tự điều chỉnh và nhắc nhở bản thân, giúp đỡ bạn bè, người thân lựa chọn và tham gia những hoạt động phù hợp để bảo vệ hoà bình; Phê phán xung đột sắc tộc và chiến tranh phi nghĩa.

3. Phẩm chất

Yêu nước, nhân ái và *trách nhiệm* trong việc bảo vệ hoà bình.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT GDCD 9.

– Clip về bảo vệ hoà bình theo Thông tư số 38/2021/TT–BGDĐT.

– Tranh/ảnh, clip và các mẩu chuyện, thông tin về bảo vệ hoà bình.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng số hoá,... (nếu có).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập của HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV cho HS đọc hoặc mở clip cho HS nghe bài hát "Chúng em cần hoà bình" (sáng tác: Hoàng Long và Hoàng Lân) để cả lớp cùng nghe hoặc có thể để nghị một vài HS hát (nếu đã yêu cầu HS chuẩn bị từ trước).

– GV yêu cầu HS chia sẻ suy nghĩ về cuộc sống hoà bình.

– GV nhận xét, kết luận và dẫn vào bài học: Cuộc sống hoà bình, ổn định, phát triển, hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau, không có chiến tranh, xung đột là đặc trưng của một xã hội văn minh, là nền tảng để phát triển xã hội bền vững. Được sống trong hoà bình là khát vọng mãnh liệt của các quốc gia và của cả nhân loại, vì hoà bình đem lại cuộc sống ấm no và bình yên cho mọi người. Bảo vệ hoà bình là nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi người. Bài học này sẽ giúp em hiểu được thế nào là hoà bình và bảo vệ hoà bình để từ đó thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc góp phần bảo vệ hoà bình.

Gợi ý một số phương án khác: GV có thể để nghị HS hát bài hát về chủ đề "Bảo vệ hoà bình" (nếu HS biết) hoặc cho HS quan sát một số hình ảnh về chiến tranh và hoà bình hay xem clip về hậu quả của chiến tranh để các em chia sẻ cảm nhận.

2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ

2.1. Tìm hiểu hoà bình và các biểu hiện của hoà bình

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm hoà bình và biểu hiện của hoà bình.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, đọc thông tin và quan sát các hình ảnh để trả lời các câu hỏi trong SGK:

a. Từ thông tin và các hình ảnh trên, em hãy cho biết cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ đã gây ra hậu quả gì với Thủ đô Hà Nội. Cuộc sống của người dân và sự phát triển của Hà Nội trong chiến tranh và trong hoà bình có sự khác nhau như thế nào?

b. Theo em, hoà bình là gì? Hãy nêu các biểu hiện của hoà bình.

– HS làm việc theo cặp đôi, viết câu trả lời ra giấy.

– GV mời đại diện các cặp đôi trả lời câu hỏi, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi.

a. Hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ đã gây ra đối với Thủ đô Hà Nội: Cuối năm 1972, đế quốc Mỹ huy động đến mức cao nhất máy bay chiến lược B–52 đánh phá Hà Nội, huỷ diệt để "răn đe", gây sự hoảng loạn trong nhân dân, với mục đích làm cho Hà Nội choáng váng, phải chịu khuất phục và nhượng bộ Mỹ trong thương lượng ở Hiệp định Paris.

+ Đối với con người: Để lại những thương vong to lớn (Hàng nghìn người chết, có những người may mắn sống sót nhưng mang nhiều di chứng: thương tật, là nạn nhân chất độc màu da cam). Để lại những dư chấn thời hậu chiến, như: ám ảnh về cái chết, nỗi đau mất người thân, gia đình bị li tán,...

+ Về của cải vật chất: Nhiều công trình, nhà máy, xí nghiệp, trường học, nhà ở của người dân bị phá huỷ; ô nhiễm môi trường, thiên nhiên bị tàn phá nghiêm trọng; nền kinh tế trở nên kiệt quệ;...

Sự khác nhau trong cuộc sống của người dân và sự phát triển của Hà Nội trong chiến tranh và trong hoà bình:

+ Cuộc sống trong hoà bình: Người dân được sống tự do, thoải mái; trẻ em được vui chơi và tới trường học tập, phát triển bình thường; nhiều công trình công cộng được xây dựng phục vụ cuộc sống con người,... Ngày nay, Hà Nội đang từng bước đổi mới, phát triển, đạt được nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực, đời sống của nhân dân ngày càng ấm no, hạnh phúc. Hà Nội đã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hoá của cả nước. Ngày 16 – 7 – 1999, Hà Nội được UNESCO vinh danh là "Thành phố vì hoà bình".

+ Cuộc sống trong chiến tranh: Tính mạng của người dân luôn bị đe doạ. Nhiều gia đình bị chia cắt, li tán. Thành phố bị phá huỷ, kinh tế suy sụp, trẻ em thất học,...

b. Hoà bình là tình trạng không có chiến tranh hay xung đột vũ trang; con người được sống trong một môi trường xã hội an toàn, hạnh phúc.

Biểu hiện của hoà bình là cuộc sống bình yên, con người được học tập, lao động, phát triển, chung sống hoà thuận cùng nhau; các quốc gia tôn trọng, hợp tác cùng phát triển.

Gợi ý: GV có thể sử dụng các thông tin, hình ảnh về lịch sử của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ để giúp HS hiểu được chiến tranh và hoà bình là gì; Biểu hiện của hoà bình; Hậu quả của chiến tranh cũng như ý nghĩa của hoà bình đối với cuộc sống con người.

2.2. Tìm hiểu bảo vệ hoà bình và các biện pháp bảo vệ hoà bình

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm bảo vệ hoà bình, ý nghĩa của việc bảo vệ hoà bình và các biện pháp bảo vệ hoà bình.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu các thông tin và trả lời câu hỏi trong SGK:

a. Từ các thông tin và hình ảnh trên, em hãy giải thích vì sao cần phải bảo vệ hoà bình và cho biết các biện pháp góp phần thúc đẩy và bảo vệ hoà bình.

b. Từ thực tiễn cuộc sống, em hãy lấy ví dụ về xung đột sắc tộc, chiến tranh phi nghĩa trên thế giới và bày tỏ quan điểm của mình về những sự kiện đó.

c. Theo em, bảo vệ hoà bình là gì? Hãy kể thêm những biện pháp thúc đẩy và bảo vệ hoà bình mà em biết.

– HS làm việc theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi.

a. Sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình và các biện pháp góp phần thúc đẩy và bảo vệ hoà bình.

+ Ở thông tin 1, GV có thể đặt câu hỏi hậu quả mà Chiến tranh thế giới thứ hai mang tới cho nhân loại là gì; hậu quả xung đột sắc tộc, tôn giáo diễn ra tại một số quốc gia, vùng lãnh thổ,... để từ đó giúp HS hiểu được giá trị của hoà bình.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã khiến cho 76 nước bị đưa vào vòng chiến, khoảng 60 triệu người chết, 90 triệu người bị tàn phế, thiệt hại về vật chất ước tính khoảng 4.000 tỉ đô la (tính theo giá đương thời). Nền văn minh vật chất và tinh thần của nhân loại bị tàn phá nặng nề. Ngày nay, một số điểm nóng cạnh tranh, xung đột vẫn rất phức tạp, đặc biệt là xung đột sắc tộc, tôn giáo vẫn trở thành nhân tố gây mất ổn định ở một số vùng, lãnh thổ,... khiến cho dân thường vô tội nơi đây phải sống trong tình trạng căng thẳng, lo âu và sợ hãi.

+ Lợi ích của hoà bình: hoà bình và cuộc sống trong hoà bình có giá trị rất lớn đối với mỗi cá nhân, quốc gia và thế giới:

- Đối với cá nhân: Sống trong hoà bình, con người sẽ có cuộc sống hạnh phúc, bình yên,...
- Đối với thế giới: Quốc gia, thế giới sống trong hoà bình sẽ thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội và nhân văn.

+ Chúng ta cần phải bảo vệ hoà bình vì: Hoà bình mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc và bình yên cho mỗi người, mỗi gia đình và xã hội; Bảo vệ hoà bình để ngăn chặn chiến tranh, nhằm phát triển kinh tế – xã hội và phát triển mọi mặt của đời sống xã hội; Bảo vệ hoà bình chính là bảo vệ cuộc sống của chúng ta và các thế hệ tương lai.

+ Ở thông tin 2, GV có thể đặt câu hỏi khai thác: Các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng cần làm gì để bảo vệ hoà bình?

- Đối với tất cả các quốc gia cần: Chủ động giải quyết mâu thuẫn bằng biện pháp hoà bình qua thương lượng, đàm phán theo pháp luật quốc tế; dựa trên công lí và chính nghĩa, không thoả hiệp vô nguyên tắc với tội ác và bất công xã hội.
- Đối với Việt Nam: Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; tiếp tục xây dựng quân đội – công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững chắc là nền tảng cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

  + Ở bức tranh Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu thay mặt Chính phủ Việt Nam và Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam kí Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, đây là một trong các biện pháp đấu tranh của nước Việt Nam trong việc thương lượng, giải quyết, và đình chỉ chiến tranh, khôi phục hoà bình ở Đông Dương, bãi bỏ quyền cai trị của người Pháp, công nhận nền độc lập của 3 quốc gia: Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia.

b. Lấy ví dụ về xung đột sắc tộc, chiến tranh phi nghĩa trên thế giới và bày tỏ quan điểm của mình về những sự kiện đó.

+ Chiến tranh phi nghĩa: Được tiến hành với mục đích trái với pháp luật quốc tế và giá trị đạo đức nhân loại nhằm xâm chiếm, nô dịch các nước, dân tộc khác. Trong lịch sử nhân loại, đã có nhiều cuộc chiến tranh xâm lược của nước lớn đối với quốc gia nhỏ, yếu hơn hay các cuộc chiến tranh ác liệt, có sức huỷ diệt và tàn phá sự sống của loài người như: Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Chiến tranh thế giới hai (1939 – 1945); cuộc xâm lược của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đối với Việt Nam;...

+ Xung đột sắc tộc là xung đột giữa hai hoặc nhiều nhóm dân tộc tranh chấp với nhau trong các lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế hoặc tôn giáo. Trong những năm qua, ở nhiều quốc gia, khu vực đã xảy ra những cuộc xung đột liên quan đến dân tộc, tôn giáo, như: xung đột giữa những cộng đồng ở khu vực Trung Đông,...

+ Chúng ta cần phản đối, phê phán, lên án các cuộc chiến tranh phi nghĩa và xung đột sắc tộc.

c. Theo em, bảo vệ hoà bình là gì? Hãy kể thêm những biện pháp thúc đẩy và bảo vệ hoà bình mà em biết.

+ Bảo vệ hoà bình là giữ gìn cuộc sống bình yên; dùng thương lượng, đàm phán giải quyết mọi mâu thuẫn, xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo và quốc gia, không để xảy ra chiến tranh hay xung đột vũ trang.

+ Một số biện pháp thúc đẩy và bảo vệ hoà bình:

- Tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế về bảo vệ nền hoà bình trên thế giới.
- Tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc.
- Giao lưu văn hoá vì hoà bình.
- Duy trì hoà bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không.
- Luôn thể hiện quan điểm tôn trọng hoà bình và phản đối chiến tranh.
- Liên hợp quốc đứng ra giải quyết những vấn đề mâu thuẫn của các nước thành viên. Mọi mâu thuẫn của các nước đều được giải quyết bằng đàm phán trong hoà bình của cấp cao các nước đó.

+ Một số ví dụ minh hoạ cho việc các quốc gia đã sử dụng biện pháp hoà bình để giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn: Việt Nam chủ trương giải quyết tranh chấp trên biển bằng biện pháp hoà bình, áp dụng Công ước Luật Biển 1982 để giải quyết các tranh chấp về phân định biển với các nước láng giềng (Việt Nam đã kí với Thái Lan Hiệp định về phân định biển ngày 9 – 8 – 1997; kí với Trung Quốc Hiệp định về phân định vịnh Bắc Bộ ngày 25 – 12 – 2000; kí với Indonesia Hiệp định về phân định thềm lục địa ngày 26 – 6 – 2003),...

GV có thể đặt thêm câu hỏi: Là học sinh, em nên có những hành động, việc làm nào để góp phần bảo vệ nền hoà bình cho Việt Nam và thế giới?

Gợi ý:

- Bảo vệ chủ quyền đất nước, dân tộc.
- Kiên quyết chống đối các lực lượng có hành vi xấu gây nên chiến tranh.
- Tham gia tích cực các cuộc vận động hưởng ứng hoà bình, ngăn chặn chiến tranh.
- Tố giác, báo cáo ngay lập tức mọi hành vi xấu.
- Tôn trọng nền văn hoá của các dân tộc, quốc gia khác.
- Giao lưu với thanh niên, thiếu niên quốc tế,...

Ngoài ra, để hạn chế các hành vi xung đột, bạo lực trong cuộc sống hằng ngày ở nhà, ở trường và cộng đồng, em cần:

- Chung sống thân ái, khoan dung với các bạn và mọi người xung quanh;
- Khi có xích mích thì chủ động gặp nhau trao đổi để hiểu nhau.
- Không phân biệt đối xử (nam/nữ, học giỏi/học kém; dân tộc; giàu/nghèo).
- Khuyên can, hoà giải khi các bạn có bất đồng, xích mích,...

...

Kết thúc hoạt động Khám phá, GV tổng kết lại nội dung kiến thức trọng tâm của bài học thông qua việc nhắc lại chốt kiến thức trong SGK.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung hoà bình, bảo vệ hoà bình.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài tập 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào giấy, vở hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời cho từng ý kiến, mời một vài HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án cho từng câu:

Ý kiến	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a. Hoà bình là khát vọng của những nước đang có chiến tranh.		x	Khát vọng hoà bình đã trở thành lẽ sống của các dân tộc, các quốc gia trên toàn thế giới (cả các nước đang được sống trong hoà bình) và là động lực to lớn trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đối với mỗi dân tộc, quốc gia và thực hiện trách nhiệm của mỗi quốc gia, dân tộc đối với nền hoà bình trên toàn thế giới.
b. Hoà bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế tất yếu của thời đại.	x		Thế giới hiện nay đang trong tiến trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế nên xu thế tất yếu của thời đại chính là hoà bình, hợp tác, liên kết và phát triển.
c. Mỗi quốc gia có ý thức xây dựng mối quan hệ tôn trọng, bình đẳng, thân thiện sẽ góp phần bảo vệ hoà bình.	x		Đây là một trong các biện pháp góp phần bảo vệ nền hoà bình của thế giới.
d. Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của những nước có tiềm năng quân sự.		x	Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm chung của tất cả các quốc gia, dân tộc để giữ gìn nền hoà bình chung của toàn nhân loại.

Gợi ý: GV có thể tổ chức hoạt động này dưới dạng trò chơi trí tuệ, sử dụng các ý kiến trong bài tập là một trong số các phương án đúng/sai để cho HS lựa chọn.

3.2. Bài tập 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu bài tập 2 trong SGK.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy A4 hoặc vở nháp.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi và mời một vài HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Cả bốn bức tranh đều là những việc tích cực, đúng đắn thể hiện trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với việc giữ gìn và bảo vệ hoà bình.

- Tranh 1: Bạn nam tham gia vào hoạt động tuyên truyền (vẽ tranh cổ động) về các việc làm góp phần bảo vệ hoà bình. Đây là việc làm đúng, thực hiện trách nhiệm của một người học sinh đối với việc bảo vệ nền hoà bình.
- Tranh 2: Các bạn học sinh tham gia giao lưu văn hoá với quốc gia láng giềng, thể hiện sự tôn trọng nền văn hoá, truyền thống của các dân tộc, quốc gia khác nhằm củng cố, xây dựng tinh thần hợp tác, hoà bình.
- Tranh 3: Bạn nữ tham gia cuộc thi viết thư với thông điệp "Nói không với chiến tranh" nhằm góp phần tuyên truyền nâng cao ý thức phòng chống chiến tranh để bảo vệ nền hoà bình.
- Tranh 4: Nhiều người tham gia giải chạy vì hoà bình để rèn luyện và hình thành thói quen tập luyện thể dục, thể thao, từ đó nâng cao sức khoẻ để phục vụ học tập, lao động, sản xuất, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, thông qua giải chạy này nhằm lan toả thông điệp bảo vệ hoà bình.

+ Một số việc em đã làm để góp phần bảo vệ hoà bình: GV mời một vài HS nêu những việc các em đã làm và chia sẻ cảm xúc. GV khen ngợi những HS đã có những việc làm tốt góp phần bảo vệ hoà bình.

3.3. Bài tập 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm, thảo luận bài tập 3 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào giấy A4 hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện một số nhóm trả lời câu hỏi và mời một vài HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

Mỗi cá nhân, tổ chức cần phòng, chống chiến tranh, khủng bố và xung đột vũ trang:

+ Đối với cá nhân: Có ý thức bảo vệ hoà bình mọi lúc mọi nơi, tuỳ vào khả năng của mình; tuyên truyền và ngăn chặn những âm mưu chống phá, gây chiến tranh phá hoại của các thế lực thù địch; tích cực tham gia đấu tranh vì hoà bình và chống chiến tranh tại các khu vực bất ổn hiện nay trên thế giới; không phân biệt đối xử về giới tính, năng lực, màu da, tôn giáo; tôn trọng nền văn hoá, truyền thống của các dân tộc, quốc gia khác; giao lưu với bạn bè trên thế giới; tham gia các hoạt động thiện nguyện như: viết thư; gửi áo ấm, sách vở,... cho trẻ em và nhân dân tại những vùng có chiến tranh, nghèo đói; tham gia các cuộc thi vẽ tranh về hoà bình; tham gia các diễn đàn vì hoà bình do nhà trường, địa phương tổ chức;...

+ Đối với tổ chức (Nhà nước): Chủ động dùng thương lượng, đàm phán giải quyết mọi mâu thuẫn, xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo và quốc gia, không để xảy ra chiến tranh hay xung đột vũ trang; giải quyết mâu thuẫn theo pháp luật quốc tế, dựa trên công lí và chính nghĩa, không thoả hiệp vô nguyên tắc với tội ác và bất công xã hội; tham gia lực lượng giữ gìn hoà bình thế giới;...

3.4. Bài tập 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS tự nghiên cứu bài tập 4 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy A4, vở nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi và mời một vài HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

4.1. Sưu tầm hình ảnh về hoạt động bảo vệ hoà bình, chống chiến tranh của nhân dân Việt Nam và các nước trên thế giới và viết lời bình cho hoạt động đó.

– GV giao nhiệm vụ và hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, sưu tầm tranh ảnh có nội dung về hoạt động bảo vệ hoà bình, chống chiến tranh của nhân dân Việt Nam và các nước trên thế giới; đồng thời viết lời bình cho hoạt động đó.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện bài tập này vào hoạt động mở đầu của tiết học tuần kế tiếp.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập, chọn 5 – 10 bài viết của HS để chấm điểm đưa vào điểm đánh giá thường xuyên.

– GV nhận xét và kết luận chung, nhấn mạnh một số hành động, việc làm, biện pháp góp phần bảo vệ hoà bình.

Gợi ý: Đối với bài tập này, GV có thể tổ chức một buổi triển lãm tranh quanh khu vực lớp học và mời một số HS phát biểu, chia sẻ cũng như thuyết minh cho hoạt động mà bản thân đã hoàn thành.

4.2. Em hãy viết một đoạn văn bày tỏ quan điểm về câu nói: "Hoà bình là đức hạnh của nhân loại. Chiến tranh là tội ác" (Victor Hugo).

– GV giao nhiệm vụ và hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, viết bài theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện bài tập này vào hoạt động mở đầu của tiết học tuần kế tiếp.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập, chọn 5 – 10 bài viết của HS để chấm điểm đưa vào điểm đánh giá thường xuyên.

– GV nhận xét và kết luận chung.

Gợi ý: Hoà bình mang đến cuộc sống đầm ấm, tươi vui, hoà hợp. Chiến tranh gây ra mất mát, khổ đau, đói nghèo, bất ổn,... Cả câu có ý nghĩa ngợi ca hoà bình và lên án tội ác của chiến tranh.

Bài 6: QUẢN LÍ THỜI GIAN HIỆU QUẢ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Hiểu được thế nào là quản lí thời gian hiệu quả.

– Nhận biết được sự cần thiết phải quản lí thời gian hiệu quả.

– Nêu được cách quản lí thời gian hiệu quả.

2. Năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi và phát triển bản thân: Nhận thức được những ưu tiên trong cuộc sống, những việc cần làm và những việc muốn làm để có thể sắp xếp thời gian và công việc một cách hợp lí. Thiết lập được thời gian biểu phù hợp để thực hiện được các mục tiêu cá nhân.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ, trách nhiệm trong việc quản lí thời gian để đạt hiệu quả trong học tập, công việc và cuộc sống.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT GDCD 9.

– Câu chuyện, tấm gương, những ví dụ thực tế gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng số hoá,... (nếu có).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giúp HS có hiểu biết ban đầu về bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV sử dụng phần "Mở đầu" trong SGK để dẫn HS vào bài học mới.

– GV mời hai HS chia sẻ trải nghiệm về việc sử dụng thời gian, lắng nghe HS tự đánh giá bản thân đang sử dụng thời gian hiệu quả hay lãng phí như thế nào, từ đó dẫn vào bài học "Quản lí thời gian hiệu quả".

2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ

2.1. Tìm hiểu khái niệm và sự cần thiết phải quản lí thời gian hiệu quả

a) Mục tiêu:

HS nhận biết được thế nào là quản lí thời gian hiệu quả và sự cần thiết phải quản lí thời gian hiệu quả.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các trường hợp trong SGK để trả lời các câu hỏi:

a. Trong các trường hợp trên, bạn nào quản lí thời gian hiệu quả/không hiệu quả? Vì sao?

b. Em hãy nêu ví dụ về việc quản lí thời gian hiệu quả và cho biết quản lí thời gian hiệu quả mang lại những lợi ích gì.

– GV hướng dẫn HS trao đổi, thảo luận với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi và ghi kết quả trao đổi thống nhất của nhóm.

– GV mời một vài HS báo cáo kết quả. Những HS còn lại lắng nghe, góp ý, bổ sung.

– GV cùng HS nhận xét, sau đó kết luận.

a. Trong các trường hợp trên, bạn K và H quản lí thời gian không hiệu quả, bạn M quản lí thời gian hiệu quả.

Giải thích lí do:

+ Trường hợp 1: Bạn K quản lí thời gian không hiệu quả vì bạn K có rất nhiều công việc cần thực hiện nhưng lại không lên kế hoạch thời gian cụ thể, chưa sắp xếp và ưu tiên những việc cần làm như việc học tập, hoạt động ngoại khoá và thời gian đi chơi. Bên cạnh đó, bạn K còn lãng phí thời gian khi mải xem ti vi mà quên cả thời gian học bài.

+ Trường hợp 2: Bạn H quản lí thời gian không hiệu quả vì dù bạn đã có kế hoạch công việc nhưng lại bị sao nhãng bởi việc nói chuyện điện thoại, mạng xã hội, thiết bị điện tử dẫn đến kết quả là không quản lí tốt thời gian, không thực hiện được kế hoạch đã đặt ra.

+ Trường hợp 3: Bạn M quản lí thời gian hiệu quả vì bạn đã xây dựng kế hoạch công việc, quản lí, sắp xếp, phân bổ thời gian hợp lí và tuân thủ kế hoạch đã để ra và hoàn thành được hết các công việc.

b. Ví dụ về quản lí thời gian hiệu quả: Biết sắp xếp và phân bổ thời gian một cách hợp lí để đạt được hiệu quả cao nhất trong công việc, học tập hay hoạt động hằng ngày; phân bổ và sử dụng thời gian hợp lí, không lãng phí thời gian vào những việc vô ích, không hướng tới mục tiêu, tập trung hoàn thành công việc đã đề ra, không bị sao nhãng, không trì hoãn.

Những lợi ích của việc quản lí thời gian hiệu quả: Chủ động trong cuộc sống, nâng cao năng suất và hiệu quả công việc, giảm áp lực và căng thẳng, đạt được mục tiêu công việc đã đề ra, cân bằng cuộc sống, hạn chế thói quen xấu, có thời gian dành cho những việc yêu thích, từng bước hoàn thiện bản thân,...

Gợi ý: Ở câu b, GV có thể cho HS chơi trò chơi "Tiếp sức" để các HS lần lượt nêu lên những lợi ích của việc quản lí thời gian hiệu quả.

GV kết luận theo nội dung chốt kiến thức trong SGK.

2.2. Tìm hiểu cách quản lí thời gian hiệu quả

a) Mục tiêu: HS nêu được các bước để quản lí thời gian hiệu quả và thực hiện được kĩ năng quản lí thời gian hiệu quả.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời hai HS lần lượt đọc to cho cả lớp nghe nội dung các bước để quản lí thời gian hiệu quả trong SGK.

– GV cho HS nghiên cứu các bước quản lí thời gian hiệu quả, có thể sơ đồ hoá nội dung. Sau đó, HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

a. Dựa vào thông tin trên, em hãy giúp bạn K và H ở mục 1 có cách quản lí thời gian hiệu quả hơn.

b. Theo em, để quản lí thời gian hiệu quả cần thực hành những kĩ năng nào?

c. Vận dụng cách quản lí thời gian đã học, em hãy xây dựng kế hoạch thời gian và sắp xếp mức độ ưu tiên cho những công việc cần hoàn thành của bản thân trong 1 tuần.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi, các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung câu trả lời.

– GV nhận xét và đưa ra kết luận.

a. Giúp bạn K và H có cách quản lí thời gian hiệu quả hơn:

+ Trường hợp 1: Bạn K có nhiều công việc cần thực hiện nên cần lên kế hoạch thời gian cho từng công việc. Cụ thể, bạn K cần lập danh sách những việc mình cần hoàn thành, xác định thời hạn của mỗi công việc, đặt mức độ ưu tiên. Ví dụ, ưu tiên việc học tập, rồi các hoạt động ngoại khoá, câu lạc bộ. Nếu có bạn rủ đi chơi cần phân bổ thời gian hợp lí để đảm bảo vẫn thực hiện được các nhiệm vụ cần hoàn thành. Bạn K thường mải xem ti vi mà quên thời gian thì cần lựa chọn biện pháp để hoàn thành công việc phù hợp, chẳng hạn có thể nhờ bố mẹ nhắc nhở, đặt chuông đồng hồ báo giờ, lập nhóm học tập,... Ngoài ra, bạn cũng cần tập thói quen kỉ luật, loại bỏ yếu tố sao nhãng, có thể đặt ra những hình thức "thưởng", "phạt" cho bản thân.

+ Trường hợp 2: Bạn H đã có kế hoạch và dự định đi ngủ lúc 10h tối. Vấn đề của bạn là bị sao nhãng, thiếu tập trung. Bạn H cần xác định cụ thể thời hạn cho từng công việc của mình và đặt mức độ ưu tiên cho các công việc. Bạn cũng cần lưu ý để không ôm đồm quá nhiều việc một lúc, dẫn đến quá tải, thức khuya dậy sớm, ngủ không đủ giấc, ảnh hưởng đến sức khoẻ. Đặc biệt, để xử lí vấn đề sao nhãng, bạn H cần chọn biện pháp phù hợp với bản thân như học nhóm, nhờ bố mẹ nhắc nhở, đặt báo thức, có các hình thức thưởng phạt, hoặc có thể dán giấy nhắc việc, cất điện thoại trong lúc học,...

b. Một số kĩ năng cần thực hành để quản lí thời gian hiệu quả:

– Xác định mục tiêu các công việc;

– Lập danh sách các công việc cần hoàn thành;

– Xác định thời hạn hoàn thành công việc;

– Lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch nếu cần thiết;

– Sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên;

– Sử dụng các công cụ quản lí thời gian;

– Tìm kiếm sự hỗ trợ khi cần thiết;

– Tính kỉ luật và thói quen tự giác, chủ động công việc;

– Tập trung công việc.

c. GV có thể gợi ý HS tham khảo mẫu bảng sau để xây dựng kế hoạch thời gian cho những công việc cần hoàn thành trong vòng 1 tuần hoặc có cách lên kế hoạch riêng.

Công việc	Thời hạn cần hoàn thành	Mức độ ưu tiên	Thời gian dự kiến thực hiện	Ghi chú/ Điều chỉnh

GV kết luận cách quản lí thời gian hiệu quả theo nội dung chốt kiến thức trong SGK.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá và thực hành một số tình huống cụ thể về quản lí thời gian.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài tập 1

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, phân công mỗi nhóm thảo luận một ý kiến nêu trong SGK, sau đó mời đại diện nhóm lên trình bày trước lớp, các nhóm khác lắng nghe và đưa ra ý kiến tranh luận, bổ sung.

– Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và kết luận.

Quan điểm	Tán thành	Không tán thành	Giải thích
a) Làm được càng nhiều việc càng tốt trong một khoảng thời gian ngắn nhất.		x	Quản lí thời gian hiệu quả không phải là làm được càng nhiều việc càng tốt trong một khoảng thời gian ngắn nhất mà là biết cách sắp xếp, sử dụng thời gian hợp lí, không lãng phí để hoàn thành công việc theo kế hoạch đã đề ra. Nếu chỉ tập trung làm được càng nhiều việc càng tốt trong một khoảng thời gian ngắn nhất thì có thể gây ra những áp lực, căng thẳng không cần thiết, và cũng chưa nói lên những việc mình làm có hiệu quả, có hướng đến những mục tiêu cần đạt được hay không.
b) Luôn dành thời gian cho những việc mình muốn làm.		x	Quản lí thời gian hiệu quả là biết cách sắp xếp, sử dụng thời gian hợp lí, không lãng phí để hoàn thành công việc theo kế hoạch đã đề ra, tức là làm được những việc mình cần làm, biết ưu tiên việc gì làm trước, làm sau hay từ bỏ những việc làm lãng phí thời gian của mình chứ không phải chỉ là luôn dành thời gian cho những việc mình muốn làm.
c) Chủ động sắp xếp công việc hợp lí và biết mình cần hoàn thành những công việc gì, có bao nhiêu thời gian.	x		Quản lí thời gian hiệu quả là chủ động sắp xếp công việc hợp lí và biết mình cần hoàn thành những công việc gì, có bao nhiêu thời gian.

3.2. Bài tập 2

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, nếu điều kiện vật chất cho phép, có thể yêu cầu HS làm bài thuyết trình bằng PowerPoint.

– GV mời một số HS chia sẻ kết quả làm việc của mình, các bạn khác lắng nghe và đóng góp ý kiến.

– GV khen ngợi kết quả làm việc của HS, giúp HS tổng hợp lại các ý về sự cần thiết phải quản lí thời gian hiệu quả:

+ Thời gian là cuộc sống, mỗi người chỉ có thời gian sống hữu hạn. Lãng phí thời gian là lãng phí chính cuộc đời của mình. Nếu lãng phí thời gian cho những việc làm vô ích như lướt mạng xã hội, chơi điện tử, ngủ gật trong giờ học,... thì chính là đang lãng phí cuộc đời mình. Việc lãng phí thời gian như vậy không chỉ khiến con người mất đi nhiều cơ hội quý giá mà còn kéo xa hơn khoảng cách đến với thành công, làm bản thân người đó bị thụt lùi so với cộng đồng.

+ Những người biết quản lí và sử dụng thời gian hiệu quả sẽ có được sự chủ động trong cuộc sống, nâng cao năng suất, hiệu quả công việc, giảm áp lực, tạo động lực, hoàn thiện bản thân, gặt hái được nhiều thành tựu.

3.3. Bài tập 3

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho HS mỗi nhóm đọc một trường hợp và trả lời câu hỏi tương ứng với trường hợp đó.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào bảng hoặc giấy để trình bày trước lớp.

– GV mời đại diện nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

a. Bạn N đang quản lí thời gian không hiệu quả do ôm đồm nhiều việc cùng một lúc, lại chưa có kế hoạch công việc, không phân bổ thời gian cụ thể nên dẫn đến bị quá tải.

   Để quản lí thời gian hiệu quả hơn, bạn N cần xác định rõ mục tiêu công việc của mình, lập danh sách công việc cần hoàn thành, xác định thời hạn hoàn thành của các công việc. Đặc biệt, khi đặt mức độ ưu tiên và phân bổ thời gian cho các công việc cần xem xét số lượng công việc phù hợp với khả năng để tránh ôm đồm nhiều việc cùng một lúc. Bạn N vẫn có thể làm được tất cả những việc mình muốn, nhưng cần phân bổ trong thời gian hợp lí, sắp xếp linh hoạt để tránh bị quá tải.

b. Bạn M quản lí thời gian không hiệu quả do thói quen làm việc ngẫu hứng, chưa có mục tiêu các công việc cụ thể, rõ ràng cũng như kế hoạch thời gian cho các công việc. Bạn M cần xác định rõ mục tiêu công việc, từ đó lập danh sách những việc

mình cần hoàn thành. Để dần điều chỉnh thói quen ngẫu hứng, gặp gì làm đó của mình, trong khi phân bổ thời gian, sắp xếp thứ tự ưu tiên, M có thể dành ra những khoảng trống, những ngày ít hoặc không có việc gì quan trọng để làm việc ngẫu hứng, nhưng vẫn cần lưu ý đến thời hạn hoàn thành của các công việc để đảm bảo đúng hạn, giữ kỉ luật bản thân.

3.4. Bài tập 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập 4 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào vở hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời cho từng ý kiến, mời các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và khuyến khích HS thực hiện các kế hoạch thay đổi.

Ví dụ:

Kĩ năng quản lí thời gian	Đã làm được	Chưa làm được	Kế hoạch thay đổi
Xác định mục tiêu công việc cần làm	x		
Lập danh sách các công việc cần hoàn thành		x	– Có một cuốn sổ ghi chép danh sách các công việc cần hoàn thành. – Lập danh sách các công việc cần hoàn thành dựa vào mục tiêu công việc cần làm.
Xác định thời hạn hoàn thành công việc	x		
Lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch khi cần thiết		x	– Phân bổ thời gian cho các công việc. – Lập thời gian biểu mỗi ngày.
Sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên		x	– Học hỏi thêm các cách sắp xếp thứ tự ưu tiên. – Xác định rõ việc nào hướng đến thực hiện mục tiêu việc nào không, việc nào sắp đến hạn hoàn thành,... để sắp xếp thứ tự ưu tiên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Sử dụng các công cụ quản lí thời gian	x		
Tập trung công việc	x		

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập vận dụng này ở nhà, quy định rõ thời gian nộp bài, hình thức sản phẩm.

GV chọn một số bạn thực hiện nghiêm túc, kỉ luật, hiệu quả làm điển hình để HS trình bày, chia sẻ với cả lớp.

Bài 7: THÍCH ỨNG VỚI THAY ĐỔI (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được một số thay đổi có khả năng xảy ra trong cuộc sống của bản thân và gia đình.

– Nhận biết được ý nghĩa của việc thích ứng trước những thay đổi trong cuộc sống.

– Nêu được các biện pháp để thích ứng với thay đổi trong cuộc sống.

2. Năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi và phát triển bản thân: Nhận biết và điều chỉnh để thích ứng được với một số thay đổi (nếu có) trong cuộc sống của bản thân.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: Có trách nhiệm với cuộc sống của bản thân và những người xung quanh, hỗ trợ người gặp khó khăn trước những thay đổi trong hoàn cảnh sống.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT GDCD 9.

– Giấy A4, phiếu học tập.

– Tranh/ảnh, clip và các mẩu chuyện về chủ đề; tranh về thích ứng với thay đổi theo Thông tư số 38/2021/TT–BGDĐT.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng số hoá,... (nếu có).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Gợi mở, khai thác những suy nghĩ, trải nghiệm của HS về những thay đổi và thái độ với những thay đổi trong cuộc sống để dẫn vào bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời HS đọc câu danh ngôn trong SGK.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, mời các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết nối vào bài mới.

Gợi ý một số ý chính của câu danh ngôn:

– Người lái thuyền, đi trên biển không thể biết được khi nào thì hướng gió sẽ thay đổi nhưng người đó luôn có thể điều chỉnh cánh buồm để thuận theo chiều gió mà tiến lên, bình an trên biển cả.

– Tương tự như vậy, những thay đổi trong cuộc sống có thể đến bất cứ lúc nào, ngoài tầm kiểm soát của chúng ta, và đôi khi chúng ta cũng không lường trước được, không biết được thay đổi xảy đến này sẽ kéo theo những điều gì. Nhưng trong mọi hoàn cảnh, điều chúng ta có thể kiểm soát được là thái độ và cách chúng ta phản ứng trước thay đổi đó.

Gợi ý phương án khác: GV cho HS quan sát tranh về thích ứng với thay đổi để dẫn vào bài,...

2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ

2.1. Tìm hiểu một số thay đổi có khả năng xảy ra trong cuộc sống của em và gia đình

a) Mục tiêu: HS nêu được một số thay đổi có khả năng xảy ra trong cuộc sống của bản thân và gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

a. Em hãy nêu những thay đổi đã xảy ra và những ảnh hưởng của nó đến cuộc sống của các nhân vật trong những trường hợp trên.

b. Em hãy nêu thêm những thay đổi khác có thể xảy ra trong cuộc sống.

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm đôi/nhóm 4 – 6 HS để thực hiện lần lượt từng nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy/bảng nhóm hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, mời các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi, sau đó kết luận.

a. Những thay đổi đã xảy ra và ảnh hưởng của nó đến cuộc sống của các nhân vật trong từng trường hợp:

+ Trường hợp 1: Thay đổi xảy đến với T là sự ra đi đột ngột của bà nội, người vẫn gần gũi, chăm sóc, tâm sự với bạn. T không chấp nhận được sự thật và đã nhốt mình trong phòng, khóc, chìm đắm trong đau buồn.

GV có thể cho HS suy nghĩ thêm một số thay đổi có thể xảy đến như ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ tinh thần, cuộc sống, sinh hoạt hằng ngày của bạn T.

+ Trường hợp 2: Thay đổi xảy đến với V là việc gia đình phải sơ tán đến nơi ở tạm. Cuộc sống bị ảnh hưởng do lũ quét nên giao thông bị gián đoạn, tài sản bị cuốn đi nên việc học tập, sinh hoạt gặp nhiều khó khăn.

GV có thể cho HS mở rộng thêm một số ảnh hưởng khác có thể xảy đến trong hoàn cảnh này như sinh hoạt hằng ngày ở nơi ở mới cần phải thích nghi, làm quen; việc đi chợ, thực phẩm hằng ngày cần nhận hỗ trợ từ chính quyền, bà con; có thể không đến trường được mà học trực tuyến...

+ Trường hợp 3: Thay đổi xảy ra với anh K là một tai nạn khiến anh bị thương ở tay. Ảnh hưởng của nó đến cuộc sống của anh K là khiến cho ước mơ trở thành nghệ sĩ piano của anh không thực hiện được.

b. Những thay đổi khác có thể xảy ra trong cuộc sống như:

+ Thay đổi hoàn cảnh sống: chuyển nhà, chuyển trường, bố mẹ đi làm xa, tài chính gia đình gặp khó khăn,...

+ Thay đổi về sức khoẻ: tai nạn, chấn thương, bệnh hiểm nghèo của bản thân hay của người thân trong gia đình.

+ Sự ra đi của người thân.

Gợi ý: GV có thể tổ chức thêm cho HS chơi trò chơi "Ai nhanh? Ai đúng?" để HS kể thêm những thay đổi khác có thể xảy ra trong cuộc sống.

GV chốt kiến thức: Một số thay đổi có khả năng xảy ra trong cuộc sống của bản thân và gia đình như: sức khoẻ, môi trường sống, hoàn cảnh gia đình, sự ra đi của người thân,...

2.2. Tìm hiểu một số biện pháp để thích ứng với thay đổi trong cuộc sống

a) Mục tiêu:

– HS nêu được các biện pháp để thích ứng với thay đổi trong cuộc sống.

– HS nhận biết được ý nghĩa của việc thích ứng trước những thay đổi trong cuộc sống.

– HS biết áp dụng để thích ứng với thay đổi trong cuộc sống của bản thân (nếu có) hoặc tư vấn cho bạn bè.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời HS đọc cho cả lớp nghe nội dung các cách để thích ứng với sự thay đổi trong SGK.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, nghiên cứu các cách để thích ứng với sự thay đổi, có thể sơ đồ hoá nội dung. Sau đó, HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

a. Theo em, việc chấp nhận sự thay đổi, giữ bình tĩnh và tìm cách giải quyết vấn đề có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi người khi phải đối mặt với thay đổi lớn trong cuộc sống?

b. Em hãy áp dụng thông tin trên để tư vấn giúp bạn T và V ở mục 1 có cách thích ứng phù hợp.

c. Theo em, việc thích ứng được với những thay đổi trong cuộc sống có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi người?

– GV yêu cầu HS gạch ý câu trả lời ra giấy, phiếu bài tập.

– GV mời đại diện các nhóm HS trả lời câu hỏi, các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và đưa ra kết luận.

a. Việc chấp nhận sự thay đổi, giữ bình tĩnh và tìm cách giải quyết vấn đề có ý nghĩa giúp chúng ta thích ứng được với những thay đổi trong cuộc sống, giúp mỗi người có thể sống phù hợp hoàn cảnh, phát triển bản thân.

b. Tư vấn giúp các bạn trong hai trường hợp ở mục 1:

+ Trường hợp 1: Sự ra đi của bà nội là một thay đổi lớn trong cuộc sống của bạn T. Thay đổi này cần thời gian và cả sự hỗ trợ mới có thể chấp nhận được. T cần dành thời gian cho bản thân, ở bên cạnh gia đình, bạn bè để có thêm sức mạnh. T cũng cần học cách chấp nhận sự thật, bà già yếu và qua đời là một sự thật không thể thay đổi được, chỉ có thể chấp nhận. Sau đó, T có thể học cách nhìn nhận vấn đề theo nhiều góc nhìn, thấy rằng mình vẫn còn bố mẹ, còn ông, còn gia đình bạn bè, cần biết yêu thương và trân trọng thời gian còn ở bên gia đình. T cũng có thể suy nghĩ theo hướng mình chăm chỉ học giỏi, sống tốt, hạnh phúc sẽ làm bà yên lòng và tự hào.

+ Trường hợp 2: Lũ quét là một loại thiên tai, xảy ra nằm ngoài sự kiểm soát của mỗi người nên bạn V cần đối diện và chấp nhận hoàn cảnh. Dù khó khăn, mất mát về tài sản nhưng ở mặt tích cực, V và gia đình vẫn an toàn, dù phải sơ tán nhưng vẫn có nơi ở, có thức ăn. Thay vì buồn rầu, than phiền thì hãy biết ơn những gì mình đang có. Sau đó, V hãy học cách thích nghi với hoàn cảnh mới, nơi ở mới, cùng với gia đình mình và những người xung quanh ổn định cuộc sống và việc học tập. Nếu những điều xảy ra và việc thích nghi là quá sức với V, bạn cần tìm sự hỗ trợ, ủng hộ từ người thân, bạn bè và những người xung quanh.

c. Việc thích ứng được với những thay đổi trong cuộc sống có ý nghĩa giúp chúng ta vượt qua khó khăn, sự thay đổi của hoàn cảnh, sống phù hợp với hoàn cảnh, không ngừng tự hoàn thiện và phát triển bản thân.

Sau cùng, GV chốt kiến thức như trong SGK.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện kiến thức và thực hành kĩ năng vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến sự thay đổi trong cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài tập 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào giấy, vở hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời cho từng ý kiến, mời một vài HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra câu trả lời.

Gợi ý:

Thay đổi	Nguyên nhân	Hậu quả
Môi trường sống	Thiên tai (bão lũ, sạt lở, ngập nước,...)	Mất mát tài sản, gián đoạn giao thông, ảnh hưởng việc học tập và sinh hoạt...
Gia đình	Mất đi người thân, bố mẹ đi làm xa, chuyển nhà,...	Cảm giác thiếu vắng, hụt hẫng, buồn phiền, nhớ,... thay đổi trong sinh hoạt hằng ngày.
Bản thân (ngoại hình, sức khoẻ,...)	Ốm đau, tai nạn, thay đổi tâm sinh lí,...	Ảnh hưởng đến sinh hoạt hằng ngày, cảm xúc thay đổi, có thể phải thay đổi kế hoạch tương lai,...

3.2. Bài tập 2

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm đọc một nhận định và trả lời câu hỏi tương ứng với nhận định đó.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào bảng nhóm, giấy để trình bày trước lớp.

– GV mời đại diện một nhóm lên trình bày, các nhóm khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

Nhận định	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a) Thay đổi xảy đến luôn đi cùng với khó khăn và tiêu cực, càng tránh được thay đổi thì càng tốt.		x	Thay đổi xảy đến có thể đi cùng với khó khăn và tiêu cực nhưng luôn có nhiều cách để nhìn nhận vấn đề: ẩn trong khó khăn cũng có cơ hội và bên cạnh tiêu cực cũng có những mặt tích cực. Nên khi thay đổi xảy đến, điều quan trọng là cần lựa chọn góc nhìn phù hợp và hữu ích với bản thân.
b) Thích ứng với thay đổi là một trải nghiệm giúp con người học hỏi để trưởng thành.	x		Cuộc sống luôn biến động không ngừng, chính nhờ việc thích ứng với thay đổi thì mỗi người mới học được cách đối diện, cách thích ứng từ đó học hỏi thêm những điều mới, khám phá khả năng của bản thân, áp dụng những kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề, từ đó phát triển và trưởng thành.
c) Ngay cả khi cuộc sống ổn định, chúng ta vẫn cần học tập và rèn luyện kĩ năng thích ứng với sự thay đổi.	x		Cuộc sống hiện tại dù ổn định nhưng trong tương lai cũng không thể biết trước được. Đặc biệt trong thời đại hiện nay, những thay đổi về thiên nhiên, môi trường sống, khoa học công nghệ diễn ra không ngừng nên ngay cả khi cuộc sống ổn định, chúng ta vẫn luôn cần học tập, rèn luyện kĩ năng thích ứng với thay đổi để sẵn sàng ứng phó khi cần thiết.
d) Chúng ta có thể không kiểm soát được thay đổi xảy đến trong cuộc sống nhưng luôn kiểm soát được cách chúng ta thích ứng với thay đổi đó.	x		Có rất nhiều thay đổi xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát như thay đổi về môi trường, kinh tế, khoa học công nghệ, hay những tai nạn, rủi ro bất ngờ. Nhưng cho dù thay đổi như thế nào thì chúng ta vẫn kiểm soát được cách chúng ta thích ứng với thay đổi đó, bao gồm kiểm soát thái độ, hành vi và cách nhìn nhận, giải quyết vấn đề của bản thân.

3.3. Bài tập 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập 3 trong SGK, yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, viết câu trả lời cho từng trường hợp vào phiếu học tập, chuẩn bị trình bày trước lớp.

– GV mời các nhóm lần lượt trả lời từng trường hợp, mời HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra câu trả lời cho từng trường hợp:

+ Trường hợp a: Sống xa nhà và tự lập là thay đổi mà bạn B cần học cách thích ứng. Khi sống tự lập, B cần học tập và áp dụng nhiều kĩ năng như kĩ năng quản lí tài chính, kĩ năng lập kế hoạch, đặt mục tiêu, quản lí thời gian hiệu quả. Điều quan trọng là bạn B cần ý thức được hoàn cảnh và kỉ luật với bản thân, xác định rõ những ưu tiên trong cuộc sống của mình. Bên cạnh đó, nếu thấy khó khăn, cần lên tiếng, tìm kiếm sự giúp đỡ từ gia đình, nhờ bố mẹ nhắc nhở từ xa, lập hội, nhóm các bạn cùng sở thích, cùng lớp, cùng quê,... để nhắc nhở lẫn nhau, học hỏi kinh nghiệm từ các anh chị đi trước, nhờ bạn bè, thầy cô giúp đỡ.

+ Trường hợp b: Việc mẹ bị đột quỵ là một biến cố lớn đối với cả P và gia đình, cuộc sống trong gia đình sẽ có nhiều biến động. Đầu tiên, P cần chấp nhận hoàn cảnh và sự thật này. P cũng cần làm chủ cảm xúc, giữ thái độ bình tĩnh, không hoảng hốt, không nên buồn phiền, đổ lỗi, trách móc. Sau khi lấy lại tinh thần, P có thể chủ động sắp xếp thời gian để vừa ổn định việc học tập vừa chăm sóc mẹ. P cũng cần tham gia thảo luận, nói chuyện với bố và các thành viên khác trong gia đình để có sự hỗ trợ khi cần thiết.

+ Trường hợp c: Sự thay đổi của bạn S đến từ hoàn cảnh gia đình dẫn đến thay đổi hoàn cảnh sống: bố mẹ đi làm xa, bạn S chuyển nhà, chuyển trường, sống cùng ông bà. Có nhiều thay đổi xảy ra cùng một lúc nên có thể S sẽ thấy khó chấp nhận, thích nghi nên đầu tiên S cần hiểu và chấp nhận những thay đổi này. Nhìn nhận thay đổi ở những góc nhìn tích cực như: là cơ hội để học hỏi, tự lập, trưởng thành, có thời gian ở bên cạnh ông bà,... Bạn S nên giữ thái độ bình tĩnh, từ đó chủ động thích nghi như làm quen với các bạn mới trong lớp, thích nghi với môi trường sống và học tập, dần dần ổn định việc học và sinh hoạt ở nơi mới. Nếu thấy nhớ bạn bè ở lớp cũ có thể thường xuyên liên lạc qua thư điện tử, mạng xã hội, đồng thời cũng cần cởi mở, làm quen, kết bạn với các bạn mới, chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ từ thầy cô, bạn bè và những người xung quanh nếu cần.

3.4. Bài tập 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập 4 trong SGK.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời cho từng trường hợp vào phiếu học tập để trình bày trước lớp.

– GV mời 1 – 2 HS chia sẻ câu trả lời của mình, mời HS khác trong lớp nhận xét, đưa ra ý kiến đóng góp (nếu có).

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và góp ý, tư vấn để HS có được cách vận dụng phù hợp và hữu ích nhất cho thay đổi trong cuộc sống của mình.

– GV có thể tham khảo mẫu bảng gợi ý sau để hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:

Thay đổi trong cuộc sống	Biện pháp thích ứng	Cách thực hiện (tự làm hay cần nhờ sự hỗ trợ, nếu cần sự hỗ trợ thì nhờ ai?)
//////////	//////////	//////////

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

HS vận dụng những điều đã học để thực hành kĩ năng thích ứng với thay đổi (nếu có) xảy ra trong cuộc sống của bản thân và gia đình hoặc tư vấn cho bạn bè.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK: Em hãy tìm hiểu một số kĩ năng cần thiết để thích ứng với thay đổi và viết bài chia sẻ với các bạn.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện bài tập này vào hoạt động mở đầu của tiết học tuần kế tiếp.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập, chọn 5 – 10 bài viết của HS để chấm điểm đưa vào điểm đánh giá thường xuyên.

Bài 8: TIÊU DÙNG THÔNG MINH (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nhận biết được thế nào là tiêu dùng thông minh; lợi ích của tiêu dùng thông minh.

– Nêu được các cách tiêu dùng thông minh (nắm bắt thông tin về sản phẩm, sử dụng sản phẩm an toàn, nhận biết được những hình thức quảng cáo khác nhau, xác định phương thức thanh toán,...).

2. Năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Đánh giá được hành vi tiêu dùng thông minh và kém thông minh.

– *Năng lực phát triển bản thân:* Thực hiện được hành vi tiêu dùng thông minh trong một số tình huống cụ thể.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm hiểu, học hỏi những hành vi tiêu dùng thông minh trong đời sống xã hội; khích lệ, giúp đỡ người thân, bạn bè trở thành người tiêu dùng thông minh.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: có trách nhiệm trong việc thực hiện tiêu dùng thông minh và giúp đỡ người thân, bạn bè trở thành người tiêu dùng thông minh.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT GDCD 9.

– Giấy A4, phiếu học tập.

– Tranh/ảnh, clip và các mẩu chuyện về tiêu dùng thông minh.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng số hoá,... (nếu có).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu:

Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS về tiêu dùng thông minh trong đời sống, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về chủ đề bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: Em hãy chia sẻ thói quen tiêu dùng của bản thân hoặc người thân trong gia đình và nêu kết quả của mỗi thói quen đó.

– HS thực hiện nhiệm vụ viết một số thói quen tiêu dùng ra giấy.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, mời các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét rồi kết nối vào bài mới.

Gợi ý phương án khác: GV có thể sử dụng một câu chuyện hoặc khai thác trải nghiệm của HS về một lần thực hiện hành vi tiêu dùng thông minh,... để khởi động bài học.

2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ

2.1. Tìm hiểu khái niệm, biểu hiện và lợi ích của tiêu dùng thông minh

a) Mục tiêu:

– HS nêu được khái niệm, biểu hiện và lợi ích của tiêu dùng thông minh.

– Đánh giá được hành vi tiêu dùng thông minh, tiêu dùng kém thông minh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS quan sát các hình ảnh trong SGK và trả lời các câu hỏi:

a. Em hãy quan sát các hình ảnh và cho biết bạn nào có thói quen tiêu dùng tốt/chưa tốt. Giải thích vì sao.

b. Theo em, thế nào là tiêu dùng thông minh?

c. Từ những hình ảnh trên, em hãy cho biết biểu hiện của người tiêu dùng thông minh và người tiêu dùng kém thông minh. Những hành vi tiêu dùng thông minh mang lại lợi ích gì?

Chú ý: GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm đôi/nhóm 4 – 6 HS, thực hiện lần lượt từng nhiệm vụ học tập (từng câu hỏi).

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập cá nhân hoặc theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy/bảng hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, mời các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi, sau đó chốt kiến thức.

+ Tranh 1: Biểu hiện hành vi tiêu dùng thông minh: có kế hoạch và tiết kiệm.

+ Tranh 2: Học sinh bên phải biểu hiện hành vi tiêu dùng thông minh vì đã biết tìm hiểu thông tin về sản phẩm và lựa chọn cửa hàng có uy tín để mua sản phẩm.

+ Tranh 3: Người con có biểu hiện tiêu dùng kém thông minh: mua dư thừa sản phẩm, không tiết kiệm.

+ Tranh 4: HS biểu hiện tiêu dùng kém thông minh vì quyết định vội vã khi mua sản phẩm, bị tác động bởi những quảng cáo, khuyến mại.

Gợi ý: GV có thể tổ chức thêm cho HS chơi trò chơi "Ai nhanh? Ai đúng?" để HS kể thêm những biểu hiện của tiêu dùng thông minh/tiêu dùng kém thông minh.

– GV kết luận:

+ Tiêu dùng thông minh là việc biết chi tiêu có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của bản thân.

+ Biểu hiện của tiêu dùng thông minh: có kế hoạch mua sắm những thứ cần thiết, phù hợp với đặc điểm của bản thân; tìm hiểu các thông tin về sản phẩm (chất lượng, mẫu mã, giá cả, cách sử dụng,...); không bị tác động và quyết định vội vã bởi cảm xúc, các thông tin quảng cáo, khuyến mại; lựa chọn các phương thức thanh toán phù hợp, an toàn,...

+ Tiêu dùng thông minh giúp người tiêu dùng mua được sản phẩm có chất lượng, phù hợp với mục đích tiêu dùng của cá nhân, tiết kiệm được tiền bạc và thời gian, thực hiện được kế hoạch chi tiêu, bảo vệ sức khoẻ và quyền lợi người tiêu dùng.

2.2. Tìm hiểu cách tiêu dùng thông minh

a) Mục tiêu: HS biết được cách thực hiện tiêu dùng thông minh (nắm bắt thông tin về sản phẩm, sử dụng sản phẩm an toàn, nhận biết được các hình thức quảng cáo khác nhau, lựa chọn được phương thức thanh toán phù hợp,...).

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc hướng dẫn trong SGK, nghiên cứu trường hợp minh hoạ bằng hình ảnh trong SGK và trả lời câu hỏi: Từ thông tin và hình ảnh trên, em hãy nêu những điểm cần lưu ý trong việc xây dựng kế hoạch chi tiêu, tìm hiểu thông tin sản phẩm, sử dụng sản phẩm an toàn và lựa chọn phương thức thanh toán. Theo em, những việc làm đó mang lại lợi ích gì cho người tiêu dùng?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Xây dựng kế hoạch chi tiêu hợp lí: chỉ mua những vật dụng thiết yếu, phù hợp với nhu cầu, khả năng thanh toán của bản thân.

+ Tìm hiểu các thông tin về sản phẩm (chất lượng, mẫu mã, giá cả, công dụng,...) qua nhiều kênh khác nhau để chọn lọc được thông tin chính xác.

+ Sử dụng sản phẩm an toàn: theo hướng dẫn sử dụng, đảm bảo an toàn cho sức khoẻ.

+ Lựa chọn phương thức thanh toán phù hợp: thanh toán bằng tiền mặt hoặc thanh toán trực tuyến tuỳ vào tình hình thực tế và điều kiện của bản thân; kiểm tra kĩ sản phẩm, hoá đơn trước khi thanh toán và lưu giữ chứng từ giao dịch để xử lí khi cần thiết.

Gợi ý: GV có thể dùng tranh ảnh, clip giới thiệu về thông tin, các trường hợp có nội dung liên quan đến từng cách tiêu dùng thông minh để thay thế cho hình ảnh minh hoạ trong SGK.

– Sau khi kết thúc hoạt động tìm hiểu cách tiêu dùng thông minh, GV triển khai nhiệm vụ thứ hai trong hoạt động này: Dựa vào hướng dẫn trên, em hãy nhận xét việc thực hiện các cách tiêu dùng thông minh của bản thân. Nêu ví dụ minh hoạ.

– GV yêu cầu HS gạch ý câu trả lời ra giấy.

– GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả dưới hình thức mời một HS trong lớp đóng vai phóng viên đi phỏng vấn một số bạn trong lớp (có thể phỏng vấn cả cô giáo).

– GV mời HS trong lớp nhận xét thêm về những chia sẻ của các bạn, sau đó GV nhận xét, kết thúc nhiệm vụ 2: HS cần học hỏi cách tiêu dùng thông minh và thực hiện được hành vi tiêu dùng thông minh trong cuộc sống; khích lệ, giúp đỡ người thân, bạn bè trở thành người tiêu dùng thông minh.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài tập 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập 1 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào giấy, vở hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời cho từng ý kiến, mời các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án cho từng câu:

a. Đây là hành vi tiêu dùng thông minh vì biểu hiện của tiêu dùng thông minh là biết chọn dùng sản phẩm có chất lượng để việc tiêu dùng đạt hiệu quả, đảm bảo sức khoẻ, an toàn khi tiêu dùng.

b. Đây là hành vi tiêu dùng không thông minh vì nhiều sản phẩm do doanh nghiệp Việt Nam sản xuất trong nước hiện nay có chất lượng không thua kém sản phẩm nhập khẩu lại có giá cả phải chăng cùng với những tính năng, công dụng phù hợp với đặc điểm tiêu dùng của người Việt Nam.

c. Đây là hành vi tiêu dùng thông minh, thực hiện đúng theo cách tiêu dùng thông minh là phải tìm hiểu thông tin về sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và mua ở các địa chỉ tin cậy sẽ đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

d. Đây là hành vi tiêu dùng thông minh. Việc tham khảo ý kiến của người đã sử dụng sản phẩm ở cơ sở định mua giúp có thêm thông tin chính xác hơn, thực tế hơn để mua được hàng hoá hiệu quả.

Gợi ý: GV có thể tổ chức hoạt động này dưới dạng trò chơi trí tuệ, sử dụng các ý kiến trong bài tập là một trong số các phương án đúng/sai để cho HS lựa chọn.

3.2. Bài tập 2

– GV chia lớp thành 6 nhóm, giao nhiệm vụ cho HS ở hai nhóm đọc một trường hợp và trả lời câu hỏi tương ứng với trường hợp đó.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào bảng/giấy A0 để trình bày trước lớp.

– GV tiến hành lần lượt từng trường hợp. Mời đại diện nhóm 1 lên trình bày, đại diện nhóm 2 nhận xét, bổ sung, phản biện, các HS khác trong lớp có ý kiến khác.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận:

a. Bạn H đã có hành vi tiêu dùng không thông minh vì tiêu dùng thông minh phải có kế hoạch, trước khi đi mua nhiều đồ dùng học tập cần liệt kê những thứ cần thiết để mua cho đủ, đúng, tránh mua thừa hoặc thiếu.

b. Bạn D có hành vi tiêu dùng kém thông minh vì mua hải sản không có xuất xứ nguồn gốc lại không đảm bảo chất lượng có thể nguy hại đến sức khoẻ.

c. Bạn C đã có hành vi tiêu dùng thông minh vì không bị chi phối bởi các hình thức khuyến mại để quyết định không mua sản phẩm khi thấy không thật sự cần thiết.

3.3. Bài tập 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập 3 trong SGK: đọc từng trường hợp và tìm câu trả lời.

– HS thực hiện nhiệm vụ, viết câu trả lời cho từng trường hợp vào phiếu học tập để trình bày trước lớp.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời cho từng trường hợp, mời HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra kết luận:

a. Chị A đã thực hiện cách tiêu dùng thông minh khi mua sản phẩm có nhiều chức năng và sử dụng hiệu quả tất cả các chức năng đó nên không tốn tiền mua nhiều vật dụng khác nhau mà vẫn thoả mãn nhu cầu sử dụng.

b. Anh B đã vận dụng cách tiêu dùng thông minh tìm hiểu kĩ sản phẩm và người cung cấp sản phẩm để mua được sản phẩm có chất lượng, giá cả tốt và chọn được nhà cung cấp có uy tín.

c. Bạn H có hành vi tiêu dùng thông minh, nhờ chọn mua những kênh mua sắm có uy tín, bạn sẽ được hưởng chất lượng dịch vụ tốt, mua được hàng hoá đảm bảo chất lượng, giá cả hợp lí và còn được hưởng nhiều ưu đãi khác.

3.4. Bài tập 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc tình huống và trả lời câu hỏi trong SGK.

Gợi ý:

+ GV có thể giao cho 1/2 số nhóm trong lớp thực hiện tình huống 1 và 1/2 nhóm còn lại thực hiện tình huống 2.

+ GV có thể tổ chức cho các nhóm dựa trên nội dung tình huống trong SGK, xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện vở kịch trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm (dưới sự phân công và hình thức tổ chức của GV), viết câu trả lời ra bảng nhóm, giấy A0 (hoặc thể hiện bằng lời thoại trong kịch bản).

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm lên trình bày kết quả thảo luận (hoặc diễn kịch), đại diện các nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra ý kiến kết luận (GV dựa vào các cách thực hiện tiêu dùng thông minh đã nghiên cứu ở phần Khám phá để gợi ý cho từng tình huống) như:

+ Xác định chính xác những vật dụng cần mua.

+ Tìm hiểu thông tin về sản phẩm và nhà sản xuất, nhà cung ứng sản phẩm.

+ Lựa chọn những sản phẩm tiêu dùng an toàn, phù hợp với đặc điểm bản thân.

+ Lựa chọn phương thức thanh toán phù hợp.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

HS vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến tiêu dùng thông minh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK: Hãy liệt kê một số việc em đã vận dụng cách tiêu dùng thông minh trong cuộc sống hằng ngày, nêu kết quả và chia sẻ với các bạn.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà, có thể liệt kê theo bảng mẫu dưới đây:

Hành vi tiêu dùng đã thực hiện	Kết quả đạt được
//	//

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, viết bài theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện bài tập này vào hoạt động mở đầu của tiết học tuần kế tiếp.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập, chọn 5 – 10 bài viết của HS để chấm điểm đưa vào điểm đánh giá thường xuyên.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 9: VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÍ (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được khái niệm vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.

– Nêu được ý nghĩa của trách nhiệm pháp lí.

2. Năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi: Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí trong một số tình huống cụ thể; nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; tích cực ngăn ngừa và đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: Có thái độ nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, có ý thức tích cực trong việc ngăn ngừa và đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT GDCD 9.

– Giấy A4, phiếu học tập.

– Tranh/ảnh, clip và các mẩu chuyện về vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng số hoá,... (nếu có).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS về hành vi vi phạm pháp luật và hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về chủ đề bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời cho câu hỏi trong SGK, mời các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết nối vào bài mới.

Gợi ý phương án khác: GV có thể nêu một số hành vi và yêu cầu HS nhận xét xem đó có phải là hành vi vi phạm pháp luật hay không; cho HS xem clip/nghe câu chuyện, bài báo về hành vi vi phạm pháp luật để mở đầu bài học,...

2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ

2.1. Tìm hiểu vi phạm pháp luật

a) Mục tiêu:

– HS nêu được khái niệm vi phạm pháp luật và các loại vi phạm pháp luật.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm pháp luật trong một số tình huống cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

a. Em hãy dựa vào nội dung về dấu hiệu và phân loại của các loại vi phạm pháp luật để xác định dấu hiệu vi phạm pháp luật và phân loại vi phạm pháp luật của mỗi chủ thể trong các trường hợp 1, 2, 3, 4.

b. Theo em, vi phạm pháp luật là gì? Có những loại vi phạm pháp luật nào?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy/bảng nhóm hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, mời các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi.

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm đôi/nhóm 3/nhóm 4... để thực hiện lần lượt từng nhiệm vụ học tập (trả lời từng câu hỏi).

a. Xác định dấu hiệu vi phạm pháp luật và phân loại:

+ Hành vi của anh M có các dấu hiệu:

- Hành vi trái pháp luật, vi phạm quy định của pháp luật về quản lí nhà nước, cụ thể là vi phạm quy định của Luật Giao thông đường bộ: không đội mũ bảo hiểm, điều khiển xe máy vượt đèn đỏ, lạng lách, đánh võng, tạt đầu các phương tiện khác.
- Hành vi có lỗi: anh M cố ý điều khiển xe máy vượt đèn đỏ, lạng lách, đánh võng, tạt đầu các phương tiện giao thông khác.
- Hành vi do chủ thể có năng lực trách nhiệm hành chính thực hiện: anh M đã 19 tuổi, có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, tự quyết định cách xử sự của mình.
- Hành vi gây nguy hiểm cho xã hội: hành vi của anh M có thể gây tai nạn giao thông cho người dân đang tham gia giao thông, gây thiệt hại về người và tài sản.

=> Hành vi của anh M vi phạm hành chính.

+ Hành vi của bà B có các dấu hiệu:

- Hành vi trái pháp luật, xâm phạm quan hệ tài sản (quyền sở hữu của ông A) được pháp luật bảo vệ và được quy định cụ thể trong Bộ luật Dân sự năm 2015: bà B vay tiền của ông A nhưng không trả nợ dù đã đến thời hạn phải trả.
- Hành vi có lỗi: bà B cố ý không trả nợ dù ông A đã đến đòi tiền.
- Hành vi do chủ thể có năng lực trách nhiệm dân sự thực hiện: bà B đủ tuổi (trên 18 tuổi) để có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, tự quyết định cách xử sự của mình.
- Hành vi gây thiệt hại về tiền bạc cho ông A.

=> Hành vi của bà B vi phạm dân sự.

+ Hành vi của anh P có các dấu hiệu:

- Hành vi vi phạm quy định của công ty: anh P nhiều lần đi làm muộn hơn so với thời gian công ty quy định mà không có lí do chính đáng và không hoàn thành công việc được công ty giao.
- Hành vi có lỗi: anh P nhiều lần đi muộn, biết rõ vi phạm quy định của công ty mà vẫn cố ý thực hiện.

- Hành vi do chủ thể trong nội bộ cơ quan, tổ chức thực hiện: anh P là nhân sự của công ty.
- Hành vi gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động bình thường của công ty, ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng công việc.

  => Anh P vi phạm kỉ luật.

+ Hành vi của anh T và anh Q có các dấu hiệu:

- Hành vi trái pháp luật, vi phạm quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025.
- Hành vi gây nguy hiểm cho xã hội: anh T và anh Q vận chuyển ma tuý từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam để bán cho các đối tượng nghiện hút, gây rối loạn an ninh trật tự, an toàn xã hội.
- Hành vi có lỗi: anh T và anh Q cố ý vận chuyển ma tuý vào lãnh thổ Việt Nam để bán kiếm lời.
- Hành vi do chủ thể có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện: anh T và anh Q đủ tuổi (trên 18 tuổi) để có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, tự quyết định cách xử sự của mình.

  => Hành vi của anh T và anh Q vi phạm hình sự.

b. Khái niệm và phân loại vi phạm pháp luật:

+ Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

+ Vi phạm pháp luật bao gồm: vi phạm hình sự (tội phạm), vi phạm dân sự, vi phạm hành chính, vi phạm kỉ luật.

GV chốt kiến thức như trong SGK.

2.2. Tìm hiểu trách nhiệm pháp lí

a) Mục tiêu:

– HS nêu được khái niệm trách nhiệm pháp lí và các loại trách nhiệm pháp lí.

– HS nêu được ý nghĩa của trách nhiệm pháp lí.

– HS phân tích, đánh giá được trách nhiệm pháp lí trong một số tình huống cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin trong SGK và trả lời các câu hỏi:

a. Em hãy dựa vào nội dung về đặc điểm của các loại trách nhiệm pháp lí để xác định loại trách nhiệm pháp lí tương ứng với hành vi vi phạm của mỗi chủ thể trong các trường hợp 1, 2, 3, 4 (ở mục 1).

b. Theo em, trách nhiệm pháp lí là gì? Có những loại trách nhiệm pháp lí nào?

c. Em hãy cho biết trách nhiệm pháp lí có ý nghĩa gì. Giải thích và nêu ví dụ minh hoạ.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy/bảng nhóm hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, mời các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi.

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm đôi/nhóm 3/nhóm 4... để thực hiện lần lượt từng nhiệm vụ học tập (trả lời từng câu hỏi).

a. Xác định loại trách nhiệm pháp lí tương ứng với mỗi trường hợp:

+ Anh M phải chịu trách nhiệm hành chính.

Lí do:

- Trách nhiệm đó phát sinh khi anh M vi phạm hành chính.
- Trách nhiệm đó có giá trị bắt buộc và được quy định trong các văn bản pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông.
- Trách nhiệm đó do cơ quan có thẩm quyền (cơ quan công an) áp dụng đối với anh M.
- Trách nhiệm đó sẽ gây nên những thiệt hại về tài sản cho anh M.
- Trách nhiệm đó buộc anh phải chịu các biện pháp cưỡng chế như: phạt tiền; tước quyền sử dụng giấy phép lái xe có thời hạn; tạm giữ xe máy;...

+ Bà B phải chịu trách nhiệm dân sự.

Lí do:

- Trách nhiệm đó phát sinh khi bà B vi phạm dân sự.
- Trách nhiệm đó được quy định trong Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.
- Trách nhiệm đó do cơ quan có thẩm quyền (Toà án) áp dụng đối với bà B.
- Trách nhiệm đó sẽ gây nên những thiệt hại về tài sản, nhân thân,... cho bà B (phải trả lại tiền cho ông A, ảnh hưởng đến danh dự, uy tín,...).
- Trách nhiệm đó buộc bà B phải chịu các biện pháp cưỡng chế như: buộc trả nợ,....

+ Anh P phải chịu trách nhiệm kỉ luật.

Lí do:

- Trách nhiệm đó phát sinh khi anh P vi phạm kỉ luật.
- Trách nhiệm đó được quy định trong Bộ luật Lao động, nội quy, quy định của cơ quan, tổ chức.
- Trách nhiệm đó do người đứng đầu công ty áp dụng đối với anh P.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

- Trách nhiệm đó gây nên những thiệt hại về công việc, thu nhập,... cho anh P.
- Trách nhiệm đó buộc anh P phải chịu các biện pháp cưỡng chế như khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, buộc thôi việc,...

+ Anh T và anh Q phải chịu trách nhiệm hình sự.

Lí do:

- Trách nhiệm đó phát sinh khi anh T và anh Q vi phạm hình sự.
- Trách nhiệm đó được quy định trong Bộ luật Hình sự.
- Trách nhiệm đó do cơ quan có thẩm quyền (Toà án) áp dụng đối với anh T và anh Q.
- Trách nhiệm đó sẽ tước bỏ quyền, lợi ích của anh T và anh Q.
- Trách nhiệm đó buộc anh T và anh Q phải chịu các biện pháp cưỡng chế như: phạt tiền, phạt tù, tử hình,...

b. Khái niệm và phân loại trách nhiệm pháp lí:

Trách nhiệm pháp lí là nghĩa vụ mà các chủ thể phải gánh chịu hậu quả bất lợi do Nhà nước quy định từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.

Trách nhiệm pháp lí bao gồm: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỉ luật.

c. Ý nghĩa của trách nhiệm pháp lí: là sự trừng phạt nghiêm khắc của pháp luật đối với các chủ thể vi phạm pháp luật; giáo dục mọi người có ý thức tôn trọng pháp luật, tuân theo quy định của pháp luật và các quy tắc của cuộc sống; nâng cao ý thức phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm; củng cố lòng tin của người dân vào pháp luật; góp phần duy trì trật tự, an toàn xã hội.

Giải thích:

+ Trách nhiệm pháp lí là sự trừng phạt nghiêm khắc của pháp luật đối với các chủ thể vi phạm pháp luật vì trách nhiệm pháp lí buộc chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, phải chịu các biện pháp cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền và có thể bị tước bỏ quyền, lợi ích.

Ví dụ, chủ thể có hành vi giết người sẽ bị phạt tù, thậm chí tử hình.

+ Trách nhiệm pháp lí giáo dục mọi người có ý thức tôn trọng pháp luật, tuân theo quy định của pháp luật và các quy tắc của cuộc sống; nâng cao ý thức phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm: trách nhiệm pháp lí giúp người dân nâng cao hiểu biết về pháp luật; giáo dục, răn đe mọi người tôn trọng, tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống để phòng tránh những hành vi vi phạm pháp luật, phòng tránh những hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra. Trách nhiệm pháp lí giúp các chủ thể vi phạm pháp luật có cơ hội nhìn nhận lại lỗi lầm của mình và có ý thức để thay đổi tích cực hơn.

Ví dụ, người dân sau khi theo dõi một phiên toà xét xử và tuyên án đối tượng phạm tội sẽ rút ra được bài học cho bản thân, hiểu biết thêm về pháp luật, có ý thức tuân theo pháp luật để phòng tránh những sai lầm tương tự.

+ Trách nhiệm pháp lí củng cố lòng tin của người dân vào pháp luật; góp phần duy trì trật tự, an toàn xã hội: Việc pháp luật kịp thời xử lí những chủ thể phạm tội với những biện pháp tương ứng với mức độ sai phạm sẽ khiến người dân thêm tin tưởng vào tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời hạn chế các hành vi vi phạm, góp phần duy trì an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Ví dụ, khi cơ quan công an đẩy mạnh việc xử lí các hành vi không đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy thì tình trạng người dân không sử dụng mũ bảo hiểm khi lái xe sẽ giảm.

GV chốt kiến thức như trong SGK.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài tập 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào giấy, vở hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời cho từng ý kiến, mời các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án cho từng câu:

a. Đây là ý kiến sai vì những hành vi trái pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ nhưng không có yếu tố lỗi, do chủ thể không có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện thì không phải là hành vi vi phạm pháp luật.

b. Đây là ý kiến sai vì theo quy định tại Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025 thì người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự và say rượu chỉ là một trạng thái nhất thời của con người khi sử dụng chất kích thích, khi hết ảnh hưởng từ rượu thì con người sẽ có sự tỉnh táo trở lại, những hành vi của người say rượu mà có đủ các dấu hiệu cấu thành vi phạm pháp luật đều là hành vi vi phạm pháp luật.

c. Đây là ý kiến sai vì bên cạnh những ý nghĩa tiêu cực đối với chủ thể vi phạm pháp luật thì trách nhiệm pháp lí còn mang lại những ý nghĩa tích cực như: giáo dục mọi người có ý thức tôn trọng pháp luật, tuân theo quy định của pháp luật và các quy tắc

của cuộc sống; nâng cao ý thức phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm; củng cố lòng tin của người dân vào pháp luật; góp phần duy trì trật tự an toàn xã hội;...

d. Đây là ý kiến đúng vì trách nhiệm pháp lí góp phần răn đe, cảnh cáo để các chủ thể không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; đồng thời, giáo dục mọi người có ý thức tôn trọng pháp luật, tuân theo quy định của pháp luật; nâng cao ý thức phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

3.2. Bài tập 2

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm đọc một trường hợp và thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào bảng/giấy A0 để trình bày trước lớp.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

a. Ông P vi phạm hình sự và đã phải chịu trách nhiệm hình sự.

Giải thích:

+ Ông P vi phạm hình sự vì hành vi tổ chức hoạt động chống phá Nhà nước, gây rối an ninh trật tự địa phương là hành vi gây nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025, đây là hành vi có lỗi cố ý, ông P đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và phải chịu trách nhiệm theo quy định của Bộ luật Hình sự.

+ Ông P đã phải chịu trách nhiệm hình sự vì bản án 9 năm tù giam là một biện pháp cưỡng chế gắn liền với trách nhiệm hình sự, bản án này tước bỏ quyền tự do về thân thể và các quyền, lợi ích khác của ông P; mức xử phạt này được quy định trong Bộ luật Hình sự và do Toà án áp dụng đối với ông P sau khi ông thực hiện hành vi vi phạm hình sự.

b. Anh N vi phạm hành chính và đã phải chịu trách nhiệm hành chính.

Giải thích:

+ Anh N vi phạm hành chính vì hành vi điều khiển xe mô tô đi ngược chiều trên đường cao tốc là hành vi vi phạm quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, gây nguy hiểm cho bản thân anh N và những người tham gia giao thông khác; hành vi của anh N là hành vi có lỗi (cố ý đi ngược chiều hoặc vô ý đi ngược chiều do không biết); anh N đủ năng lực trách nhiệm pháp lí (20 tuổi); hành vi của anh N phải chịu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật.

+ Anh N đã phải chịu trách nhiệm hành chính vì phạt tiền và tước giấy phép lái xe là hai biện pháp cưỡng chế gắn liền với trách nhiệm hành chính, khiến anh N phải chịu thiệt hại về tiền bạc và bị hạn chế quyền sử dụng xe mô tô khi tham gia giao thông (vì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 3 tháng), mức xử phạt này được quy định

trong các văn bản luật về xử lí vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông và do cá nhân có thẩm quyền (cảnh sát giao thông) áp dụng đối với anh N khi anh vi phạm hành chính.

c. Bạn T vi phạm kỉ luật và đã phải chịu trách nhiệm kỉ luật.

Giải thích:

+ Bạn T vi phạm kỉ luật vì T là một học sinh trong trường, việc trốn học đi chơi là hành vi vi phạm nội quy trường học, gây ảnh hưởng tiêu cực đến kỉ cương, nền nếp của trường; T đã lặp đi lặp lại hành vi này nhiều lần (thường xuyên) nên đây là lỗi cố ý; T phải chịu trách nhiệm kỉ luật theo quy định.

+ Bạn T đã phải chịu trách nhiệm kỉ luật vì khiển trách là một biện pháp cưỡng chế gắn liền với trách nhiệm kỉ luật, do chủ thể có thẩm quyền (Ban Giám hiệu nhà trường) áp dụng với T khi T vi phạm kỉ luật (trốn học), mức phạt này được quy định trong nội quy, quy chế trường học và khiến T bị ảnh hưởng xấu về danh dự, thể diện.

d. Toà soạn báo G vi phạm dân sự và đã phải chịu trách nhiệm dân sự.

Giải thích:

+ Toà soạn báo G vi phạm dân sự vì hành vi đăng tải bài viết sai sự thật về chị A là hành vi vi phạm quy định của Bộ luật Dân sự về quyền nhân thân của cá nhân, khiến chị A bị ảnh hưởng xấu đến danh dự, thể diện. Đây là hành vi có lỗi và phải chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

+ Toà soạn báo G đã phải chịu trách nhiệm dân sự vì buộc cải chính thông tin và xin lỗi công khai là hai biện pháp cưỡng chế gắn liền với trách nhiệm dân sự, do Toà án áp dụng với Toà soạn báo G khi Toà soạn báo G vi phạm dân sự, mức phạt này được quy định trong Bộ luật Dân sự cùng các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và khiến Toà soạn báo G chịu thiệt hại về uy tín.

e. Anh B vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm hành chính.

Giải thích:

+ Anh B vi phạm hành chính vì hành vi gây mất an ninh trật tự khi kinh doanh là hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lí hành chính nhà nước, gây rối loạn an ninh trật tự, an toàn xã hội; hành vi của anh B là hành vi có lỗi; anh B đủ năng lực trách nhiệm pháp lí (trên 18 tuổi); hành vi của anh B phải chịu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật.

+ Anh B đã phải chịu trách nhiệm hành chính vì việc lập biên bản xử phạt tại chỗ là một hình thức cưỡng chế gắn liền với trách nhiệm hành chính và sẽ khiến anh B phải chịu thiệt hại về tiền bạc hoặc bị tịch thu tài sản, mức xử phạt này được quy định trong các văn bản luật về xử lí vi phạm hành chính và do chính quyền địa phương áp dụng đối với anh B khi anh vi phạm hành chính.

g. Chị O vi phạm kỉ luật và phải chịu trách nhiệm kỉ luật.

Giải thích:

+ Chị O vi phạm kỉ luật vì chị O là một nhân viên trong nội bộ công ty, việc không thực hiện đúng các thoả thuận trong hợp đồng lao động là hành vi vi phạm quy định của Bộ luật Lao động và quy chế công ty, gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động bình thường của công ty; đây là hành vi có lỗi và chị O phải chịu trách nhiệm kỉ luật theo quy định.
+ Chị O đã phải chịu trách nhiệm kỉ luật vì buộc thôi việc là một biện pháp cưỡng chế gắn liền với trách nhiệm kỉ luật, do chủ thể có thẩm quyền (Giám đốc công ty) áp dụng với chị O khi chị vi phạm kỉ luật (không thực hiện đúng các thoả thuận trong hợp đồng lao động), mức phạt này được quy định trong Bộ luật Lao động, quy chế công ty và khiến chị O bị mất việc làm.

3.3. Bài tập 3

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm đọc một tình huống và thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào bảng/giấy A0 để trình bày trước lớp.

– GV mời đại diện nhóm trình bày, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

a. Anh V đã 26 tuổi nên có đủ năng lực trách nhiệm pháp lí. Hành vi lừa đảo, mua bán người của anh V là hành vi có lỗi cố ý, gây nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025 (Điều 150 – Tội mua bán người), hành vi này xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của chị D. => Hành vi của anh V là hành vi vi phạm hình sự và phải chịu trách nhiệm hình sự.
b. Anh Q đã 16 tuổi nên có đủ năng lực trách nhiệm pháp lí. Hành vi chiếm đoạt tài sản nhặt được, vứt giấy tờ cá nhân của người khác của anh Q là hành vi có lỗi cố ý, vi phạm quy định của pháp luật trong lĩnh vực hành chính, gây thiệt hại về tài sản cho người khác. => Anh Q vi phạm hành chính và phải chịu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật.
c. Ông H đã trên 18 tuổi nên có đủ năng lực trách nhiệm pháp lí. Hành vi không chịu đóng góp chi phí cấp dưỡng cho con như đã thoả thuận của ông H là hành vi có lỗi cố ý, vi phạm quy định của Bộ luật Dân sự, không thực hiện nghĩa vụ của cha với con, khiến mẹ con bà N gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. => Ông H vi phạm dân sự và phải chịu trách nhiệm dân sự.
d. Chị P đã đi làm công nhân nên theo quy định của Bộ luật Lao động đã có đủ năng lực trách nhiệm pháp lí (đáp ứng yêu cầu về độ tuổi và tình trạng sức khoẻ). Hành vi không đeo khẩu trang trong quá trình làm việc của chị P là hành vi có lỗi cố ý, vi phạm quy định của công ty, gây ảnh hưởng tiêu cực đến vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm. => Chị P vi phạm kỉ luật và phải chịu trách nhiệm kỉ luật.

3.4. Bài tập 4

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc tình huống và trả lời câu hỏi trong SGK.

Gợi ý: GV có thể tổ chức cho các nhóm dựa trên nội dung tình huống trong SGK, xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện vở kịch trên lớp hoặc thuyết trình để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm dưới sự phân công và hình thức tổ chức của GV, viết câu trả lời ra bảng nhóm, giấy A0 (hoặc thể hiện bằng lời thoại trong kịch bản).

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận (hoặc diễn kịch), đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra kết luận.

a. Tư vấn cho C: Hành vi gây gổ đánh nhau là hành vi vi phạm quy định của pháp luật, xâm hại sức khoẻ, thân thể, tính mạng của người khác và sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng. Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng được quy định trong Bộ luật Hình sự; theo quy định của Luật Xử lí vi phạm hành chính năm 2012 thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý. Do đó, dù C mới 15 tuổi nhưng nếu cố ý gây sự đánh nhau thì C vẫn có thể bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lí theo quy định của pháp luật. => C nên tuân thủ các quy định của pháp luật để tránh gây nên những hậu quả đáng tiếc cho bản thân và người khác.

b. Tư vấn cho A: A không nên tự ý nhận lời khi được người khác nhờ cất giữ, vận chuyển, giao nhận bất cứ món đồ gì vì món đồ đó có thể là hàng cấm, vi phạm quy định của pháp luật. A cần xác minh cẩn thận các món đồ được người khác nhờ giao, không nên nhận lời giao đồ cho người lạ. Hiện nay nhiều đối tượng xấu lợi dụng trẻ em để trốn tránh cơ quan chức năng, thực hiện các hành vi phạm tội nên A cần nâng cao cảnh giác để tránh vi phạm pháp luật.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

HS vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK: Hãy chia sẻ những việc em đã làm và dự định sẽ làm trong cuộc sống hằng ngày để phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà, ghi lại kết quả vào giấy.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, ghi lại kết quả theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện bài tập này vào hoạt động mở đầu của tiết học tuần kế tiếp.

Bài 10: QUYỀN TỰ DO KINH DOANH VÀ NGHĨA VỤ NỘP THUẾ (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế.

– Nhận biết được trách nhiệm công dân trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế.

2. Năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Phân tích, đánh giá được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Vận động gia đình, người thân thực hiện tốt quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế; tích cực vận động gia đình, người thân thực hiện tốt quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT GDCD 9.

– Giấy A4, phiếu học tập.

– Tài liệu tham khảo (tranh, ảnh, clip,...) có liên quan đến nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng số hoá,... (nếu có).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, hiểu biết của bản thân HS về quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về chủ đề bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: Em hãy nêu một số quyền, nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh mà em biết.

– HS thực hiện nhiệm vụ ghi một số quyền, nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh mà mình biết ra giấy.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, mời các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết nối vào bài mới.

Gợi ý các phương án khác: GV có thể nêu một số hành vi và yêu cầu HS nhận xét xem đó có phải là hành vi thực hiện đúng quyền tự do kinh doanh hay không; cho HS xem hình ảnh về hoạt động kinh doanh của người dân để mở đầu bài học,...

2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ

2.1. Tìm hiểu quyền tự do kinh doanh

a) Mục tiêu:

– HS nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền tự do kinh doanh.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh trong một số tình huống cụ thể.

– HS nhận biết được trách nhiệm công dân trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

a. Em hãy nêu các quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh của công dân. Công dân có trách nhiệm gì khi thực hiện quyền tự do kinh doanh?

b. Theo em, trong các trường hợp 1 và 2, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh? Các hành vi vi phạm đó có thể dẫn đến những hậu quả gì? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy/bảng nhóm hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, mời các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi.

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm đôi/nhóm 3/nhóm 4... để thực hiện lần lượt từng nhiệm vụ học tập (trả lời từng câu hỏi).

a. Quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh của công dân: Mọi người có quyền tự do lựa chọn những ngành nghề kinh doanh trong phạm vi những ngành nghề mà pháp luật không cấm; có quyền tự do lựa chọn mô hình kinh doanh phù hợp với nhu cầu, điều kiện, khả năng của bản thân; tự do lựa chọn loại hình tổ chức kinh tế để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh; có quyền lựa chọn quy mô kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.

Trách nhiệm của công dân khi thực hiện quyền tự do kinh doanh: tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về kinh doanh; tôn trọng và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng và người lao động trong các cơ sở kinh doanh; chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm an sinh xã hội; phê phán, tố cáo các hành vi tiêu cực vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh;...

b. Nhận xét và giải thích các trường hợp:

+ Trong trường hợp 1, anh T và vợ đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh khi kinh doanh hàng giả (thực phẩm chức năng và thuốc tân dược giả mạo sản phẩm của các nhãn hiệu nổi tiếng thế giới).

  Hành vi này có thể dẫn đến những hậu quả như: ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tính mạng, tâm lí, tài chính, công việc, cuộc sống của người tiêu dùng; khiến các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm bị làm giả thiệt hại về tài chính, uy tín; gây rối loạn thị trường; khiến chủ thể vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng theo quy định của pháp luật;...

Giải thích hậu quả:

- Ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tính mạng của người tiêu dùng: Người tiêu dùng sử dụng thuốc giả không đảm bảo chất lượng, không có tác dụng chữa bệnh, khiến sức khoẻ bị suy giảm, tình trạng bệnh tật trở nên nghiêm trọng hơn và có thể tử vong nếu không được can thiệp kịp thời.
- Ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lí, cuộc sống của người tiêu dùng: Người tiêu dùng mất tiền để mua thuốc về sử dụng nhưng lại mua phải thuốc giả, không có tác dụng hoặc gây nên những tác dụng tiêu cực với sức khoẻ, dẫn đến tâm lí buồn chán, lo lắng, sợ hãi; cuộc sống bị đảo lộn, khó khăn hơn.
- Khiến các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm bị làm giả thiệt hại về tài chính, uy tín: Khi người tiêu dùng mua và sử dụng hàng giả (nhưng tưởng là hàng thật) thì sẽ không có tác dụng hoặc nhận về những tác dụng tiêu cực nên sẽ có những phản hồi, đánh giá không tốt với chất lượng sản phẩm, khiến doanh thu của doanh nghiệp sản xuất hàng thật bị sụt giảm, gây tổn thất về tài chính, uy tín.
- Gây rối loạn thị trường: Khi hàng giả và hàng thật được bày bán lẫn lộn trên thị trường thì người tiêu dùng không thể biết nên mua loại hàng nào. Mặt khác hàng giả thường có xu hướng bán giá rẻ hơn hàng thật nên sẽ gây nên tình trạng loạn giá cả trên thị trường.
- Chủ thể vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng theo quy định của pháp luật: Theo quy định tại Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) thì người sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh có thể bị phạt tù từ 02 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

+ Trong trường hợp 2, anh B và anh C đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh khi kinh doanh mặt hàng mà pháp luật cấm (cụ thể là pháo nổ). Hành vi này có thể dẫn đến những hậu quả như: ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tính mạng của con người; gây rối loạn an ninh trật tự, an toàn xã hội; người thực hiện hành vi vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng theo quy định của pháp luật;...

Giải thích hậu quả:

- Ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tính mạng của con người: khi các loại pháo nổ được sử dụng, bảo quản, vận chuyển không đúng cách thì có thể gây cháy, nổ thương tích cho con người, thậm chí thiệt mạng.
- Gây rối loạn an ninh trật tự, an toàn xã hội: pháo nổ là mặt hàng cấm kinh doanh tại Việt Nam, việc anh B và anh C sản xuất, buôn bán pháo nổ là vi phạm quy định của pháp luật, gây nên tình trạng rối loạn do nhiều người tiêu dùng bất chấp quy định mua pháo về sử dụng, gây nguy hiểm cho con người.
- Người thực hiện hành vi vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng theo quy định của pháp luật: Theo quy định tại Điều 190 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) thì người sản xuất buôn bán pháo nổ trái pháp luật có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 15 năm.

GV chốt kiến thức như trong SGK.

2.2. Tìm hiểu nghĩa vụ nộp thuế

a) Mục tiêu:

– HS nêu được quy định cơ bản của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế trong một số tình huống cụ thể.

– HS nhận biết được trách nhiệm công dân trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

a. Em hãy nêu quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế. Công dân có trách nhiệm như thế nào trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế?

b. Trong các trường hợp 1 và 2, các chủ thể đã vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế như thế nào? Các hành vi vi phạm đó có thể dẫn đến những hậu quả gì?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy/bảng nhóm hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, mời các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi.

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm đôi/nhóm 3/nhóm 4... để thực hiện lần lượt từng nhiệm vụ học tập (trả lời từng câu hỏi).

a. Quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế: mọi người có nghĩa vụ đăng kí thuế, khai thuế, nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật. Khi nộp thuế, người dân được cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế;

được giữ bí mật thông tin, trừ những thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế; được hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế;...

Trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế: phải thực hiện đăng kí thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định; phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế; phải tuân thủ các quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế; tích cực tuyên truyền, vận động gia đình, xã hội thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về nghĩa vụ nộp thuế;...

b. Nhận xét và giải thích các trường hợp:

+ Trong trường hợp 1, ông Q đã vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế khi chỉ đạo chị T (kế toán) mua 8 hoá đơn giá trị gia tăng của các công ty khác để sử dụng hợp thức hoá số lượng đất, cát không rõ nguồn gốc nhằm trốn thuế gần 600 triệu đồng.

Hành vi này gây thất thoát ngân sách nhà nước, khiến chủ thể vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

Giải thích hậu quả:

- Gây thất thoát ngân sách nhà nước: khi ông Q và chị T thực hiện hành vi trốn thuế thì công ty của ông Q sẽ trốn nộp gần 600 triệu đồng tiền thuế dẫn đến ngân sách thiệt hại gần 600 triệu đồng.
- Khiến chủ thể vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật: theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) thì người thực hiện hành vi trốn thuế có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 07 năm. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản (Điều 200).

+ Trong trường hợp 2, chị G đã vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế khi không thực hiện đăng kí, kê khai và nộp thuế theo quy định dù bán hàng trực tuyến có doanh thu rất lớn.

Hành vi này gây thất thoát ngân sách nhà nước, gây rối loạn thị trường và khiến chủ thể vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

Giải thích hậu quả:

- Gây thất thoát ngân sách nhà nước: với thu nhập 147 tỉ đồng đáng ra chị G phải nộp số tiền thuế hàng tỉ đồng vào ngân sách nhà nước nhưng chị lại không kê khai, không nộp thuế dẫn đến ngân sách không tiếp nhận được khoản tiền thuế của chị, gây thất thoát.
- Gây rối loạn thị trường: vì không nộp thuế nên giá các mặt hàng mà chị G bán có thể rẻ hơn các cơ sở kinh doanh khác (giá cao hơn do tính cả thuế) dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh, gây rối loạn thị trường.

- Khiến chủ thể vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật: theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) thì người thực hiện hành vi trốn thuế có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 07 năm. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản (Điều 200).

GV chốt kiến thức như trong SGK.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài tập 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào giấy, vở hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời cho từng ý kiến, mời các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra câu trả lời cho từng câu:

a. Không đồng tình vì học sinh dưới 18 tuổi vẫn có quyền tự do kinh doanh những mặt hàng mà pháp luật không cấm. Tuy nhiên, học sinh dưới 18 tuổi không thể thành lập doanh nghiệp mà chỉ có thể kinh doanh nhỏ lẻ hoặc kinh doanh nhưng không trực tiếp đứng tên thành lập doanh nghiệp.

b. Đồng tình vì một số hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh như sản xuất buôn bán ma tuý, buôn bán người, kinh doanh mại dâm,... có thể khiến các chuẩn mực về đạo đức, pháp luật bị phá vỡ, gây nên nhiều tệ nạn xã hội như mại dâm, nghiện hút,...

c. Không đồng tình vì thuế là khoản thu để phục vụ nhu cầu chung của cả xã hội, do đó mọi người đều có trách nhiệm trong việc thực hiện quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế. Những người không trực tiếp nộp thuế có trách nhiệm tìm hiểu, tích cực tuyên truyền, vận động gia đình, xã hội thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế; phê phán, tố cáo hành vi vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế.

d. Không đồng tình vì mọi người chỉ được tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Những ngành nghề mà mọi người thích nhưng không được pháp luật cho phép thì không được kinh doanh.

e. Đồng tình vì nếu không khai thuế chính xác, trung thực thì sẽ dẫn đến sai lệch số tiền thuế phải nộp và mọi người sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

3.2. Bài tập 2

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho HS ở mỗi nhóm đọc một trường hợp và thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào giấy để trình bày trước lớp.

– GV mời đại diện nhóm trình bày, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

a. Ông M vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh vì không thực hiện đúng ngành nghề đăng kí kinh doanh, kinh doanh ngành nghề bị cấm (dịch vụ đòi nợ).

Hành vi của ông M gây rối loạn an ninh trật tự, an toàn xã hội; gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tinh thần, tính mạng, công việc, cuộc sống của người dân (đặc biệt là những người bị đòi nợ); khiến người vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

b. Giám đốc doanh nghiệp A vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế vì hành vi mua hoá đơn nâng khống chi phí đầu vào để giảm tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là một hình thức trốn thuế.

Hành vi này khiến ngân sách nhà nước bị thất thoát và khiến người vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

c. Bà H vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh vì hành vi sử dụng hoá chất cấm để sản xuất chế biến thực phẩm là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm.

Hành vi này gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tính mạng của người tiêu dùng và khiến người vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

d. Anh T vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế vì hành vi nhờ người thân đứng tên để chia nhỏ doanh thu bán hàng nhằm nộp thuế ít hơn là một hình thức trốn thuế.

Hành vi này khiến ngân sách nhà nước bị thất thoát và người vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

e. Giám đốc C vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế.

Hành vi này có thể khiến doanh nghiệp bị thiệt hại về tiền bạc, uy tín vì cơ quan thuế xử phạt; công khai thông tin, bị cưỡng chế nợ thuế (nếu chậm trễ quá thời hạn quy định).

g. Chị G vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh.

Hành vi này có thể khiến chị G bị cơ quan chức năng xử phạt, tịch thu tang vật; gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tính mạng người tiêu dùng.

3.3. Bài tập 3

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho HS đọc tình huống và trả lời câu hỏi trong SGK.

Gợi ý: GV có thể tổ chức cho các nhóm dựa trên nội dung tình huống trong SGK, xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện vở kịch trên lớp hoặc thuyết trình để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm dưới sự phân công và hình thức tổ chức của GV, viết câu trả lời ra bảng nhóm, giấy A0 (hoặc thể hiện bằng lời thoại trong kịch bản).

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận (hoặc diễn kịch), đại diện các nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra kết luận.

a. Tư vấn cho chị B: mỗi mô hình kinh doanh sẽ có những ưu điểm riêng nên chị B cần cân nhắc lựa chọn mô hình kinh doanh phù hợp với điều kiện, khả năng của bản thân. Tuy nhiên, dù lựa chọn mô hình kinh doanh nào thì chị B cũng phải đăng kí thuế, khai thuế và nộp thuế đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật để thực hiện tốt nghĩa vụ công dân trong kinh doanh và phòng tránh những hậu quả bất lợi trong tương lai.

b. Tư vấn cho Y: Y không nên làm theo lời chị gái vì những sản phẩm mà chị gái làm ra chưa được kiểm nghiệm chất lượng, có thể gây nên những ảnh hưởng xấu đối với người tiêu dùng. Y nên giải thích, góp ý và khuyên chị gái không nên tiếp tục bán những sản phẩm dưỡng da được sản xuất từ mĩ phẩm, hoá chất không rõ nguồn gốc xuất xứ, không rõ thành phần để phòng tránh những hậu quả tiêu cực cho bản thân và những người khác.

c. Tư vấn cho bà Q: bà Q không nên làm theo lời khuyên của người quen vì hành vi làm giả hợp đồng để giảm số tiền thuế phải nộp là một hình thức trốn thuế. Nếu bà Q làm theo thì không thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân và sẽ phải chịu trách nhiệm nếu bị phát hiện.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

HS vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK: Em hãy sưu tầm một hành vi đúng/chưa đúng trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh/nghĩa vụ nộp thuế và nhận xét, đánh giá hành vi đó.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà, ghi lại kết quả vào giấy.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, ghi lại kết quả theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện bài tập này vào hoạt động mở đầu của tiết học tuần kế tiếp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN TẤT THẮNG – VŨ THỊ LAN ANH
Biên tập mĩ thuật: PHẠM VIỆT QUANG
Thiết kế sách: VŨ XUÂN NHỰ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN TẤT THẮNG
Chế bản: Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

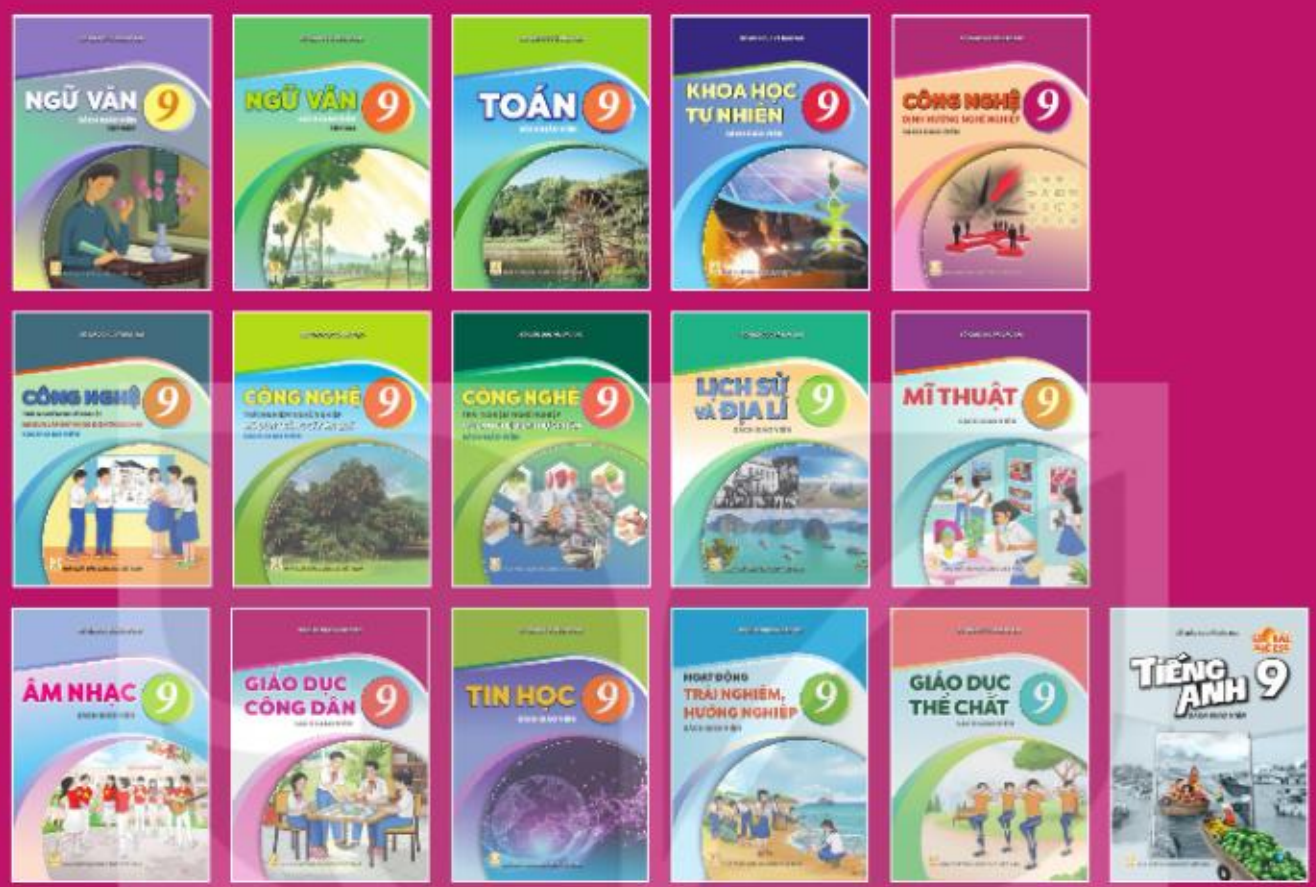
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 9 – Sách giáo viên
Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
Đơn vị in..... Địa chỉ.....
Cơ sở in..... Địa chỉ.....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ–GD ngày ... tháng ... năm .....
Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 9, tập một – SGV
2. Ngữ văn 9, tập hai – SGV
3. Toán 9 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 9 – SGV
5. Công nghệ 9
   Định hướng nghề nghiệp – SGV
6. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà – SGV
7. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Trồng cây ăn quả – SGV
8. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Chế biến thực phẩm – SGV
9. Lịch sử và Địa lí 9 – SGV
10. Mĩ thuật 9 – SGV
11. Âm nhạc 9 – SGV
12. Giáo dục công dân 9 – SGV
13. Tin học 9 – SGV
14. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 – SGV
15. Giáo dục thể chất 9 – SGV
16. Tiếng Anh 9 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG